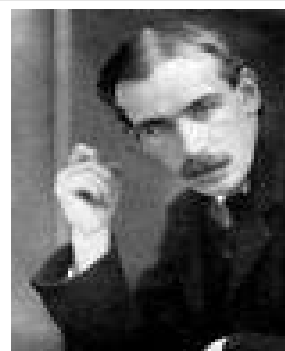
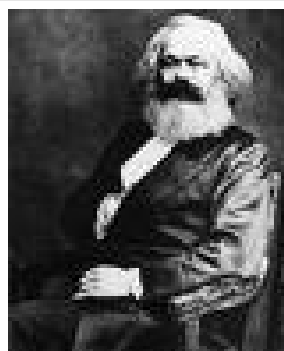


TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA KHOA HỌC CHÍNH TRỊ
* * * * *

GIÁO TRÌNH

LỊCH SỬ CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ



Adam Smith
(1723 – 1790)

David Ricardo
(1772 -1823)

Các Mác
(1818 -1883)

John Maynard Keynes
(1884 – 1946)

Người biên soạn

TS. TRẦN VĂN HIẾU (Chủ biên)
Th.S . Ngô Đức Hồng

Năm: 2006

THÔNG TIN VỀ TÁC GIẢ GIÁO TRÌNH

* * * * *

1. THÔNG TIN VỀ TÁC GIẢ



Họ và tên: **TRẦN VĂN HIẾU**

Năm sinh: 1963

Cơ quan công tác: Khoa khoa học chính trị, Đại học Cần Thơ.

Địa chỉ Email để liên hệ: tvhieus@ctu.edu.vn.

2. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG

Giáo trình có thể dùng tham khảo cho ngành: Kinh tế, Giáo dục chính trị.

Có thể dùng cho các trường: Kinh tế, Trường đào tạo ngành Kinh tế và Giáo dục chính trị.

Các từ khóa: **Lịch sử - Học thuyết – Kinh tế - Kinh tế thị trường – Nhà nước.**

Yêu cầu kiến thức trước khi học môn này: Học xong môn **Những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin.**

Chưa xuất bản.

Có thể tham khảo thêm trong thư mục Thư viện Giáo trình điện tử tại địa chỉ:
<http://www.moet.gov.vn>.

LỜI NÓI ĐẦU

Nhằm đáp ứng nhu cầu học tập sinh viên các ngành kinh tế và Sư phạm Giáo dục công dân đối với môn Lịch sử tư tưởng kinh tế và môn Lịch sử các học thuyết kinh tế, chúng tôi mạnh dạn nghiên cứu và cho ra đời giáo trình này. Giáo trình ra đời là kết quả của nhiều năm giảng dạy và nghiên cứu của các tác giả cho sinh viên ở Trường Đại học Cần Thơ đối với các môn học nói trên. Mặc dù đã có thời gian nghiên cứu công phu, nghiêm túc, nhưng chắc chắn sẽ không tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi mong nhận được sự đóng góp ý kiến của tất cả các bạn đọc và sinh viên để giáo trình ngày càng hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng cảm ơn.

Cần Thơ, ngày 4 tháng 2 năm 2009
T/M Nhóm tác giả

TS. Trần Văn Hiếu

MỤC LỤC

* * * * *

MỤC LỤC.....	1
Chương I: ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN.....	5
LỊCH SỬ CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ.....	5
I. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn Lịch sử các học thuyết kinh tế:.....	5
1. Đối tượng môn Lịch sử các học thuyết kinh tế:.....	5
2. Phương pháp nghiên cứu môn Lịch sử các học thuyết kinh tế:.....	5
II. Chức năng của môn Lịch sử các học thuyết kinh tế:.....	5
CÂU HỎI.....	6
Chương II: TƯ TƯỞNG KINH TẾ THỜI CỔ ĐẠI VÀ TRUNG CỔ.....	7
A. Tư tưởng kinh tế thời cổ đại:.....	7
III. Đặc điểm tư tưởng kinh tế thời cổ đại:.....	7
IV. Một số tư tưởng kinh tế chủ yếu:.....	8
1. Tư tưởng kinh tế của Xénophon: (444-356 trCN):.....	8
2. Tư tưởng kinh tế của Platon: (427-347 trCN).....	9
3. Tư tưởng kinh tế của Aristote: (384-322 trCN).....	10
4. Tư tưởng kinh tế của Khổng Tử: (thế kỷ VI – V tr CN):.....	12
B. TƯ TƯỞNG KINH TẾ THỜI TRUNG CỔ: (Thời phong kiến).....	13
I. Vài nét về thời Trung cổ:.....	13
II. Đặc điểm tư tưởng kinh tế thời Trung cổ:.....	13
CÂU HỎI ÔN TẬP.....	14
Chương III: HỌC THUYẾT KINH TẾ.....	15
CỦA TRƯỜNG PHÁI TRỌNG THƯƠNG.....	15
I. Hoàn cảnh xuất hiện và những đặc điểm nội dung chủ yếu của Chủ nghĩa Trọng thương:.....	15
1. Hoàn cảnh xuất hiện:.....	15
2. Đặc điểm và những nội dung chủ yếu của Chủ nghĩa Trọng thương:.....	15
II. Các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa Trọng thương:.....	16
III. Các sắc thái của phong trào Trọng thương:.....	16
1. Chủ nghĩa Trọng thương ở Anh.....	16
2. Chủ nghĩa Trọng thương ở Pháp:.....	17
3. Chủ nghĩa Trọng thương ở Tây Ban Nha:.....	17
CÂU HỎI ÔN TẬP.....	18
Chương IV: SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN KHOA KINH TẾ.....	19
CHÍNH TRỊ.....	19
I. Chủ nghĩa Trọng nông và sự xuất hiện Khoa Kinh tế chính trị:.....	19
1. Hoàn cảnh ra đời chủ nghĩa Trọng nông:.....	19
2. Nội dung tư tưởng và phương pháp nghiên cứu của chủ nghĩa Trọng nông:.....	19
3. Một số lý luận của Trường phái Trọng nông:.....	20
II. Kinh tế chính trị học tư sản cổ điển:.....	22
1. Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm của Kinh tế chính trị tư sản cổ điển:.....	22
2. Một số đại biểu của Kinh tế chính trị tư sản cổ điển:.....	22
III. Sự biến dạng của Kinh tế chính trị tư sản cổ điển nửa đầu thế kỷ XIX – Kinh tế chính trị tư sản tầm thường:.....	31
1. Học thuyết kinh tế của J. B. Say: (1766 – 1832).....	31

2. Học thuyết kinh tế của Thomas Robert Malthus: (1776-1834)	34
CÂU HỎI ÔN TẬP	36
Chương V: NHỮNG TRÀO LƯU PHÊ PHÁN KINH TẾ CHÍNH TRỊ TƯ SẢN CỔ ĐIỂN	37
I. Kinh tế chính trị tiểu tư sản:	37
1. Sự ra đời của Kinh tế chính trị tiểu tư sản:	37
2. Jean Charles Léonard Simonde Sismondi: (1773-1842)	37
2. Học thuyết kinh tế của Pierre Joseph Proudhon: (1805-1856)	39
II. Chủ nghĩa xã hội không tưởng - Một thứ kinh tế học thay thế:	41
1. Học thuyết kinh tế của Saint Simon: (1760-1825):	41
2. Học thuyết kinh tế của Francois Charles Fourier:	42
3. Học thuyết kinh tế của Robert Owen: (1771-1858):	43
CÂU HỎI ÔN TẬP	45
Chương VI: HỌC THUYẾT KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LÊNIN	46
I. Sự xuất hiện kinh tế chính trị Marxiste:	46
1. Những tiền đề xuất hiện:	46
2. Về những người sáng lập:	46
3. Bộ “ Tư bản” công trình chủ yếu của Kinh tế chính trị học Mác-Xít:	47
II. Vị trí lịch sử và tính thời sự của học thuyết Mác-xít:	49
1. Vị trí lịch sử:	49
2. Kinh tế chính trị của Các Mác trong thời đại ngày nay:	50
II . V. I. Lênin và sự phát triển kinh tế chính trị học Mác xít:	50
1. I. Lênin, con người và thời đại:	50
2. Học thuyết của V. I. Lênin về chủ nghĩa đế quốc:	50
3. Học thuyết của V. I. Lênin về chủ nghĩa xã hội:	51
CÂU HỎI ÔN TẬP	51
Chương VII: CÁC LÝ THUYẾT KINH TẾ CỦA TRƯỜNG PHÁI CỔ ĐIỂN MỚI	52
(Néoclassical School)	52
I. Sự xuất hiện của trường phái cổ điển mới:	52
II. Các lý thuyết kinh tế của trường phái thành Vienne (Áo)	53
1. Định luật nhu cầu của Herman Grossen (1810-1858)	53
2. Lý thuyết sản phẩm kinh tế của trường phái thành Vienne:	54
3. Lý thuyết ích lợi giới hạn: (Manginal Utility)	55
4. Lý thuyết giá trị trao đổi:	55
5. Lý luận giá trị của Bohn Bawerk và Von Wieser	57
6. Sự tách rời giữa giá trị và ích lợi:	58
II. Các lý thuyết giới hạn ở Mỹ:	58
1. Lý thuyết “Năng suất giới hạn”	58
2. Lý thuyết phân phối của J. B. Clark:	59
IV. Các lý thuyết kinh tế của trường phái Laussanes (Thụy sĩ):	60
1. Lý thuyết giá trị:	60
2. Lý thuyết về giá cả:	61
3. Lý thuyết “Cân bằng tổng quát”:	62
IV. Các lý thuyết kinh tế của trường phái Cambrige (Anh):	62
1. Lý thuyết về của cải và nhu cầu:	63
2. Lý thuyết về sản xuất và các yếu tố sản xuất:	63
3. Lý thuyết giá cả	64
CÂU HỎI ÔN TẬP	65
Chương VIII: HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA TRƯỜNG PHÁI KEYNES	66

I. Hoàn cảnh xuất hiện và đặc điểm, phương pháp luận:	66
1. Hoàn cảnh xuất hiện:	66
2. Đặc điểm, phương pháp luận của trường phái Keynes:	66
II. Lý thuyết chung về “ Việc làm” của J. M. Keynes.	67
1. Khuynh hướng tiêu dùng giới hạn:	67
2. Nguyên lý số nhân: (Lý thuyết bội số đầu tư) (multiply):	69
3. Hiệu quả giới hạn của tư bản:	70
4. Vấn đề lãi suất:	72
III. Sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế theo lý thuyết J. M. Keynes.	73
1. Đẩy mạnh đầu tư nhà nước:	73
2. Sử dụng hệ thống tài chính, tín dụng và lưu thông tiền tệ:	73
3. Khuyến khích tiêu dùng:	73
IV. Sự phát triển của trường phái J. M. Keynes.	74
1. Khuynh hướng đi sâu nghiên cứu về tiêu dùng:	74
2. Những vấn đề về chính sách tài chính:	74
3. Khuynh hướng nghiên cứu chu kỳ kinh doanh, cơ cấu số nhân gia tốc:	75
4. Vấn đề kế hoạch hóa:	75
V. Sự phê phán học thuyết J. M. Keynes theo trường phái tư sản.	75
CÂU HỎI ÔN TẬP	76
Chương IX: CÁC LÝ THUYẾT KINH TẾ CỦA CHỦ NGHĨA	77
TỰ DO MỚI	77
I. Sự phục hồi lý thuyết “Tự do kinh doanh” – Chủ nghĩa tự do mới.	77
II. Sự phát triển của chủ nghĩa tự do mới ở Cộng hòa liên bang Đức.	77
1. Hoàn cảnh xuất hiện.	77
2. Những nguyên tắc cơ bản của kinh tế thị trường ở cộng hòa liên bang Đức:	77
3. Các chức năng cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường xã hội:	78
4. Vấn đề xã hội trong kinh tế thị trường:	79
5. Vai trò nhà nước trong nền kinh tế thị trường xã hội:	80
II. Các trường phái “ Tự do kinh tế” mới ở Mỹ	80
1. Trường phái tiền tệ:	80
2. Trường phái kinh tế vĩ mô dự kiến hợp lý:	84
CÂU HỎI ÔN TẬP	86
Chương X: KINH TẾ HỌC CỦA TRƯỜNG PHÁI	87
CHÍNH HIỆN ĐẠI	87
I. Sự xuất hiện và đặc điểm của phương pháp luận của kinh tế học trường phái chính trị hiện đại:	87
II. Lý thuyết về nền kinh tế hỗn hợp (Mixed economy).	87
1. Cơ chế thị trường:	88
2. Vai trò của chính phủ trong kinh tế thị trường:	90
CÂU HỎI ÔN TẬP	93
Chương XI: LÝ THUYẾT TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ	94
I. Những vấn đề chung về tăng trưởng và phát triển kinh tế	94
II. Một số lý thuyết tăng trưởng và phát triển tiêu biểu.	95
1. Lý thuyết phát triển dựa trên mô hình của Harrod – Domar:	95
2. Lý thuyết phát triển của trường phái “Tân cổ điển”	96
3. Khuynh hướng lịch sử - lý thuyết “cắt cánh”	96
4. Lý thuyết về sự lạc hậu:	97
5. Khuynh hướng gắn với lý thuyết “vòng lẩn quẩn” và cái huých từ bên ngoài:	97
6. Khuynh hướng phân tích cơ cấu – lý thuyết phát triển cân bằng:	99

7. Lý thuyết về sự phát triển ở Châu Á-Gió mùa:	99
8. Lý thuyết nhị nguyên:	100
III. Một số lý thuyết có liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế:	100
1. Phân công lao động xã hội và tái sản xuất xã hội của Karl Marx:	100
2. Lý thuyết kinh tế trong kinh tế học thuộc trào lưu chính:	101
3. Các lý thuyết trong kinh tế học của sự phát triển:	101
CÂU HỎI ÔN TẬP	102
Chương XII: NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN VỀ	103
THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ	103
I. Sự cần thiết khách quan và tầm quan trọng của thương mại quốc tế.....	103
II. Những nguyên lý cơ bản trong thương mại quốc tế.	103
1. Nguyên lý lợi thế so sánh:	103
2. Nguyên lý thuế quan bảo hộ:.....	104
III. MÔ HÌNH HECKSER – OHLIN:.....	106
1. Định lý Heckscher – Ohlin:.....	107
2. Mô hình Heckscher – Ohlin và tăng trưởng kinh tế:.....	107
3. Mô hình Heckscher – Ohlin và phân phối thu nhập:.....	108
4. Mở rộng mô hình Heckscher – Ohlin:.....	108
CÂU HỎI ÔN TẬP	109
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	110

Chương I: ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN LỊCH SỬ CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ

Lịch sử các học thuyết kinh tế là môn khoa học nghiên cứu sự phát triển của lịch sử tư tưởng kinh tế của xã hội loài người được thể hiện qua các học thuyết, các tác phẩm, các điều luật, các chính sách kinh tế v.v... Nó phản ánh quá trình hình thành phát triển và thay thế lẫn nhau của tư tưởng kinh tế của các tầng lớp xã hội khác nhau, giúp cho người học hiểu biết sâu sắc hơn về học thuyết kinh tế Mác- Lênin cũng như những thành tựu khoa học kinh tế chung của xã hội loài người, góp phần nâng cao trình độ tư duy kinh tế và lý giải được những vấn đề kinh tế hiện thực trong môi trường kinh tế thị trường nói chung và Việt Nam nói riêng.

I. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn Lịch sử các học thuyết kinh tế:

1. Đối tượng môn Lịch sử các học thuyết kinh tế:

Cho đến nay, có nhiều quan niệm khác nhau về đối tượng môn Lịch sử các học thuyết kinh tế, song có thể định nghĩa chung và khái quát là:

Đối tượng của môn Lịch sử các học thuyết kinh tế là nghiên cứu quá trình phát sinh, phát triển, đấu tranh và thay thế lẫn nhau giữa các quan điểm kinh tế của các giai cấp khác nhau, trong những thời kỳ lịch sử khác nhau.

Như vậy, nhiệm vụ của môn Lịch sử các học thuyết kinh tế là nghiên cứu hệ thống các quan điểm kinh tế chủ yếu của các trường phái khác nhau chi phối sự vận động và phát triển của lịch sử kinh tế nhân loại, gắn với các giai đoạn lịch sử nhất định. Nó chỉ ra những cống hiến, những giá trị khoa học và phê phán những hạn chế có tính lịch sử của các đại biểu, các trường phái kinh tế học. Mặc khác tìm ra mối liên hệ nhân quả, những tính quy định của sự phát triển kinh tế, từ đó vạch ra quy luật vận động của sự phát triển kinh tế.

Như vậy, môn Lịch sử các học thuyết kinh tế chỉ nghiên cứu những quan điểm kinh tế khi hình thành hệ thống nhất định, những quan điểm kinh tế chưa thành hệ thống thuộc môn Lịch sử tư tưởng kinh tế.

2. Phương pháp nghiên cứu môn Lịch sử các học thuyết kinh tế:

Phương pháp nghiên cứu môn Lịch sử các học thuyết kinh tế là phương pháp lịch sử và lô gích, dựa trên nền tảng phép biện chứng duy vật và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác- Lênin, nêu lên được các mốc lớn kế thừa lẫn nhau trên con đường nhận thức các quy luật kinh tế khách quan; phân biệt được đâu là học thuyết tiến bộ, học thuyết lạc hậu, phản khoa học; xác định được động cơ xuất hiện tư tưởng kinh tế, khái quát thành học thuyết kinh tế.

Phương pháp nêu trên đối lập với phương pháp lịch sử tâm thường, phản khoa học là phương pháp giải thích lịch sử học thuyết kinh tế theo quan điểm duy tâm, siêu hình, xuyên tạc hiện tượng lịch sử nên dễ dàng dẫn đến những kết luận gò bó, thiên lệch, phi lịch sử và phản khoa học.

II. Chức năng của môn Lịch sử các học thuyết kinh tế:

Là môn khoa học xã hội, môn Lịch sử các học thuyết kinh tế có những chức năng cơ bản sau đây: chức năng nhận thức, chức năng phương pháp luận, chức năng tư tưởng và chức năng thực tiễn.

1. **Chức năng nhận thức:** Chức năng này yêu cầu phải nghiên cứu, đánh giá quan điểm kinh tế của các đại biểu, các trường phái khác nhau trên quan điểm cụ thể. Từ đó cung cấp cho người học những hiểu biết khái quát về lịch sử phát triển của kinh tế nhân loại, những học thuyết chủ yếu, chi phối sự phát triển kinh tế trong những thời kỳ khác nhau.

2. **Chức năng tư tưởng:** Những quan điểm kinh tế phát sinh, phát triển trong điều kiện kinh tế-xã hội nhất định, gắn với những giai cấp nhất định, phục vụ cho quyền lợi của giai cấp đó, không có kinh tế phi giai cấp, vì vậy nó có chức năng tư tưởng.

3. **Chức năng thực tiễn:** Lịch sử học thuyết ra đời và phát triển gắn liền với sự hình thành và phát triển kinh tế hàng hóa và kinh tế thị trường của nhân loại từ thế kỷ XV đến nay. Nó phản ánh sự tồn tại và phát triển xã hội về mặt kinh tế. Mặt khác, nó còn là sự khái quát thực tiễn để trở lại chỉ đạo sự phát triển của bản thân nền kinh tế thị trường.

4. **Chức năng phương pháp luận:** Với tư cách là môn khoa học, lịch sử học thuyết kinh tế có chức năng phương pháp luận. Nó cung cấp một cách có hệ thống các quan điểm, các lý luận kinh tế làm cơ sở cho các khoa học kinh tế khác, đặc biệt là các môn liên quan về kinh tế thị trường như: Kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, kinh tế phát triển, kinh tế phúc lợi, thương mại quốc tế và các môn kinh tế ngành khác v.v...

Tóm lại, với các chức năng trên, việc nghiên cứu Lịch sử các học thuyết kinh tế là rất cần thiết, là một bộ phận không thể tách rời của sự nghiên cứu các khoa học kinh tế khác trong giai đoạn hiện nay. Việc nghiên cứu Lịch sử các học thuyết kinh tế giúp cho người học mở rộng và nâng cao những hiểu biết về kinh tế thị trường cũng như giúp cho các nhà quản lý kinh tế những kiến thức cần thiết trong việc nghiên cứu và xây dựng những đường lối, chiến lược phát triển kinh tế của đất nước.

CÂU HỎI

1. Trình bày đối tượng và phương pháp nghiên cứu của môn Lịch sử các học thuyết kinh tế ?
2. Chức năng và ý nghĩa của môn Lịch sử các học thuyết kinh tế ?

Chương II: TƯ TƯỞNG KINH TẾ THỜI CỔ ĐẠI VÀ TRUNG CỔ

A. Tư tưởng kinh tế thời cổ đại:

I. Khái niệm thời cổ đại:

Lịch sử cổ đại của loài người là thời kỳ mà chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã, chế độ chiếm hữu nô lệ xuất hiện, thống trị và cùng với sự ra đời của nhà nước, kết thúc khi chế độ phong kiến xuất hiện (thế kỷ V). Ở phương Đông, thời cổ đại bắt đầu từ cuối thế kỷ IV đến thế kỷ thứ III, trước công nguyên. Ở phương Tây, thời cổ đại bắt đầu từ cuối thế kỷ III đến cuối thế kỷ II trước công nguyên.

Thời cổ đại đã để lại cho lịch sử loài người nhiều tác phẩm, công trình tuyệt tác về văn học, sử học, khoa học tự nhiên, triết học, kiến trúc v.v... Về kinh tế, các nhà tư tưởng thời cổ đại cũng như thời phong kiến đều không đưa ra một hệ thống các quan điểm kinh tế. Tuy nhiên họ cũng có những hiểu biết nhất định về các phạm trù kinh tế và cũng đã bước đầu phân tích được các quá trình kinh tế.

Tư tưởng kinh tế thời cổ đại rất nhiều loại như: tư tưởng kinh tế phương đông với các nhóm Ai Cập, Babilon, Ấn Độ, Trung Quốc, Hy Lạp, tư tưởng kinh tế La Mã v.v... Ở đây chỉ nghiên cứu tư tưởng kinh tế của Hy Lạp và Trung Quốc cổ đại.

II. Đặc trưng kinh tế- xã hội thời cổ đại: (lấy xã hội Hy Lạp làm tiêu biểu):

Đặc trưng của xã hội thời cổ đại gắn với chế độ chiếm hữu nô lệ. Nô lệ lúc này là lực lượng quan trọng trong các ngành sản xuất chủ yếu như: nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp v.v... Số nô lệ rất đông, thường lớn hơn số dân tự do trong xã hội, chiếm tới 9/10.

Kinh tế hàng hóa thời kỳ này khá phát triển, tiền tệ đã xuất hiện. các hoạt động tín dụng, ngân hàng, cho vay nặng lãi được mở rộng. Các ngành sản xuất, đặc biệt là nông nghiệp và thủ công nghiệp phát triển mạnh mẽ nhờ sử dụng công cụ bằng sắt và kim loại. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của sản xuất là sự tách biệt ngày càng rõ rệt thành thị và nông thôn, giữa công nghiệp và nông nghiệp. Chế độ tư hữu phát triển mạnh mẽ, sự phân hóa giai cấp trong những người dân tự do diễn ra dữ dội, nảy sinh mâu thuẫn giữa chủ nô và nô lệ. Tình hình đó đặt ra cho những nhà tư tưởng chủ nô nhiệm vụ:

Một là, phải tìm cách làm giảm mâu thuẫn của xã hội nô lệ, bảo vệ sự sống còn của xã hội nô lệ và lợi ích của giai cấp chủ nô.

Hai là, xác định phương hướng phát triển kinh tế vào công nghiệp, nông nghiệp hay thương nghiệp. Việc giải quyết những nhiệm vụ đó làm cho tư tưởng kinh tế Hy Lạp cổ đại phát triển.

III. Đặc điểm tư tưởng kinh tế thời cổ đại:

1. **Thừa nhận sự tồn tại của chế độ nô lệ là hợp lý và duy nhất:** Platon coi xã hội chiếm hữu nô lệ là một “xã hội lý tưởng”, còn Aristote coi chế độ nô lệ là do bản thân tự nhiên sáng tạo nên. Theo Aristote, chỉ có 2 điều cần nhận thức đó là: làm thế nào để có nhiều nô lệ và sử dụng nô lệ thế nào cho hợp lý. Ông cho rằng nguồn bổ sung chủ yếu nô lệ cho xã hội là chiến tranh, chiến tranh là điều không thể tránh khỏi và là nguồn của cải to lớn, chiến tranh chính nghĩa là là cuộc chiến tranh nhằm cướp đoạt nô lệ. Aristote nêu lên 3 luận điểm quan trọng:

- Phải bảo đảm một khối lượng công việc cần thiết để sử dụng nô lệ.
- Muốn nô lệ làm việc tốt thì nên bảo đảm nhu cầu tiêu dùng vật chất vừa phải, nếu nô lệ hưởng thụ quá mức là điều có hại, nhưng không nên cho ăn ít.
- Cần thực hiện chế độ kiểm soát nô lệ một cách nghiêm khắc.

2. Tư tưởng coi khinh lao động chân tay: Platon cho rằng lao động chân tay là điều nhục nhã, đáng hổ thẹn vì nó làm hư hỏng con người, người lao động không thể là người bạn tốt, chiến sĩ tốt. Vì vậy phải cấm mọi công dân của Aten, kể cả nô lệ làm nghề thủ công, cần giao những nghề đó cho người ngoại quốc đảm nhiệm. Còn Aristote thì quan niệm công dân chỉ nên tham gia chiến trận và quản lý nhà nước, không nên làm nghề thủ công, buôn bán và cày ruộng là những công việc “trái với lòng từ thiện”.

3. Lên án hoạt động thương nghiệp, cho vay nặng lãi, đồng thời lý tưởng hóa nền kinh tế tự nhiên: Platon cho rằng thương nghiệp là một tội ác, là công việc nhục nhã, xấu xa đối với con người vì nó phát triển tính giả dối, lường gạt. Aristote cho hoạt động cho vay nặng lãi cũng xấu xa như kinh doanh nhà chứa và so với việc cho vay nặng lãi thì cướp bóc trực tiếp là điều vinh dự hơn.

4. Lên án sự tồn tại và phát triển tầng lớp quý tộc, tài chính trong xã hội: tầng lớp quý tộc, tài chính là những kẻ có nhiều tiền của, tài sản. Tầng lớp này phát triển cùng với hoạt động thương nghiệp, cho vay là những hoạt động phá vỡ cơ cấu xã hội chiếm hữu nô lệ bị Aristote, Platon lên án. Vì vậy Platon mơ ước đến xã hội lý tưởng trong đó không có chế độ tư hữu, một xã hội toàn những công dân tự do (nhưng vẫn còn nô lệ). Aristote phê phán gay gắt sự phân hóa giàu nghèo và sự bần cùng của xã hội, nhưng đồng thời ông không chủ trương chống lại chế độ tư hữu.

5. Trong lý luận của các nhà Hy Lạp cổ đại đã có yếu tố phân tích kinh tế: họ đã biết đến những phạm trù như: phân công lao động, giá trị, giá trị sử dụng, giá trị trao đổi, một số chức năng của tiền tệ v.v... Họ đã biết đề cập đến vai trò nhà nước đối với nền kinh tế, ảnh hưởng cung- cầu đến giá cả hàng hóa v.v...

IV. Một số tư tưởng kinh tế chủ yếu:

1. Tư tưởng kinh tế của Xénophon: (444-356 trCN):

Xénophon là nhà sử học, học trò Socrate, là nhà tư tưởng của giai cấp chủ nô, người kịch liệt chống lại nền dân chủ Aten. Tác phẩm tiêu biểu của ông là: “Phương châm trị gia”, “Xirôphêdi”, “Quốc gia Laxêdêmon”

Nội dung tư tưởng kinh tế của Xénophon:

a. Tư tưởng về phân công lao động: Ông cho rằng phân công lao động thúc đẩy lưu thông hàng hóa. Ông thấy được mối quan hệ giữa phân công lao động và thị trường. Cho rằng quy mô phân công lao động là do phạm vi thị trường quyết định; phân công phát triển ở những nơi nào trao đổi phát triển mạnh, nhờ phân công mà chất lượng công việc được nâng cao...

b. Quan niệm về giá trị: Ông cho giá trị là một cái gì tốt. Giá trị một vật phụ thuộc vào tính có ích của vật đó và người biết sử dụng vật đó. Ông nói: cây sáo không có giá trị đối với người không biết thổi, nhưng đem bán nó vẫn có giá trị. Trên cơ sở quan niệm như vậy, ông đi đến kết luận: tiền, tri thức, của cải v.v... không có giá trị đối với người không

biết dùng nó. Điều này thể hiện cách nhìn lạc quan của Xénophon xét giá trị chỉ đứng trên giá trị sử dụng.

c. **Về tiền tệ:** do thương nghiệp phát triển, ông đã thấy được ý nghĩa của tiền tệ. Các Mác nhận xét rằng: Xénophon đã phát triển khái niệm tiền tệ dưới cái tính quy định đặc thù trong hình thái của chúng với tư cách là tiền tệ và tiền tích trữ. Xénophon cho rằng bạc là tiền tệ có nhu cầu vô hạn, từ đó ông khuyên sử dụng nô lệ có hiệu quả nhất là sử dụng họ vào việc khai thác bạc.

d. Nghiên cứu về mối quan hệ giữa giá cả hàng hóa và việc cung-cầu hàng hóa:

Xénophon chỉ ra rằng giá cả hàng hóa phụ thuộc vào quan hệ cung-cầu của nó. Trên cơ sở đó ông đưa ra những lời khuyên khôn ngoan và sắc sảo. Chẳng hạn, ông khuyên nên mua nô lệ theo từng toán nhỏ để nhu cầu lớn không làm tăng giá cả, hoặc ông đề nghị nên mở xí nghiệp một cách thận trọng để giá cả không giảm do cung tăng lên v.v...

Có thể nói rằng, Xénophon bênh vực nền kinh tế tự nhiên, nhưng ông cũng nhìn thấy lợi ích của sự phát triển quan hệ hàng hóa, tiền tệ và khuyên giai cấp quý tộc quan hệ hàng hóa, tiền tệ để phát triển kinh tế.

2. Tư tưởng kinh tế của Platon: (427-347 trCN)

Platon là nhà triết gia duy tâm lớn nhất thời cổ đại, là một nhà hoạt động xã hội lớn, quan tâm đến các vấn đề kinh tế. Là nhà tư tưởng của giai cấp chủ nô, nên các tư tưởng của ông đều hướng quay lại nền kinh tế tự nhiên và thủ tiêu nền dân chủ của các thành bang Athen.

Những tác phẩm tiêu biểu của ông là: “Chính trị hay nhà nước” (380-370 trCN), “Luật pháp” (366 – 347trCN).v.v..

Nội dung tư tưởng kinh tế của Platon:

a. **Sự tồn tại của giai cấp trong xã hội là tất yếu**, bắt nguồn từ sự phân công lao động. Ông cho rằng sự phân chia giai cấp là tình trạng tự nhiên của xã hội, từ giai cấp lại sinh ra nhà nước. Ông luôn thuyết phục cho tư tưởng “cha truyền, con nối” trong nghề nghiệp. Ông viết: “Mỗi người sinh ra đều có một bản tính khác nhau và đều nhằm làm một công việc nhất định”. Và ông chứng minh rằng ngay từ khi sinh ra, một con người đã có năng lực làm chủ và đứng đầu, trái lại một số người khác là kẻ cày ruộng và làm những nghề thủ công khác.” Thực chất đây là hình thức chứng minh cho sự tồn tại hợp lý của chế độ nô lệ.

b. **Trên cơ sở phân công, ông xây dựng một nhà nước lý tưởng** bao gồm các giai cấp sau đây:

- Tầng chóp: bao gồm các triết nhân và quân nhân đứng đầu cộng đồng nô lệ, làm chức năng quản lý, bảo vệ đất nước.
- Tầng trung gian: gồm những người nông dân.
- Tầng dưới đáy: gồm những người nô lệ.

Tầng trung gian và dưới đáy có chức năng cung cấp tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng cho tầng chóp và xã hội.

c. **Sự trao đổi sản phẩm cũng là tất yếu** và bắt nguồn từ sự phân công lao động xã hội, nó là hình thức liên hệ xã hội giữa những người sản xuất. Mục đích phát sinh của tiền tệ và thương nghiệp là để phục vụ nhu cầu phân công lao động xã hội.

d. **Những vấn đề lý luận về sản xuất hàng hóa:** Platon ít chú ý đến lý luận về sản xuất hàng hóa và nhận thức của ông còn đơn giản. Ông nhận biết được mâu thuẫn giữa giá trị và giá trị sử dụng, giá trị trao đổi trong sản xuất và lưu thông hàng hóa ở Hy Lạp lúc đó. Nhưng ông không phân tích được mâu thuẫn như thế nào. Ông nghiên cứu tiền tệ chỉ với 2 thuộc tính quy định nó là thước đo giá trị và ký hiệu giá trị. Ngoài ký hiệu giá trị dùng làm phương tiện lưu thông trong nước, ông đề nghị một ký hiệu giá trị khác để giao dịch giữa Hy Lạp và các nước.

Để bảo vệ cơ sở kinh tế của chế độ chiếm hữu nô lệ, Platon chống lại khuynh hướng công thương trong nền kinh tế Hy Lạp, chống lại sự phát triển kinh tế hàng hóa, đòi quay lại nền kinh tế tự nhiên và hướng sự phát triển vào nền kinh tế nông nghiệp.

Từ những quan điểm của Platon, có thể rút ra nhận xét: tuy Platon thấy được mâu thuẫn của chế độ chiếm hữu nô lệ, song ông vẫn đi đến kết luận đòi quay lại những giai đoạn phát triển kinh tế đã qua của Hy Lạp. Đó là thế kỷ IV (trCN), giai cấp chủ nô sợ thành thị hóa, nhưng không thoát khỏi nền văn hóa ở các đô thị, có hướng về nông nghiệp nhưng không bỏ qua công nghiệp.

3. Tư tưởng kinh tế của Aristote: (384-322 trCN)

Aristote sinh ra ở thành phố Xtagiro, đông bắc Hy Lạp, con một viên ngự y, học trò Platon. Aristote là nhà tư tưởng lớn nhất thời cổ đại, nghiên cứu nhiều môn khoa học: lôgic, khoa học tự nhiên, triết học, xã hội học, toán học, kinh tế học và cả văn học nữa.

Ông là người đại diện cho quyền lợi của giai cấp chủ nô. Chính ông đã tuyên bố: “Ta thề rằng ta mãi mãi là kẻ thù của đám bình dân, ta sẽ gây cho chúng mọi thiệt hại mà ta có thể làm được”. Về thế giới quan, Aristote chủ yếu đứng trên lập trường duy vật, thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất và nó luôn vận động, biến đổi. Tuy nhiên, quan niệm duy vật của ông không triệt để.

Nội dung tư tưởng kinh tế của Aristote:

a. **Phủ nhận lý luận của Platon về nhà nước lý tưởng**, phản đối sự phân chia xã hội thành 2 đẳng cấp: các nhà triết học và chiến sĩ. Ông cho rằng nhà nước là một hình thái giao dịch quan trọng nhất, hình thái một là gia đình, hình thái hai là thôn xóm. Nhà nước là đại biểu cho sự thống nhất rộng lớn hơn, nhà nước xuất hiện là tất yếu và nó tồn tại vĩnh viễn. Ông chống lại quan điểm về sở hữu tập thể của Platon, bảo vệ chế độ tư hữu tài sản. Lý do tồn tại chế độ sở hữu của ông là cảm giác dễ chịu của cá nhân khi có của cải.

b. **Về một số phạm trù của kinh tế hàng hóa như:** giá trị, tiền tệ, giá trị trao đổi v.v... Aristote đã có những cống hiến quan trọng. Ông đã bắt đầu thể hiện được sự phân tích kinh tế trong lý luận của mình, mở ra một giai đoạn mới trong lịch sử Hy Lạp cũng như lịch sử kinh tế thế giới. Chẳng hạn về giá trị trao đổi, ông nêu lên nhiều tư tưởng thiên tài về trao đổi hàng hóa. Ông đã tìm thấy sự công bằng trong trao đổi, trong giới hạn tỉ lệ số học, coi trao đổi ngang giá là một tất yếu khách quan, một điều kiện cơ bản cho sự tồn tại xã hội. Ông lập luận rằng, các hàng hóa đem ra trao đổi phải bằng nhau về phương diện nào đó, còn trao đổi phải bù được tổn thất mà người bán phải chịu khi mất vật đã bán. Nếu không có sự

bình đẳng này thì trao đổi không thể thực hiện được thường xuyên và nếu không có sự bù đắp này thì xã hội không thể tồn tại. Ông nói: “ Sự trao đổi không thể có được nếu không có sự bằng nhau”.

Tuy nhiên, hạn chế của ông là tìm nguyên nhân của tính chất có thể đo lường của hàng hóa trong tiền tệ làm thước đo giá trị. Ông nói: “ có một công cụ của trao đổi là tiền tệ”. Hạn chế này do giới hạn lịch sử thời cổ đại quy định, nền sản xuất hàng hóa thô sơ chưa phát triển.

Trong quan niệm về giá trị, Aristote đã có hướng giải thích giá trị một cách khách quan. Ông chỉ ra các loại nghề nghiệp khác nhau sẽ biến mất, nếu những người làm các nghề nghiệp đó sản xuất ra một giá trị nhất định. Sự bù đắp lại bằng một vật tương xứng trong trao đổi sẽ diễn ra khi người cày ruộng đổi xử với người thợ giày giống như lao động của người thợ giày đổi với lao động của người cày ruộng. Các Mác nhận xét: “ Thiên tài Aristote là chỗ đó, trong biểu hiện giá trị của hàng hóa, ông tìm ra quan hệ bình đẳng”.

c. Về tiền tệ: cũng như các nhà tư tưởng cổ đại khác, Aristote nhận thức tiền tệ còn đơn giản. Ông giải thích nguồn gốc xuất hiện của tiền là do khó khăn trong vấn đề trao đổi, do thỏa thuận của những người đem trao đổi, do việc mở rộng quan hệ thị trường và khẳng định chỉ có tiền mới làm cho các hàng hóa được so sánh với nhau.

d. Về thương nghiệp: Aristote cho rằng có 3 loại thương nghiệp:

- Thương nghiệp trao đổi (trao đổi tự nhiên) ($H - H$).
- Thương nghiệp hàng hóa: (trao đổi bằng tiền) $T - H$. Loại này phục vụ nhu cầu tiêu dùng là tiểu thương nghiệp.
- Đại thương nghiệp: trao đổi nhằm mục đích làm giàu, tăng khối lượng tiền tệ:

$T - H - T'$, là hiện tượng trái với tự nhiên, không hợp quy luật. Như vậy ông đã có ý niệm về tư bản.

Ông cho có 2 loại kinh doanh:

- Những hoạt động kinh tế (économique): giá trị sử dụng có tác dụng kích thích là chủ yếu, trao đổi là phương tiện để tổ chức kinh tế tốt hơn. Loại này gồm thương nghiệp trao đổi và tiểu thương nghiệp hàng hóa, hợp tự nhiên, hợp quy luật.

- Việc sản xuất ra của cải: (chrématique): Mục đích của loại kinh doanh này là làm giàu và tăng khối lượng tiền tệ. Tiền tệ là mục tiêu cuối cùng, là sự bắt đầu và kết thúc vòng chu chuyển, là mục đích của lưu thông hàng hóa. Như vậy Aristote là người đầu tiên trong lịch sử kinh tế có ý định vạch rõ sự khác nhau giữa lưu thông hàng hóa ($H - T - H$) và lưu thông tư bản ($T - H - T'$).

Nghiên cứu sự lên xuống của giá cả các hàng hóa Aristote chỉ ra tính chất khan hiếm của của cải vật chất có ảnh hưởng đến việc đánh giá các của cải.

e. Về nguồn gốc của lợi nhuận thương nhân và các nhà sản xuất công nghiệp: Aristote cho rằng đó là do địa vị độc quyền mà có (độc quyền cho phép bán giá cao và thu được lợi nhuận) và lợi nhuận này cũng như lợi tức cho vay là một hiện tượng không bình thường trái quy luật.

Tóm lại, cũng như Xénophon, Platon, Aristote là nhà tư tưởng của giai cấp chủ nô, đại diện cho quyền lợi của giai cấp chủ nô, do đó ông luôn tìm con đường thoát ra khỏi sự bế tắc của chế độ nô lệ ở việc tự nhiên hóa nền kinh tế, hướng nền kinh tế vào nông nghiệp, hạn chế thương mại lớn, chỉ dùng thương mại nhỏ, không chế nền sản xuất trong vòng phù hợp với chế độ chiếm hữu nô lệ.

4. Tư tưởng kinh tế của Khổng Tử: (thế kỷ VI – V tr CN):

Khổng Tử tên là Khâu, tự là Trọng Ni, người nước Lỗ. Ông sinh ra trong một gia đình quý tộc sa sút, chỉ giữ một số chức quan nhỏ, làm kế toán, quản lý chăn nuôi v.v... Ông là người rất uyên bác, nhà giáo dục đầu tiên của Trung Quốc, viết nhiều sách, có nhiều học trò và nhiều người nổi tiếng.

Quan điểm của ông đặc trưng cho chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã và chế độ nô lệ hình thành, cố khôi phục quan hệ công xã nhưng không lên án chế độ nô lệ. Ông khẳng định: “Trung dung trong mọi việc ấy là đức”. Đức được ông đặt lên hàng đầu. Nhìn chung, quan điểm kinh tế của ông có yếu tố không tưởng xã hội. Ông mơ ước thời đại hạnh phúc khi chế độ tư hữu không còn gây tai họa. Điều này thể hiện ở chỗ ông muốn bảo vệ chế độ công xã nông dân, chống lại sự phát triển của chế độ nô lệ. Những quan điểm này được học trò ông tiếp tục phát triển hình thành nên quan điểm của phái Không học.

Nội dung tư tưởng kinh tế của phái Không học:

a. Quan điểm kinh tế của phái Pháp gia: Đây là trào lưu tư tưởng gắn chặt với chủ nô và nông dân giàu. Theo họ, chỉ có nghề nông với nghề binh là chính đáng, còn thương mại và thủ công có hại cho nhà nước. Họ không chấp nhận sự làm giàu của tư nhân vì cho rằng điều đó dẫn đến tiếm đoạt chính quyền, họ chỉ thừa nhận sự tích lũy trong quốc khố.

Đặc trưng của phái này là họ sùng bái nhà nước. Họ cho rằng chỉ cần có một nhà nước mạnh, đem đối lập nhân dân với nhà nước, coi sự yếu của nhân dân là nguồn gốc sức mạnh nhà nước. Những tư tưởng của phái Pháp gia phản ánh sự lo sợ của giai cấp chủ nô trước sự phát triển của thương nghiệp đe dọa phá hoại cơ sở của nền kinh tế tự nhiên.

b. Quản Tử Luận: đây là tác phẩm của nhiều tác giả vô danh, phản ánh những điều kiện kinh tế- xã hội thế kỷ IV – III tr CN. Những người này thừa nhận sự phân chia xã hội thành đẳng cấp, coi sĩ, nông, công thương là cơ sở của đất nước. Tuy họ vẫn xem nghề nông là nghề chủ yếu. Họ tán thành sự can thiệp nhà nước vào đời sống kinh tế. Mục đích của nhà nước là phải làm cho dân giàu. Họ đưa ra lời khuyên: không nên tập trung của cải vào tay tư nhân, nhà nước nên lập kho dự trữ thóc để bình ổn giá..

Các tác giả cho rằng thị trường là nơi điều tiết tất cả các hàng hóa. Những người gắn liền với thị trường có thể biết vì sao mà có trật tự, không trật tự, vì sao mà hàng hóa nhiều hay ít. Ở đây manh nha tư tưởng về tính quy luật của thị trường, về quy luật lên xuống của cung và cầu, họ thừa nhận sự tồn tại của quy luật xã hội.

Nhìn chung, tư tưởng kinh tế Trung Quốc thời cổ đại trưởng thành sớm, có thể xem là tư tưởng thành thực nhất trong tư tưởng phương Đông cổ đại, tuy không có nhiều thành tựu bằng tư tưởng kinh tế Hy Lạp cổ đại.

Tóm lại, tư tưởng kinh tế thời cổ đại tuy còn hình thái ấu trĩ, thô sơ, song nó cũng đã giải quyết về mặt lý luận những vấn đề trung tâm của chế độ chiếm hữu nô lệ và mang một ý

nghĩa quan trọng trong quá trình nhận thức thế giới khách quan. Ở một chừng mực nó đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận cho khoa kinh tế chính trị về chủ nghĩa tư bản (CNTB).

B. TƯ TƯỞNG KINH TẾ THỜI TRUNG CỔ: (Thời phong kiến)

I. Vài nét về thời Trung cổ:

Xã hội phong kiến thời Trung cổ bắt đầu từ thế kỷ V khi chế độ nô lệ tan rã và kết thúc vào thế kỷ XVI, XVII khi CNTB xuất hiện. Thời kỳ này gồm 3 giai đoạn:

- Sơ kỳ Trung cổ: (thế kỷ V đến cuối thế kỷ XI): thời kỳ hình thành xã hội phong kiến.

- Trung kỳ trung cổ: (thế kỷ XII đến thế kỷ XIV): thời kỳ phát triển của xã hội phong kiến.

- Hậu kỳ trung cổ: (thế kỷ XVI - thế kỷ XVII): thời kỳ tan rã của chế độ phong kiến và sự ra đời của CNTB.

Phần này chỉ đề cập đến tư tưởng kinh tế trong giai đoạn đầu.

Cơ sở kinh tế, chính trị phong kiến là chế độ đại sở hữu ruộng đất với hình thức bóc lột đặc trưng: tô hiện vật. Nền kinh tế căn bản vẫn mang tính tự nhiên, lãnh chúa là người quyết định tất cả: đất đai, tư liệu sản xuất và phân phối sản phẩm.

Điểm đặc biệt trong lịch sử Trung cổ là vai trò nhà thờ. Nhà thờ đã có ảnh hưởng quan trọng trong mọi hoạt động xã hội.

II. Đặc điểm tư tưởng kinh tế thời Trung cổ:

1. **Những nét đặc trưng:** tư tưởng kinh tế thời kỳ này có thể khái quát như sau: bên vực cho nền kinh tế tự nhiên, ít chú ý đến những vấn đề kinh tế hàng hóa như: giá trị, tiền tệ v.v.. Ở họ không có khái niệm giá trị, lên án thương nghiệp và cho vay nặng lãi, cho tiền tệ là đơn vị đo lường chỉ có giá trị danh nghĩa. Ở nhiều điểm tư tưởng kinh tế thời Trung cổ giống thời cổ đại.

Chiếm vị trí quan trọng trong các quan điểm kinh tế thời kỳ phong kiến là học thuyết “giá cả công bằng”. Tư tưởng này biểu hiện trong bộ Luật La mã, trong đó có khái niệm “giá cả chân lý” phù hợp với giá cả công bằng (Ở đầu thời Trung cổ, giá cả công bằng tức là trao đổi ngang giá). Tuy nhiên tư tưởng này còn bị giới hạn bởi quan điểm giai cấp. Bên cạnh đó bắt đầu xuất hiện tư tưởng không tương đồng về xã hội.

2. Một số luận điểm của Saint Thomas d’ Aquin: (1225 – 1274):

Thomas d’ Aquin sinh trưởng trong một gia đình quý tộc ở Ý. Ông là một giáo sĩ, theo triết học duy tâm của Platon. Năm 1279 được phong thánh. Tác phẩm “Khái luận thần học” của ông đã trở thành cuốn từ điển bách khoa của đạo thiên chúa. Ông đứng trên lập trường thần quyền của Giáo hoàng, Giáo hoàng là trên hết, vua phải phục tùng Giáo hoàng. Ông chủ trương “thuyết ngu dân” cho rằng ngoài việc tìm hiểu Chúa thì mọi nhận thức đều là tội lỗi. Những luận điểm không phù hợp với giáo lý của nhà thờ đều không thể chấp nhận.

Nội dung tư tưởng kinh tế của Thomas d’ Aquin:

a. **Về quyền tư hữu:** Ông ca ngợi chế độ tư hữu tài sản, bênh vực chế độ tư hữu và nhà thờ. Ông coi quyền quản lý tài vật là do tạo hóa giao phó. Người có quyền tư hữu, tức người giàu có phải có trách nhiệm phân phối lại tài sản mình cho người nghèo khổ, thiếu thốn (theo lời dạy của Chúa).

b. **Về các hoạt động kinh tế:** Thomas d' Aquin phân biệt 2 loại: những nỗ lực trực tiếp tạo ra của cải vật chất để chiếm hữu và hưởng dụng là rất đáng thương và rất đáng kính trọng; những hoạt động trung gian hưởng lợi dựa trên lao động người khác là những hoạt động đáng chê trách và bị trừng phạt. (Ví dụ: buôn bán, cho vay, nặng lãi...).

Lao động được xem như là một phương tiện cho con người sống ngay thẳng chân chính, đó là “mệnh lệnh của Thượng đế” ban cho loài người. Tiền công lao động phải được trả sòng phẳng vì “tinh huynh đệ nhân loại” và ý thức tôn trọng nhân phẩm.

c. **Về tư bản và lợi nhuận:** Quan niệm bây giờ cấm cho vay nặng lãi vì tiền không thể sinh ra tiền được. Nếu ai vi phạm sẽ bị trừng phạt đích đáng. Hậu quả của tư tưởng này là làm cho tiền vay lên cao vì nhiều người đi vay mà ít người cho vay, do đó sinh ra vay tiền lên lút. Với sự phát triển kinh tế thì tư tưởng kia bớt khắt khe hơn.

d. **Về địa tô:** Thomas d' Aquin quan niệm địa tô là khoản thu nhập của ruộng đất, khoản này khác với thu nhập từ tư bản và tiền tệ.

- Ruộng đất mang lại thu nhập nhờ sự giúp đỡ của tư nhiên, tức Thượng đế, còn thu nhập của tư bản gắn liền với sự lừa dối.

- Ruộng đất làm cho tinh thần và đạo đức con người tốt lên, còn tư bản và tiền tệ chỉ gây nên những tật xấu, kích thích thói tham lam, ít kỷ.

Từ đó ông cho rằng thu tô là hợp lý không cần bàn cãi.

c. **Về dân số:** Quan niệm bây giờ cho rằng, việc tăng dân số là một điều lợi “vì an ninh bờ cõi” và sự gia tăng sức sản xuất nhờ có nhân lực. Hơn nữa sự sinh đẻ gia tăng là phù hợp với lời khuyên của Chúa (trong câu multiphliez – vous). Chỉ có Thomas d' Aquin là lo ngại sự gia tăng dân số quá mức và ông chủ trương rằng mặc dù Chúa phán vậy, nhưng mọi người có quyền sống độc thân mà không sợ trái ý Chúa.

Tóm lại, tư tưởng kinh tế thời Trung cổ không có gì mấy tiến bộ so với thời cổ đại. Tuy nhiên, nó đã phản ánh được nhận thức của con người về các quá trình và quy luật kinh tế ở trình độ cao hơn, nhất là kinh tế hàng hóa.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày khái quát hoàn cảnh ra đời, đặc điểm của tư tưởng kinh tế thời cổ đại ?
2. Phân tích những tư tưởng kinh tế của Platon và Aristote ?
3. Hãy nêu những tư tưởng kinh tế chủ yếu của phái Khổng học ?
4. Trình bày những đặc điểm kinh tế- xã hội thời trung cổ và tư tưởng của Thomas d' Aquin?

Chương III: HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA TRƯỜNG PHÁI TRỌNG THƯƠNG

I. Hoàn cảnh xuất hiện và những đặc điểm nội dung chủ yếu của Chủ nghĩa Trọng thương:

1. Hoàn cảnh xuất hiện:

Chủ nghĩa Trọng thương ra đời và phát triển vào những năm thế kỷ XV, XVI, XVII, ở Anh và ở Pháp, gắn liền với thời kỳ mà chế độ phong kiến châu Âu tan rã và CNTB mới hình thành. Lúc này, phân công lao động xã hội phát triển mạnh mẽ tạo ra mối quan hệ mật thiết giữa các vùng, các miền lãnh thổ và các quốc gia, biểu hiện rõ nét nhất là sản xuất hàng hóa. Nếu như trước đây sản xuất hàng hóa dựa trên chế độ nô lệ và nông nô thì lúc này đã rải rác xuất hiện những công trường thủ công tư bản ven bờ Địa Trung Hải. Nó thể hiện rõ hơn tính ưu việt của nền kinh tế phường, hội. Sự phát triển của sản xuất hàng hóa đòi hỏi phải có thị trường trao đổi vững chắc, rộng lớn hơn.

Cùng với những phát kiến mới về địa lý và phát triển hàng hải đã thúc đẩy việc giao thương quốc tế rộng mở. Mở đầu bằng việc tìm ra con đường biển từ Tây Âu sang Ấn Độ, Christophe Columbus tìm ra Châu Mỹ (chủ yếu Mexico và Peru) đã làm cho mậu dịch quốc tế phát triển mạnh mẽ mở ra cho các nước Tây Âu khả năng mới để làm giàu. Tiếp đến là những cuộc chiến tranh cướp bóc thuộc địa, bán nô lệ và chiến tranh thương mại v.v... đã dẫn đến thương nghiệp thế giới phát triển nhanh chóng.

Thương nghiệp từ chỗ chỉ đóng vai trò môi giới giữa những người sản xuất nhỏ, sự phát triển mới của sản xuất đã tạo ra ưu thế cho thương nghiệp, thương nghiệp chi phối cả công nghiệp và nông nghiệp. Người ta thu được những món lợi lớn do cướp bóc và thương mại. Vì vậy họ cho rằng của cải sinh ra từ thương mại nên hình thành tư tưởng Trọng thương. Từ đó thế lực của tầng lớp thương nhân cũng được tăng cường và ngày càng trở thành bá chủ xã hội.

Các đại biểu của trường phái Trọng thương: ở Pháp có Antoine Moncrétien (1575-1622), Colbert (1619- 1683) v.v... Ở Anh có William Stafford (1554-1642), Thomas Mun (1571 – 1641). Ở Tây Ban Nha có Un-ta-nixơ, Un Loa v.v....

2. Đặc điểm và những nội dung chủ yếu của Chủ nghĩa Trọng thương:

Chủ nghĩa Trọng thương là một cương lĩnh, đường lối kinh tế của giai cấp tư sản trong thời kỳ “ tích lũy nguyên thủy TBCN”. Nội dung chủ yếu của nó gồm những vấn đề sau:

Một là, họ coi tiền tệ (vàng và bạc) là biểu hiện của tài sản và sự giàu có của một quốc gia. Một quốc gia càng có nhiều tiền (vàng) thì càng giàu có, còn hàng hóa chỉ là phương tiện để làm tăng thêm khối lượng tiền tệ mà thôi.

Hai là, khối lượng tiền tệ chỉ có thể được gia tăng bằng con đường ngoại thương. Trong ngoại thương thì phải thực hiện chính sách xuất nhiều mà nhập ít và lợi nhuận thương nghiệp là kết quả của sự trao đổi không ngang giá (mua rẻ, bán đắt, lừa lọc v.v..)

Ba là, Các nhà Trọng thương rất coi trọng vai trò của nhà nước trong phát triển kinh tế, thương nhân cần dựa vào nhà nước và nhà nước phối hợp bảo vệ thương nhân.

II. Các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa Trọng thương:

Chủ nghĩa Trọng thương đã trải qua 2 thời kỳ phát triển sau đây:

1. **Giai đoạn I:** (thế kỷ XV-XVII): với nội dung căn bản là coi tiền tệ (vàng) là nội dung căn bản của của cải, của hoạt động kinh tế. Thời kỳ này chủ nghĩa Trọng thương đưa ra quan điểm cương lĩnh kinh tế gọi là học thuyết tiền tệ. Trung tâm của học thuyết này là bảng cân đối tiền tệ. Bảng cân đối này theo hướng thu phải lớn hơn chi, phải đem tiền về càng nhiều càng tốt. Khối lượng tiền tệ chỉ có thể được gia tăng bằng con đường ngoại thương, phải giữ lại tiền tệ trong nước, không để tiền chảy ra nước ngoài và bằng mọi cách phải thu hút tiền vào trong nước. Nhà nước phải can thiệp vào hoạt động kinh tế, trước hết là điều tiết lưu thông tiền tệ, cấm xuất khẩu tiền tệ, phải tích trữ tiền tệ, hạn chế nhập khẩu hàng hóa nước ngoài, lập những hàng rào thuế quan, giảm lợi tức cho vay, giám sát các thương nhân nước ngoài.

Do vậy, thời kỳ này là thời kỳ “tích lũy tiền tệ” của CNTB, khuynh hướng chung là dùng biện pháp hành chính, tức sự can thiệp nhà nước để giải quyết các vấn đề kinh tế.

2. **Giai đoạn II:** (thế kỷ XVI – XVII) còn gọi là chủ nghĩa Trọng thương thương mại, mở rộng buôn bán hàng hóa để làm giàu cho quốc gia. Do sự phát triển của sản xuất hàng hóa trong nước và thế giới, học thuyết tiền tệ không còn đáp ứng được nữa và đã thay thế bằng học thuyết trọng thương thương mại. Theo Các Mác đó là chủ nghĩa Trọng thương thực thụ. Nếu học thuyết tiền tệ chỉ chú trọng có lưu thông tiền tệ thì học thuyết Trọng thương chú trọng cả việc lưu thông hàng hóa, việc tăng thêm tiền tệ trong nước không chỉ dừng lại ở lưu thông tiền tệ.

Học thuyết Trọng thương đưa ra các biện pháp nhằm phát triển nội thương không hạn chế, mở rộng xuất khẩu, tán thành nhập khẩu với quy mô lớn, khuyến khích công nghiệp chế tạo sản phẩm nhập khẩu. Nguyên tắc nổi tiếng của giai đoạn này là bán nhiều, mua ít, có như vậy tiền sẽ tự động chảy vào trong nước mà không cần sự can thiệp của nhà nước, mặc dù họ vẫn thừa nhận nhà nước là một công cụ đắc lực để làm tăng của cải.

Như vậy, học thuyết Trọng thương giai đoạn này đã đoạn tuyệt với những tư tưởng cổ truyền được sinh ra trên cơ sở tự nhiên, nó không coi thương nhân và những người cho vay là những người làm ăn bẩn thỉu, ngược lại nó ca ngợi người làm nghề đó. Chủ nghĩa Trọng thương đã đặt ra những vấn đề thặng dư và đứng trên lĩnh vực lưu thông để giải quyết vấn đề đó.

III. Các sắc thái của phong trào Trọng thương:

Chủ nghĩa Trọng thương không chỉ xuất hiện ở một nước mà trào lưu tư tưởng kinh tế lớn phát triển ở nhiều nước. Nổi bật hơn hết là chủ nghĩa Trọng thương ở Anh, Pháp, Tây Ban Nha v.v...Song do hoàn cảnh khác nhau nên chủ nghĩa Trọng thương ở những nước khác nhau có những sắc thái khác nhau.

1. Chủ nghĩa Trọng thương ở Anh

Ở Anh, chủ nghĩa Trọng thương đạt tới trình độ chín muồi nhất, nó trải qua 2 giai đoạn rõ rệt: học thuyết tiền tệ và chủ nghĩa Trọng thương. Nếu chủ nghĩa Trọng thương ở Pháp còn mang tính chất hạn chế tiểu tư sản, thì ở Anh nó mang tính triệt để do trình độ phát triển CNTB ở Anh chín muồi hơn ở Pháp.

Đại biểu cho giai đoạn thứ I của chủ nghĩa Trọng thương ở Anh là William Stafford

(1554-1612). Quan điểm Trọng thương của ông thể hiện rõ nhất trong tác phẩm

“ Trình bày tóm tắt những lời kêu ca của đồng bào chúng ta” (1581). Trong đó các hiệp sĩ, thợ thủ công, Fermier, tu sĩ tranh luận với nhau nói lên nhu cầu của mình, họ đại biểu cho tầng lớp xã hội Anh lúc bấy giờ. Ông cho nguyên nhân của nạn đất đỏ ở Anh là do chính phủ quá lệ thuộc vào nước ngoài, bán nguyên liệu với giá rẻ và mua với giá đắt làm cho tiền chảy ra nước ngoài, quần chúng nhân dân nghèo đi. Vì vậy phải giữ tiền lại nước Anh, cấm nhập khẩu hàng hóa xa xỉ và một số hàng hóa khác, cấm xuất khẩu tiền tệ và buôn thương nhân nước ngoài phải chi tiêu toàn bộ trên nước Anh v.v...Rõ ràng giai đoạn này, những nhà Trọng thương chỉ chú ý vấn đề giữ khối lượng tiền tệ không bị hao hụt bằng cách dùng những biện pháp hành chính, nhà nước trực tiếp can thiệp vào lưu thông tiền tệ.

Đến giai đoạn II, sang thế kỷ XVII, công nghiệp Anh đã lớn mạnh, thương nghiệp phát triển, CNTB hoàn toàn thiết lập. Đại biểu cho giai đoạn này là Thomas Mun (1571-1641). Ông là một thương nhân, giám đốc công ty Đông Ấn. Tác phẩm nổi tiếng của ông là: “Bàn về buôn bán giữa Anh và Đông Ấn” (1622). Trong đó ông phê phán gay gắt học thuyết tiền tệ, đồng thời phát triển lý luận về bảng “ Cân đối thương mại”, rằng thương mại là hòn đá thử vàng đối với sự phồn thịnh một quốc gia, không có phương pháp nào khác để kiếm tiền trừ thương mại, nếu xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu thì quỹ tiền tệ sẽ tăng lên. Năm 1630, ông viết tác phẩm: “Sự giàu có của nước Anh và mậu dịch đối ngoại”. Tác phẩm này được Các Mác gọi là “Kinh thánh của chủ nghĩa Trọng thương”, trong đó ông coi ngoại thương là công cụ bình thường và tốt nhất để nước nhà trở nên giàu có và tích lũy tiền tệ. Ông đưa ra 2 công thức: $H_1 - T - H_2$, trong đó $H_1 > H_2$; $T_1 - H - T_2$, với $T_2 > T_1$, đó cũng là phương pháp thu tiền về nước Anh. Ông cho rằng tỉ giá hối đoái phụ thuộc vào Bảng cân đối thương mại.

2. Chủ nghĩa Trọng thương ở Pháp:

CNTB thời kỳ này đã phát triển mạnh ở Pháp, vượt xa nhiều nước. Điều đó làm cho chủ nghĩa Trọng thương cũng khá chín muồi so với những nước khác sau Anh. Chủ nghĩa Trọng thương ở Pháp không phải trải qua 2 giai đoạn phát triển rõ rệt, nhưng nó đóng vai trò phát triển nhanh chóng sự phát triển nền kinh tế Pháp lúc bấy giờ. Các tác giả tiêu biểu là: Antoine Moncrétien (1575-1622), Colbert (1619-1683), Jean Bodin v.v...

Các nhà kinh tế Pháp cũng cho rằng, một quốc gia giàu có là một quốc gia có nhiều tiền và khối lượng tiền tệ chỉ có thể được gia tăng bằng con đường ngoại thương. A Moncrétien cho rằng: : “Nội thương là chiếc ống dẫn dầu, ngoại thương là chiếc máy bơm, thương nhân là người nối liền các ngành nghề trong xã hội”...Do vậy phải định hướng sản xuất theo hướng xuất khẩu, lập hàng rào thuế quan bảo hộ mậu dịch, nâng đỡ việc xuất khẩu hàng hóa. Đối với thương nhân thì Colbert cho rằng có thể dành cho họ những quyền ưu tiên đặc biệt như: khỏi đi lính, theo tôn giáo nào cũng được v.v..

3. Chủ nghĩa Trọng thương ở Tây Ban Nha:

Chủ nghĩa Trọng thương Tây Ban Nha còn gọi là chủ nghĩa Trọng thương tiền tệ. Tây Ban Nha là quốc gia đầu tiên chuyên về hàng hải, nền kinh tế phát triển được là nhờ những phát kiến hàng hải, chinh phục miền đất mới...

Các nhà Trọng thương Tây Ban Nha được cũng chủ trương tích lũy nhiều tiền (vàng) để làm giàu cho đất nước. Nhà nước nên cấm mang ra khỏi đất nước các loại quý kim dưới

bất kỳ hình thức nào, hạn chế việc nhập khẩu hàng hóa, bớt xén số lượng quý kim trong mỗi đơn vị tiền tệ. Họ tưởng làm như vậy sẽ thu hút được nhiều tiền (vàng) từ nước ngoài, tăng thêm khối lượng tiền tệ trong nước và quốc gia Tây Ban Nha sẽ trở nên giàu có, giá cả hàng hóa sẽ thấp và đời sống nhân dân sẽ sung túc. Nhưng kết quả trái ngược với mong đợi của họ: giá cả tăng vọt, đời sống ngày càng cơ cực, nông nghiệp bị bỏ phế, công nghiệp bị biến dạng, còn thương mại lại bị chi phối toàn bộ từ bên ngoài. Một số khác tuy cùng quan điểm trọng thương, nhưng chủ trương mở mang nông nghiệp, phát triển công nghiệp mới thu hút được tiền vào trong nước....

Tóm lại, trong điều kiện lịch sử của thế kỷ XV, XVI, XVII, quan niệm của chủ nghĩa Trọng thương là một bước tiến lớn trong lịch sử, so với những chính sách thời Trung cổ. Điều này thể hiện ở chỗ:

- Chủ nghĩa Trọng thương lần đầu tiên trong lịch sử đã cố gắng nhận thức và giải thích các hiện tượng kinh tế về mặt lý luận dựa trên những thành tựu tri thức nhân loại, mở ra một kỷ nguyên mới cho việc nghiên cứu và nhận thức kinh tế trên cơ sở khoa học, đoạn tuyệt hẳn với những tư tưởng kinh tế thời Trung cổ giải thích hiện tượng kinh tế bằng tôn giáo. Chẳng hạn, họ cố gắng giải thích về CNTB, tìm nguồn gốc của lợi nhuận đầu tiên là lợi nhuận thương nghiệp trên cơ sở mua rẻ, bán đắt, kết quả trao đổi không ngang giá ...

- Về thực tiễn: chủ nghĩa Trọng thương đã tạo ra được sự phát triển trong kinh tế, nhấn mạnh vấn đề cần phát triển, giao lưu, mở mang công nghiệp, phát triển thương nghiệp, phê phán mạnh mẽ nền kinh tế tự túc, tự cấp thúc đẩy kinh tế hàng hóa phát triển

Tuy nhiên, bên cạnh những cống hiến trên, chủ nghĩa Trọng thương cũng còn nhiều hạn chế. Điều này thể hiện ở những thành tựu lý luận còn ít ỏi, cách nêu ra và giải quyết vấn đề còn đơn giản, chỉ mô tả bên ngoài, chưa tìm ra được quy luật phản ánh bản chất bên trong của những hiện tượng kinh tế, tầm nhìn của họ còn phiến diện, chỉ nghiên cứu lưu thông, không nghiên cứu sản xuất .

Tóm lại, như Các Mác nói: “ chủ nghĩa Trọng thương là học thuyết đầu tiên nghiên cứu về CNTB, nhưng CNTB lại đang ở trong giai đoạn đầu mới phát triển”. Do đó thiếu sót là điều không thể tránh khỏi.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích những điều kiện kinh tế- xã hội làm xuất hiện trường phái Trọng thương và nội dung tư tưởng kinh tế cơ bản của trường phái này ?
2. Trình bày những quan điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa Trọng thương qua hai giai đoạn phát triển của nó ?
3. Hãy đánh giá một cách khái quát những thành tựu và hạn chế của trường phái trọng thương ?

Chương IV: SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN KHOA KINH TẾ CHÍNH TRỊ

I. Chủ nghĩa Trọng nông và sự xuất hiện Khoa Kinh tế chính trị:

1. Hoàn cảnh ra đời chủ nghĩa Trọng nông:

Cũng như phái Trọng thương, phái Trọng nông xuất hiện trong thời kỳ mà chế độ phong kiến chuyển dần sang xã hội tư bản, nhưng ở một giai đoạn cao hơn, trưởng thành hơn vào giữa thế kỷ XVIII. Trường phái Trọng nông đã khái quát hóa những tiến bộ mới nhất trong nền kinh tế thế kỷ thứ XVIII và đã xuất hiện trong cuộc đấu tranh phê phán chủ nghĩa Trọng thương. Cuộc đấu tranh này diễn ra ở nhiều nước, nhưng ở nước Pháp nó mang khuynh hướng Trọng nông. Phái Trọng thương Pháp gắn chặt với chế độ phong kiến chuyên chế, do vậy việc phê phán trường phái Trọng thương Pháp gắn liền với việc phê phán chế độ phong kiến.

Từ lâu ở nước Pháp chế độ phong kiến thống trị làm cho đời sống nông dân ngày càng khó khăn, công nghiệp không phát triển, giao thông khó khăn cản trở thương mại, nông nghiệp bị suy sụp, ruộng đất bị bỏ hoang, nông dân lìa bỏ ruộng đồng đi kiếm sống v.v... Trung tâm mâu thuẫn kinh tế Pháp lúc này là ở nông nghiệp, do đó nhiều học giả Pháp tin tưởng cuộc cách mạng phải bắt đầu từ nông nghiệp, đưa nông nghiệp ra khỏi tình trạng bế tắc, suy sụp, vạch rõ con đường và các hình thức phát triển nông nghiệp.

Nếu như ở Anh, trung tâm kinh tế trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa Trọng thương là nền công nghiệp lỗi thời công trường thủ công thì ở nước Pháp nó mang màu sắc Trọng nông. Chính trong bối cảnh đó, chủ nghĩa Trọng nông ra đời. Những đại biểu của trường phái Trọng nông là: Francoi Kéner (Quesnay) (1694-1774), Boiguillebert (1646-1714), Wauban (1633-1707), Anne Robert Jacque Turgo (1727-1781), René Louis d'Argenson (1694-1757).v.v...

2. Nội dung tư tưởng và phương pháp nghiên cứu của chủ nghĩa Trọng nông:

Trọng nông cho rằng nguồn gốc của cải, sự giàu có của một quốc gia không phải là vàng bạc mà là khối lượng lương thực, thực phẩm dồi dào để thỏa mãn nhu cầu dân chúng. Trong một quốc gia, khối lượng nông sản càng nhiều thì đời sống càng dễ chịu và nếu có dư thừa có thể đem ra nước ngoài đổi lấy những thứ mà trong nước không sản xuất được.

Do đó, cần khuyến khích nông nghiệp phát triển, gia tăng diện tích canh tác, cải tiến phương pháp trồng trọt và giải tỏa nông nghiệp khỏi những gò bó, kiềm hãm phát triển. Chỉ có nông nghiệp mới hưởng được sự giúp đỡ của tự nhiên (mưa nắng, thời tiết, khí hậu, độ màu mỡ đất đai...), con người chỉ cần bỏ thêm công sức thì số lượng lương thực, thực phẩm sẽ ngày càng gia tăng và đời sống ngày càng sung túc. Sự tự do cũng là một dữ kiện của thiên nhiên và là điều kiện để phát triển. Trong thiên nhiên đã có sự sắp xếp hoàn hảo (ngày, đêm, bốn mùa, mưa nắng, đất đai, sông ngòi ...), con người phải tôn trọng sự tự do và trật tự đó. Chính quyền nên để nông dân tự lựa chọn đất đai, cây trồng, phương pháp canh tác, tự do cạnh tranh và hoạt động, tự do trao đổi của cải sản xuất được tùy theo lợi ích cá nhân họ. Nhà nước nên tránh can thiệp vào các hoạt động của các cá nhân của dân chúng, vì sự can thiệp này làm sai lệch trật tự tự nhiên, mà trật tự tự nhiên bao giờ cũng coi là hoàn hảo.

Phái Trọng nông phê phán gay gắt chủ nghĩa Trọng thương. Họ cho rằng lợi nhuận thương nghiệp có được chẳng qua là chỗ các khoản tiết kiệm chi phí thương mại, vì theo họ thương mại chỉ đơn thuần là việc trao đổi những giá trị ngang nhau và trong quá trình trao đổi nếu xét dưới hình thức thuần túy thì cả người mua lẫn người bán đều chẳng có gì để mất hay được cả. Tóm lại, thương nghiệp theo các nhà Trọng nông không thể sinh ra của cải được, “trao đổi không sản xuất ra được gì cả”.

3. Một số lý luận của Trường phái Trọng nông:

- **Lý luận về sản phẩm rỗng:** Trường phái Trọng nông quan niệm rằng sản phẩm của người làm ruộng được chia làm 2 bộ phận: một bộ phận dùng để nuôi sống bản thân người lao động, còn bộ phận kia dôi ra cấu thành sản phẩm rỗng. Như vậy, sản phẩm rỗng là thu nhập thuần túy của xã hội sau khi trừ đi tiền công. Nếu tổng khối lượng sản phẩm không đổi thì giảm bộ phận thức nhất có thể tăng bộ phận thứ hai. Số sản phẩm rỗng cấu thành thu nhập quốc gia, sản phẩm của người sở hữu ruộng đất. Đại lượng của sản phẩm rỗng phụ thuộc vào những khoản đầu tư tư bản, nó là kết quả của sự vận động của tư bản.

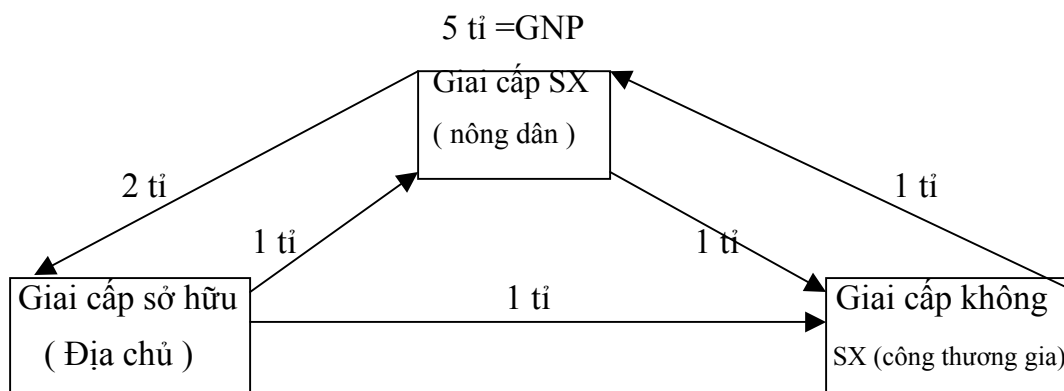
Theo F. Kéner, những hoạt động có tính chất sản xuất chỉ có thể tìm thấy trong nông nghiệp, chứ không thể có trong công nghiệp hay thương mại. Ông nói, trong công nghiệp và thương mại thì của cải tạo ra chỉ bằng của cải sử dụng, chứ không hề có sự tăng thêm. Nếu thợ thủ công cũng như những người thương buôn chỉ làm công việc pha trộn, kết hợp và chế biến những nguyên liệu sẵn có, thì giá trị sản phẩm làm ra của họ chỉ bằng giá trị của các nguyên liệu, trị giá của những thức ăn, đồ vật mà họ dùng để bảo tồn đời sống trong thời gian làm việc. Tóm lại, theo F. Kéner chỉ có nông nghiệp mới sinh lợi, còn công nghiệp và thương mại là vô bổ. Đó là hạn chế của trường phái Trọng nông.

- Biểu kinh tế của F. Kéner: (Thuyết chu trình luân chuyển kinh tế)

(Tableau économique): Xuất phát từ tư tưởng về sản phẩm rỗng, F. Kéner phân chia xã hội thành 3 giai cấp:

- Giai cấp sản xuất: gồm những người hoạt động nông nghiệp, nông dân.
- Giai cấp sở hữu: gồm những người nắm giữ đất đai, tức địa chủ.
- Giai cấp không sản xuất: gồm những người làm việc trong các ngành công nghiệp, thương mại, công thương gia v.v...

Từ đó, F. Kéner đã mô tả một cách rành mạch sự luân chuyển tiền hàng giữa 3 giai cấp theo sơ đồ sau đây:



Ông giả sử rằng, giai cấp sản xuất thu hoạch trong 1 năm được 5 tỉ, 5 tỉ này xem là tổng thu nhập xã hội. Trong 5 tỉ đó, giai cấp sản xuất giữ lại một số nông sản trị giá 2 tỉ để tiêu dùng, nộp cho địa chủ 2 tỉ dưới hình thức địa tô và dùng 1 tỉ tiền để đổi với giai cấp không sản xuất để lấy vật phẩm tiêu dùng cần thiết. Giai cấp sở hữu sẽ dùng 1 tỉ tiền để đổi lấy nông sản tiêu dùng của giai cấp sản xuất và 1 tỉ tiền để đổi lấy công nghệ phẩm tiêu dùng của giai cấp không sản xuất. Giai cấp không sản xuất nhận được 1 tỉ tiền của giai cấp sở hữu và 1 tỉ của giai cấp sản xuất, đem 2 tỉ này đổi lấy nông sản tiêu dùng. Mỗi lần có một số lượng tiền tệ di chuyển từ giới này sang giới khác sẽ có 1 lượng sản phẩm tương đương di chuyển ngược lại, ông gọi là “Thuyết chu trình luân chuyển kinh tế”.

Sơ đồ mà F. Kéner trình bày còn quá đơn giản nhưng chứa đựng một ý niệm mới mẻ và quan trọng đó là lưu thông hàng hóa với vai trò trung gian của tiền tệ trong xã hội. Theo F. Kéner sự lưu thông này bị chi phối bởi quy luật có thể phát hiện ra được và ông ví nó như tuần hoàn máu trong cơ thể con người, như một quá trình tự nhiên, khách quan. Như vậy, F. Kéner là người đầu tiên nêu lên vấn đề lưu thông của cải để tái sản xuất trong phạm vi toàn xã hội và đưa lại cho môn kinh tế học tính khoa học với tư tưởng về các quy luật khách quan.

- Lý thuyết về tư bản, tiền công và sự bình quân hóa tỉ suất lợi nhuận của Jean. Jacques Turgo:

+ **Về tư bản:** J. J Turgo là người đầu tiên đưa ra khái niệm về tư bản. Theo ông tư bản không chỉ là tiền tệ mà là giá trị được tích lũy lại. Ông là người đầu tiên phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động. Ông nói: “Trong bất cứ một ngành nào, người lao động cũng phải có trước những công cụ lao động và một số lượng vật liệu đầy đủ làm đối tượng lao động của họ. Những điều kiện lao động đó một khi có người ứng trước đó lập tức trở thành tư bản”. Công nghiệp càng phát triển thì càng cần thiết ứng trước những khoản lớn hơn và thường xuyên cho quá trình đó. Tư bản chẳng qua chỉ là một bộ phận do đất đai sản xuất ra và được tích lũy lại, chỉ có địa tô là nguồn gốc tích lũy tư bản.

+ **Về tiền công:** J. J. Turgo đã nêu lên quan niệm về tiền công. Ông cho rằng tiền công nên phải thu hẹp mức sinh hoạt tối thiểu do sự cạnh tranh của công nhân và quyền của nhà tư bản có thể lựa chọn sức lao động rẻ nhất trong số hiện có. Từ đó ông chỉ ra sự bất hạnh về kinh tế của giai cấp công nhân.

Ngoài ra, J. J Turgo còn nêu lên nguyên lý về sự bình quân hóa tỉ suất lợi nhuận trong các ngành khác nhau. Ông cho rằng những tư bản ngang nhau luôn có khuynh hướng mang lại thu nhập ngang nhau không kể chúng đầu tư vào ngành nào. J. J. Turgo cũng là người đầu tiên đưa ra kết luận “quy luật đất đai ngày càng giảm trong nông nghiệp” v.v....

Tóm lại, chủ nghĩa Trọng nông tuy ra đời và tồn tại trong 20 năm, nhưng đã để lại nhiều thành tựu quan trọng trong lịch sử phát triển của lý luận kinh tế thế giới. Những thành tựu đó là phái trọng nông đã chuyển việc nghiên cứu kinh tế từ lưu thông sang sản xuất, tìm nguồn gốc của cải và thu nhập từ trong lĩnh vực sản xuất. Khẳng định lưu thông không tạo ra giá trị, giá trị hàng hóa có trước khi đem trao đổi, trao đổi chỉ làm thay đổi hình thái giá trị mà thôi. Đồng thời phái trọng nông cũng phân tích một cách khoa học lý luận về tái sản xuất trong “Thuyết chu trình luân chuyển kinh tế của F. Kéner” v.v.

Những thành tựu nói trên là bước nhảy vọt trong lịch sử tư tưởng nhân loại.

Tuy nhiên, chủ nghĩa Trọng nông cũng còn nhiều hạn chế. Quan niệm về sản xuất của họ còn nhiều hạn chế, chỉ coi nông nghiệp là ngành sản xuất duy nhất mà không thấy được vai trò quan trọng của công nghiệp. Khi nhấn mạnh sản xuất họ lại phủ nhận lưu thông, phủ nhận lợi nhuận thương nghiệp, coi nó trái với quy luật trao đổi, họ không thấy được vai trò của ngoại thương đối với sự ra đời của CNTB. Khi nghiên cứu về CNTB, họ cố gắng đi sâu vào nghiên cứu những hiện tượng bên trong của nền kinh tế TBCN, nhưng chưa phân tích được những vấn đề lý luận cơ sở như: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, lợi nhuận v.v..Do đó, như Các Mác nói: “ Các nhà Trọng nông muốn mưu toan xây dựng lâu đài khoa học từ trên nóc”.

II. Kinh tế chính trị học tư sản cổ điển:

1. Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm của Kinh tế chính trị tư sản cổ điển:

a. Hoàn cảnh ra đời :

Thời kỳ này các công trường thủ công tư bản chủ nghĩa trong lĩnh vực sản xuất trong công nghiệp cũng như trong nông nghiệp phát triển mạnh mẽ, của cải vật chất được sản xuất ra ngày càng nhiều. Việc giải thích nguồn gốc của cải từ thương nghiệp của phái trọng thương giờ đây không còn đủ sức thuyết phục nữa, trong lúc đó giai cấp tư sản đã nhận thức được rằng, muốn làm giàu phải bóc lột lao động, lao động làm thuê của những người nghèo là nguồn gốc làm giàu vô tận cho những người giàu.

Cuộc cách mạng tư sản Anh tạo ra tình hình chính trị mới. Những thành tựu khoa học: Triết học, toán học... đã đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tư tưởng tiến bộ. Nói tóm lại, tất cả những điều kiện kinh tế, xã hội, khoa học cuối thế kỷ XVII đòi hỏi phải có sự thay đổi quan điểm lý luận, tức là yêu cầu phải đưa ra được những quan điểm kinh tế mới đáp ứng sự vận động và phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trên cơ sở đó kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh ra đời.

b. Đặc điểm chung của kinh tế chính trị tư sản cổ điển:

Thứ nhất, chuyển đối tượng nghiên cứu từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực sản xuất, nghiên cứu các vấn đề kinh tế của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đặt ra.

Thứ hai, lần đầu tiên họ xây dựng được một hệ thống các phạm trù và các quy luật của nền kinh tế thị trường, như phạm trù giá trị giá cả, lợi nhuận, tiền lương, địa tô, lợi tức, các quy luật giá trị, cung cầu, lưu thông tiền tệ...

Thứ ba, đề cao tính quy luật trong nền kinh tế, cho rằng các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản có tính tự nhiên, tuyệt đối, vĩnh viễn, hợp lý và tất yếu. Như vậy, những kết luận của họ mang tính phi lịch sử lẫn lộn giữa yếu tố khoa học và yếu tố tâm thường.

Thứ tư, áp dụng rộng rãi phương pháp khoa học mới, phương pháp của khoa học tự nhiên, nghĩa là nghiên cứu một cách khách quan các sự vật, hiện tượng, sử dụng rộng rãi phương pháp trừu tượng hóa khoa học trong nghiên cứu kinh tế.

Thứ năm, họ ủng hộ tư tưởng tự do kinh tế, chống lại sự can thiệp của Nhà nước vào kinh tế.

2. Một số đại biểu của Kinh tế chính trị tư sản cổ điển:

a. William Petty: (1623- 1687)

-Tiểu sử và tác phẩm

William Petty sinh ra trong một gia đình làm nghề thủ công. Ông là người học rộng, biết nhiều và có tài trên nhiều lĩnh vực, có trình độ tiến sĩ vật lý, là nhạc trưởng, là người phát minh ra máy móc, là bác sĩ trong quân đội. Ông vừa là một đại địa chủ vừa là một nhà công nghiệp, ông còn cha đẻ của khoa học thống kê. Ông viết nhiều tác phẩm như "Điều ước về thuế và thu thuế" (1662), "Số học chính trị" (1676), "Bàn về tiền tệ" (1682)

Trong những tác phẩm đầu tiên, W.Petty còn mang nặng những tư tưởng trọng thương, nhưng đến tác phẩm xuất bản cuối cùng của ông (1682) thì không còn dấu vết của chủ nghĩa trọng thương.

- **Một số nội dung cơ bản trong học thuyết Kinh tế của W.Petty:**

+ **Lý thuyết giá trị- lao động:** Khi nghiên cứu về giá trị lao động, ông dùng thuật ngữ "giá cả" và chia thành "giá cả chính trị" và "giá cả tự nhiên". Theo ông giá cả chính trị là

" giá cả thị trường" nó phụ thuộc vào nhiều yếu tố ngẫu nhiên, thường xuyên thay đổi nên rất khó xác định. Còn giá cả tự nhiên (tức giá trị) là do thời gian lao động hao phí quyết định và năng suất lao động có ảnh hưởng đến mức hao phí đó. Như vậy, W.Petty là người đầu tiên tìm thấy cơ sở của giá cả tự nhiên là lao động. Ông kết luận rằng: số lượng lao động bằng nhau bỏ vào sản xuất là cơ sở để so sánh giá trị hàng hoá. Giá cả tự nhiên (giá trị) tỉ lệ nghịch với năng suất lao động khai thác bạc hay vàng. W.Petty đặt vấn đề nghiên cứu lao động giản đơn và lao động phức tạp nhưng không thành. Tuy nhiên, lý thuyết giá trị lao động của ông còn chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa trọng thương. Ông chỉ thừa nhận lao động khai thác vàng bạc là nguồn gốc của giá trị, còn giá trị các hàng hoá khác chỉ được xác định nhờ quá trình trao đổi với vàng bạc, nói một cách khác là lao động trong các ngành khác chỉ tạo nên của cải khi so sánh với lao động tạo ra tiền. Mặt khác ông có luận điểm nổi tiếng là: "Lao động là cha, còn đất là mẹ của mọi của cải vật chất". Về phương diện của cải vật chất, đó là công lao to lớn của ông. Nhưng sai lầm là ông đã coi hai yếu tố cả lao động và đất đai là nguồn gốc của giá trị.

- **Lý thuyết về tiền tệ:** W.Petty nghiên cứu hai thứ kim loại giữ vai trò tiền tệ là vàng và bạc. Giá trị của chúng dựa trên cơ sở lao động khai thác ra chúng quyết định. Ông phê phán chế độ song bản vị lấy vàng và bạc làm đơn vị tiền tệ và ủng hộ chế độ đơn bản vị. Ông là người đầu tiên đưa ra quy luật lưu thông tiền tệ mà nội dung của nó là số lượng tiền cần thiết cho lưu thông được xác định trên cơ sở số lượng hàng hoá và tốc độ chu chuyển của tiền tệ. Ông chỉ ra ảnh hưởng của thời gian thanh toán với số lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông; thời gian thanh toán càng dài thì số lượng cần thiết cho lưu thông càng nhiều. Nhìn chung quan điểm tiền tệ của ông có nhiều điểm mà sau này các nhà kinh tế học theo quan điểm giá trị- lao động tiếp tục phát triển.

- **Lý thuyết về tiền lương:** W.Petty không định nghĩa khái niệm tiền lương mà chỉ nêu lên quan điểm về mức lương. Ông xác định tiền lương là khoản giá trị tư liệu sinh hoạt cần thiết tối thiểu cho công nhân. Tiền lương không thể vượt quá những tư liệu sinh hoạt cần thiết tối thiểu. Theo ông tiền lương cao thì công nhân không muốn làm việc mà họ thích uống rượu say. Muốn cho công nhân làm việc thì phải hạ thấp tiền lương đến mức ít nhất. Ông cũng đi sâu phân tích mối quan hệ tiền lương với lợi nhuận, với giá cả về tư liệu sinh hoạt, với cung cầu về lao động. Ông cho rằng tiền lương cao thì lợi nhuận giảm và ngược lại; nếu giá cả lúa mì tăng lên (trong trường hợp mất mùa) thì sự bản cùng của công nhân tăng lên; số lượng lao động tăng lên thì tiền lương sẽ sụt xuống.

- Lý thuyết về địa tô, lợi tức và giá cả ruộng đất

+ **Về địa tô:** W.Petty đã nghiên cứu và tìm thấy nguồn gốc của địa tô ở trong lĩnh vực sản xuất. Ông định nghĩa địa tô là số chênh lệch giữa giá trị của sản phẩm và chi phí sản xuất (bao gồm chi phí tiền lương và chi phí giống má

). Theo logic phân tích của ông chúng ta cũng dễ dàng rút ra kết luận rằng, công nhân chỉ nhận được tiền lương tối thiểu, số còn lại là lợi nhuận và địa tô của địa chủ. K.Marx nhận xét, W.Petty là người nêu ra mầm mống của lý luận về chế độ bóc lột, dự đoán đúng đắn bản chất của giá trị thặng dư.

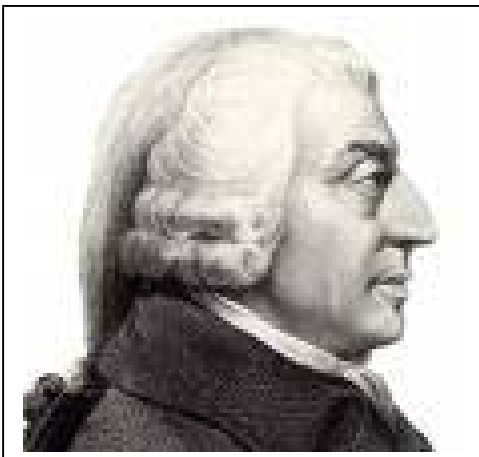
+ **Về lợi tức:** ông cho rằng lợi tức là địa tô của tiền (thu nhập do cho vay bằng tiền), mức lợi tức phụ thuộc vào mức địa tô. Theo ông, người có tiền có thể sử dụng nó bằng hai cách để đem lại thu nhập. Cách thứ nhất là mua ruộng đất để cho thuê và thu địa tô, đó là cách sử dụng tiền tệ tốt nhất. Cách thứ hai là cho vay để thu lợi tức. Như vậy lợi tức là thu nhập phát sinh của địa tô. Muốn xác định lợi tức phải dựa vào địa tô. Mức cao hay thấp của lợi tức phụ thuộc vào điều kiện sản xuất của nông nghiệp quyết định.

+ **Về giá cả ruộng đất:** Công lao to lớn của W.Petty là ông đã dùng lý luận giá trị lao động để giải thích giá cả ruộng đất. Ông cho rằng bán ruộng đất là bán quyền nhận địa tô. Vì vậy, giá cả ruộng đất do địa tô quyết định. Ông đưa ra công thức tính giá cả ruộng đất là: giá của ruộng đất = địa tô x 20. Con số 20 là do ông dựa vào tài liệu thống kê dân số. Ông thấy trong một gia đình có con 7 tuổi, cha 27 tuổi, ông 47 tuổi. Họ cách nhau 20 tuổi và còn sống với nhau 20 năm nữa. Do vậy, ông đã lấy con số 20 để tính giá cả ruộng đất. Trong cách tính này, xác định giá cả ruộng đất trên cơ sở địa tô là đúng; song dùng con số 20 để nhân là không có cơ sở khoa học.

* **Đánh giá khái quát về W.Petty :** F.Engels viết: " Bóng của W.Petty đã bao trùm lên khoa học kinh tế chính trị trong suốt hơn nửa thế kỷ, từ 1691 đến 1752, tất cả các nhà kinh tế chính trị học dù tán thành hay phản đối ông, đều lấy ông làm điểm xuất phát..."

b. Học thuyết kinh tế của Adam Smith:

- **Tiểu sử, tác phẩm và phương pháp luận của Adamsmith:** Adamsmith là



ADAM SMITH
(1723 – 1790)

nhà lý luận kinh tế chính trị cổ điển nổi tiếng ở Anh và trên thế giới. Ông là con của một quan chức trong ngành thuế. Adamsmith đã học ở trường đại học Glasgow và Oxford. Sau khi tốt nghiệp đại học, ông nghiên cứu và giảng dạy ở Edinburgh và Glasgow 13 năm về thần học, luân lý học, luật học, logic, triết học và cả văn học.

Năm 1763 ông ngừng giảng dạy và đi du lịch các nước Châu Âu, chủ yếu là sang Pháp. Và ở đó, ông đã tiếp xúc với các nhà trọng nông. Năm 1766, ông về nước tập trung nghiên cứu và xuất bản tác phẩm

" Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các dân tộc". Tác phẩm này làm ông nổi tiếng và trở thành một trong những nhà lý luận kinh tế vĩ đại. Với bản chất giản dị, khiêm tốn, mười bốn năm cuối đời, ông chỉ là một quan chức nhỏ trong ngành thuế ở địa phương.

Quá trình nghiên cứu của Adam Smith gắn liền với giai đoạn đầu cuộc cách mạng công nghiệp ở nước Anh đã trở thành công xưởng của cả thế giới; giai cấp tư sản thương nghiệp đã thay thế vị trí của tầng lớp thương nhân. Thực tiễn đó chứng tỏ nguồn gốc giàu có của nước Anh không phải ở ngoại thương mà là công nghiệp. Do vậy học thuyết trọng thương không còn căn cứ đứng vững. Đồng thời, thuyết trọng nông với luận điểm về tính chất không sinh ra sản phẩm thuần túy của ngành công nghiệp cũng không phù hợp, đòi hỏi phải có một cương lĩnh kinh tế mới và học thuyết của Adam Smith ra đời.

Thế giới quan của Adam Smith về cơ bản là duy vật. Tuy nhiên, chủ nghĩa duy vật của ông còn mang tính chất tự phát, máy móc, vì xa lạ với phép biện chứng. Phương pháp luận của Adam Smith có tính hai mặt rõ rệt: một mặt vừa đi sâu tìm hiểu về bản chất bên trong của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mặt khác lại vừa mô tả những hiện tượng biểu hiện ra bên ngoài của nền sản xuất này. Vì vậy học thuyết của ông hầu như mọi vấn đề nêu ra đều chứa đựng đầy mâu thuẫn.

Những nội dung chủ yếu trong học thuyết kinh tế của Adam Smith:

+ **Lý thuyết "bàn tay vô hình" (invisible hand):** Adam Smith cho rằng, trong xã hội luôn có sự điều tiết tự nhiên giữa lợi ích của mỗi cá nhân với lợi ích chung của toàn xã hội. Mỗi cá nhân luôn có khuynh hướng cải thiện số phận của mình do động lực xuất phát từ lợi ích vi kỷ của họ. Và chính sự cố gắng của cá nhân đó sẽ làm xuất hiện sự hoà nhập trong xã hội. Chẳng hạn, khi mỗi người sản xuất cố gắng làm thế nào để sản phẩm của mình tốt thêm thì lúc đó anh ta nghĩ đến lợi ích riêng của mình mà thôi, tức là anh ta chỉ biết tư lợi, chỉ làm theo tư lợi, nhưng vô tình anh ta đã làm một việc có ích đối với xã hội. Như vậy trong mọi trường hợp khi chạy theo lợi ích cá nhân "người kinh tế" bị một bàn tay vô hình chi phối. "Bàn tay vô hình" đó chính là các quy luật kinh tế khách quan tự phát hoạt động, chi phối hành động con người. Ông gọi hệ thống các quy luật khách quan đó là "trật tự tự nhiên". Để có sự hoạt động của hoạt động tự nhiên này thì cần phải có những điều kiện nhất định. Đó là sự tồn tại và phát triển của sản xuất hàng hoá và trao đổi hàng hoá. Nền kinh tế phải được phát triển trên cơ sở tự do kinh tế. Cần thiết phải có tự do sản xuất, tự do liên doanh, liên kết, tự do mậu dịch. Trên cơ sở đó hình thành mối quan hệ giữa người là phụ thuộc vào nhau. Trong xã hội, với sự tồn tại và phát triển của kinh tế hàng hoá, người ta luôn luôn có quan hệ kinh tế với nhau.

Adam Smith cho rằng cần phải tôn trọng trật tự tự nhiên, tôn trọng "bàn tay vô hình". Hoạt động sản xuất và lưu thông hàng hoá được phát triển theo sự điều tiết của bàn tay vô hình. Nhà nước không nên can thiệp vào kinh tế.

Theo Adam Smith, Nhà nước có các chức năng bảo vệ quyền sở hữu của các nhà tư bản, đấu tranh chống thù trong giặc ngoài. Tuy nhiên đôi khi nhà nước có nhiệm vụ kinh tế, khi nhiệm vụ này vượt quá khả năng của các doanh nghiệp như xây dựng đường sá, đào sông, xây dựng các công trình kinh tế lớn. Ông cho rằng quy luật kinh tế là vô địch, mặc dù chính sách kinh tế của Nhà nước có thể kìm hãm hoặc thúc đẩy sự hoạt động các quy luật

kinh tế. Khi được hỏi: "Chính sách kinh tế nào phù hợp với trật tự tự nhiên?". Ông trả lời: Tự do cạnh tranh. Xã hội muốn giàu có phải phát triển kinh tế theo tinh thần tự do.

+ Lý thuyết giá trị - lao động :

Trước hết theo ông tất cả các loại lao động đều tạo ra giá trị và lao động là thước đo cuối cùng của giá trị, lao động là tiêu chuẩn tuyệt đối, cái duy nhất, cái chính xác nhất để đo lường giá trị. Ông phân biệt rõ sự khác nhau giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi và cho rằng giá trị sử dụng hay ích lợi không liên quan và không quyết định gì đến giá trị trao đổi. Ví dụ "không có gì hữu ích bằng nước, nhưng với nó thì không thể mua được gì". Theo ông giá trị trao đổi là do lao động quyết định, giá trị là do hao phí lao động để sản xuất ra hàng hóa quyết định. Đó là khái niệm đúng đắn về giá trị.

Ông chỉ ra, lượng giá trị hàng hóa là do hao phí lao động trung bình cần thiết quyết định. Lao động giản đơn và lao động phức tạp ảnh hưởng khác nhau đến lượng giá trị hàng hóa. Trong cùng một thời gian, lao động phức tạp sẽ tạo ra một lượng giá trị nhiều hơn lao động giản đơn.

Adam Smith còn nêu định nghĩa thứ hai về giá trị hàng hóa: giá trị hàng hóa bằng số lượng lao động mà người ta có thể mua được nhờ hàng hóa đó. Đây là điều luân quần và sai lầm của Adam Smith. Về cấu thành giá trị của hàng hóa, ông cho rằng trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa giá trị do các nguồn thu nhập hợp thành, nó bằng tiền lương cộng với lợi nhuận và địa tô. Tư tưởng này xa rời lý thuyết giá trị lao động. Ông đã lẫn lộn hai vấn đề hình thành giá trị và phân phối giá trị, ông đã bỏ qua (c) coi giá trị chỉ có (v + m) nên bế tắc khi phân tích tái sản xuất.

Adam Smith đã phân biệt giá cả tự nhiên và giá cả thị trường. Ông cho rằng giá cả tự nhiên là trung tâm, giá cả thị trường là giá bán thực tế của tự nhiên khi hàng hóa đưa ra thị trường với số lượng đủ "thỏa mãn nhu cầu thực tế". Nhưng do biến động của cung cầu làm cho giá cả thị trường chênh lệch với giá cả trung tâm.

+ Lý thuyết về tiền tệ: Ông phê phán quan điểm của những người trọng thương, ông cho rằng tiền là công cụ thuận tiện cho lưu thông và trao đổi hàng hóa. Ông gọi nó là "phương tiện kỹ thuật", ông so sánh tiền với con đường rộng lớn, trên đó người ta chở cỏ khô và lúa mì, con đường không làm tăng thêm cỏ khô và lúa mì. Như vậy, ông đánh giá không đúng về tiền tệ, coi tiền chỉ là môi giới giản đơn. Ông coi tiền là "bánh xe vĩ đại của lưu thông" là công cụ đặc biệt của trao đổi và thương mại". Ông chỉ ra việc thay thế tiền vàng và tiền bạc bằng tiền giấy là hoàn toàn hợp lý vì tiền giấy có nhiều ưu điểm và phát hành tiền giấy cần phải do ngân hàng đảm nhận. Ông nêu lên quy luật phát hành tiền giấy: số lượng tiền giấy phải tương ứng với số lượng tiền vàng mà tiền giấy thay thế trong lưu thông.

Adam Smith chống lại thuyết số lượng tiền tệ ông giải thích như sau:

"không phải số lượng tiền tệ quyết định giá cả, mà giá cả quyết định số lượng tiền tệ", số lượng tiền tệ được quyết định bởi giá trị của khối lượng hàng hóa trong lưu thông.

+ Lý thuyết về tiền lương : Ông cho rằng trước chủ nghĩa tư bản, thì toàn bộ sản phẩm thuộc về người lao động. Trong xã hội tư bản tiền lương là một phần thu nhập của công nhân làm thuê, là một phần của sản phẩm lao động. Những nhân tố trực tiếp quyết định

đến tiền lương: Một là, giá trị của các tư liệu sinh hoạt, hai là lượng cầu về lao động. Adam Smith tuyên bố rằng, tiền lương cao là một điều tốt đẹp. Ông không tin rằng lương cao sẽ làm cho người công nhân lười biếng như quan niệm của một số tác giả đương thời. Trái lại, ông coi tiền lương cao sẽ tạo khả năng tăng trưởng kinh tế và mức lương cao hơn tương đối là nhân tố kích thích vạch rõ rằng nhà tư bản không sợ gì việc trả lương cao cho công nhân. Vì cơ chế thị trường lao động sẽ điều chỉnh mức tiền lương thích hợp.

Adam Smith cũng đã phân biệt một cách có lý tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế (giá cả bằng tiền và giá cả thực tế của công lao động). Adam Smith không phủ nhận mâu thuẫn xã hội khi ông chỉ ra rằng " công nhân muốn lĩnh được càng nhiều tiền càng tốt, còn người chủ thì muốn trả càng ít càng hay"

+ **Lý luận về lợi nhuận:** Ông coi lợi tức là một bộ phận của lợi nhuận để ra từ lợi nhuận, còn lợi nhuận là một bộ phận của sản phẩm do công nhân sản xuất tạo ra. Đây là luận điểm đúng đắn và khoa học. Mặt khác Adam Smith cũng cho rằng nguồn gốc của lợi nhuận là do toàn bộ tư bản đầu tư để ra, cả lĩnh vực sản xuất lẫn lưu thông đều tạo ra lợi nhuận như nhau, đây là điểm hạn chế của ông.

Adam Smith chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận: tiền lương tăng thì lợi nhuận giảm và ngược lại. Ông còn phát hiện xu hướng bình quân hóa tỉ suất lợi nhuận giữa các ngành và khuynh tỉ suất lợi nhuận có xu hướng giảm sút. Theo ông tư bản đầu tư càng nhiều thì tỉ suất lợi nhuận càng thấp. Tuy nhiên, ông chưa thấy được vai trò cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng làm chậm tốc độ chu chuyển của tư bản đã dẫn tới tỉ suất lợi nhuận giảm.

+ **Lý luận về địa tô:** Adam Smith coi địa tô cũng giống như lợi nhuận, là "khoản khấu trừ vào sản phẩm của lao động tạo ra". Ông coi địa tô như là "Tiền trả về việc sử dụng đất đai". Như vậy, ông đã phát hiện điều quan trọng: Độc quyền tư hữu ruộng đất là điều kiện chiếm hữu địa tô.

Ông cho rằng quy mô của địa tô nhiều hay ít là kết quả của giá cả sản phẩm, ông coi địa tô là kết quả của giá cả độc quyền, là kết quả của giá cả cao chứ không phải là nguyên nhân của giá cả cao. Ông đã phân biệt địa tô và tiền tô (tiền thuê ruộng). Theo ông, tiền tô bằng địa tô cộng với lợi tức của tư bản chi phí vào việc cải tạo đất đai.

Theo Adam Smith mức địa tô trên mảnh ruộng là do thu nhập của mảnh ruộng đó đưa lại và chỉ một cách tài tình rằng địa tô trên những ruộng canh tác cây chủ yếu (lương thực và thức ăn cho súc vật) quyết định địa tô trên ruộng trồng cây khác.

Về mặt hạn chế lý luận về địa tô như: Ông coi địa tô là phạm trù vĩnh viễn. Ông chưa hiểu được địa tô chênh lệch II và phủ nhận địa tô tuyệt đối; do ảnh hưởng của chủ nghĩa trọng nông. Adam Smith cho rằng: năng suất lao động nông nghiệp cao hơn năng suất lao động công nghiệp, vì trong nông nghiệp còn có sự giúp đỡ của tự nhiên.

+ **Lý luận về tư bản:** Khác với học thuyết trọng nông coi mọi của cải là tư bản, Adam Smith cho rằng vật phẩm tiêu dùng không thể là tư bản và cũng không phải mọi tư liệu sản xuất đều là tư bản, chỉ có bộ phận tài sản mang lại lợi nhuận mới là tư bản.

Ông phân biệt tư bản cố định và tư bản lưu động, ông cho rằng là tư bản mang lại thu nhập cho người chủ của nó do kết quả của việc thực hiện tiêu thụ hàng hoá. Tư bản lưu động bao gồm: tiền, dự trữ lương thực, nguyên liệu, hàng hoá ở trong kho. Theo ông, tư bản

thương nhân thuộc về tư bản lưu động. Tư bản cố định là tư bản đem lại lợi nhuận mà không chuyển quyền sở hữu. Tư bản cố định bao gồm: máy móc, công cụ, công trình xây dựng..v.v...

Điều quý giá trong lý luận của Adam Smith là quan điểm tiết kiệm. Ông cho rằng, muốn có tư bản phải tiết kiệm, nhà tư bản phải dành một phần thu nhập của mình để mở rộng sản xuất, tạo thêm việc làm.

Tóm lại, những tư tưởng kinh tế của ông đều có mâu thuẫn, song đã gây một tiếng vang sâu đậm trong giới học giả tư sản và đặt nền móng cho học thuyết kinh tế tư sản cổ điển. Ông được các học giả hậu bối suy tôn là cha đẻ của kinh tế học.

c. Học thuyết kinh tế của David Ricardo:



DAVID RICARDO
(1772 -1823)

David Ricardo sinh ra tại một gia đình giàu có ở nước Anh. Bố là người Hà Lan di cư sang Anh, một nhà kinh doanh chứng khoán Châu Âu. Năm 12 tuổi ông vào học ở trường trung học thương nghiệp, sau đó làm việc trong lĩnh vực buôn bán chứng khoán. Nhờ có tài trong công việc này, ông trở nên giàu có nhanh chóng, phải nói rằng ông là người giàu nhất nước Anh lúc bấy giờ.

Ông nghiên cứu nhiều lĩnh vực như toán học, địa chất. Tuy nhiên, sở trường của ông là kinh tế chính trị học. Ông xuất bản nhiều tác phẩm, nổi tiếng nhất là "Những nguyên lý cơ bản của chính sách kinh tế và thuế khoá" hay "Những nguyên lý của kinh tế chính trị học" (1817).

Nếu như Adam Smith sống trong thời kỳ công trường, thủ công phát triển mạnh mẽ thì David Ricardo sống trong thời kỳ cách mạng công nghiệp. Đó là điều kiện khách quan cho việc nghiên cứu của ông để ông giải thích sâu sắc hơn đầy đủ hơn Adam Smith.

Theo K.Marx, Adam Smith là nhà kinh tế của giai đoạn công trường thủ công. Còn David Ricardo là nhà kinh tế của thời đại công nghiệp.

Một số lý thuyết kinh tế của D.Ricardo:

+ **Lý thuyết về giá trị** : Trong lý thuyết giá trị, D.Ricardo dựa vào lý thuyết của Adam Smith, kế thừa và phát triển của ông. Ông phân biệt rõ hai thuộc tính của hàng hoá là giá trị sử dụng và giá trị trao đổi và chỉ rõ giá trị sử dụng là điều kiện cần thiết cho giá trị trao đổi, nhưng không phải là thước đo của nó. Trừ một số ít hàng hoá khan hiếm thì giá trị sử dụng quyết định giá trị trao đổi còn đại đa số hàng hoá khác, giá trị do lao động quyết định.

D.Ricardo xem xét lại lý luận giá trị của Adam Smith gạt bỏ những chỗ thừa và mâu thuẫn trong lý thuyết kinh tế của Adam Smith. Ông cho rằng trong hai định nghĩa về giá trị của Adam Smith thì định nghĩa (1) là đúng, còn định nghĩa (2) là sai cần vứt bỏ nó đi.

Về cơ cấu giá trị hàng hoá phải bao gồm ba bộ phận là $C + V + m$, chứ không thể loại C ra khỏi giá trị sản phẩm như Adam Smith. Tuy nhiên ông chưa phân tích được sự chuyển dịch của C vào sản phẩm mới diễn ra như thế nào?

D.Ricardo cũng đã đề cập đến lao động phức tạp, lao động giản đơn nhưng ông chưa lý giải việc quy lao động phức tạp thành lao động giản đơn. Ông giải thích lao động xã hội cần thiết quyết định lượng giá trị hàng hoá, song lại cho rằng, lao động xã hội cần thiết do điều kiện sản xuất xấu nhất quyết định.

Về quan hệ giữa giá trị và giá cả, D.Ricardo cho rằng giá trị là tuyệt đối, còn giá trị trao đổi hay giá cả là tương đối và "Cái có tính chất điều tiết giá cả là hao phí lao động sản xuất".

Những hạn chế của David Ricardo trong lý luận về giá trị mãi sau này mới được C.Mác khắc phục và hoàn thiện.

+ **Lý thuyết về tiền lương** : Ông coi tiền lương là giá cả của lao động. Ông phân biệt giá cả tự nhiên với giá cả thị trường của lao động. Giá cả tự nhiên của lao động là giá trị những tư liệu sinh hoạt nuôi sống người công nhân và gia đình anh ta. Giá cả đó tăng lên khi giá tư liệu sinh hoạt tăng và hạ xuống khi giá những thứ đó hạ xuống. Giá cả tự nhiên của lao động còn phụ thuộc vào phong tục tập quán của nhân dân.

Giá cả thị trường của lao động chịu ảnh hưởng của quan hệ cung cầu về lao động, "Lao động đắt khi nó hiếm và rẻ khi nó nhiều"...

Ông cho rằng, tiền lương lúc nào cũng nên ở mức thấp nhất, tối thiểu vừa đủ sống, đó là quy luật chung tự nhiên cho mọi xã hội. Ông lý giải nếu tiền lương cao công nhân có khuynh hướng sinh đẻ nhiều và nếu đời sống sung túc thì tỉ lệ chết cũng giảm xuống mức tối thiểu, do đó số công nhân cần việc làm sẽ gia tăng, trong khi sức cầu về lao động tương đối không thay đổi và điều này sẽ làm cho tiền lương trở lại mức tối thiểu.

+ **Lý thuyết về lợi nhuận**: Ông coi lợi nhuận là khoản khấu trừ từ sản phẩm lao động của công nhân, tức là khoản dôi ra ngoài tiền lương của công nhân. Ông thấy được quan hệ mâu thuẫn giữa tiền lương và lợi nhuận. Ông cho rằng sự thay đổi của lợi nhuận tùy thuộc vào thay đổi của tiền lương chứ không phải ngược lại. Ông nêu ra hai xu hướng trái ngược nhau sự vận động của tiền lương, việc hạ thấp tiền lương làm cho lợi nhuận tăng lên và ngược lại tiền lương tăng làm cho lợi nhuận giảm. Như vậy, D.Ricardo đã nhận thấy sự đối lập giữa tiền lương và lợi nhuận, tức là đối lập giữa lợi ích kinh tế của công nhân và các nhà tư bản.

Ông đặc biệt lo ngại về xu hướng tăng tiền lương vì nó làm giảm mức lợi nhuận của các nhà tư bản và như vậy kiềm hãm sản xuất

+ **Lý thuyết về tiền tệ** :Đặc trưng nổi bật trong lý thuyết tiền tệ của D.Ricardo mang tính hai mặt. Một mặt ông coi giá trị của tiền là do giá trị vật liệu (vàng, bạc) làm ra tiền quyết định. Nó bằng số lượng lao động hao phí để khai thác vàng, bạc. Theo ông, giá cả hàng hoá phụ thuộc vào giá trị tiền tệ, nếu vật liệu làm ra tiền đắt thì giá cả hàng hoá giảm xuống.

Song mặt khác ông lại đi theo lập trường của thuyết "Số lượng tiền tệ". Theo thuyết này, giá trị của tiền phụ thuộc vào khối lượng của nó. Nếu số lượng tiền càng nhiều, thì giá trị của tiền càng ít và ngược lại. Còn bản thân tiền tệ không có giá trị nội tại. Thực tế ở

đây là hai quy luật lưu thông tiền tệ vận dụng cho các loại tiền khác nhau. Một loại là ứng với lưu thông tiền vàng, một ứng với lưu thông tiền giấy.

+ **Lý thuyết về địa tô** : Ông bác bỏ lý luận cho rằng địa tô là những sản vật của lực lượng tự nhiên hoặc do năng suất lao động đặc biệt trong nông nghiệp mang lại. Ông hoàn toàn dựa vào quy luật giá trị để giải thích địa tô, nhấn mạnh rằng địa tô hình thành không ngược với quy luật giá trị mà theo quy luật giá trị. Ông lập luận rằng, vì số lượng đất đai không phải là vô hạn chất lượng của nó không giống nhau. Dân số càng tăng nên xã hội phải canh tác trên ruộng đất xấu. Vì canh tác trên ruộng đất xấu, nên giá trị nông sản phẩm do hao phí lao động trên ruộng đất xấu nhất quyết định. Vì vậy ở những ruộng đất tốt, trung bình cùng với mức đầu tư chi phí, sẽ thu được lượng sản phẩm nhiều hơn so với ruộng đất xấu. Khoản chênh lệch đó trả cho địa chủ gọi là địa tô.

Cũng như Adam Smith, David Ricardo đã phân biệt được địa tô và tiền tô. Địa tô là việc trả công cho những khả năng thuần túy tự nhiên. Ngoài địa tô, tiền tô còn bao gồm cả lợi nhuận do tư bản đầu tư vào ruộng đất.

Hạn chế quan trọng nhất trong lý thuyết địa tô của David Ricardo là ông chưa đề cập đến địa tô chênh lệch II và phủ nhận địa tô tuyệt đối.

+ **Lý thuyết về mậu dịch quốc tế**

Theo lý thuyết này thì D. Ricardo cho rằng một quốc gia sẽ có lợi hơn nếu mua được những gì bên ngoài mà trong nước sản xuất tốn kém hơn, đó là nguyên tắc cơ bản của mậu dịch quốc tế. Ông đưa ra ví dụ: có 2 quốc gia A và B, cùng với 100 giờ lao động. Trường hợp thứ nhất, quốc gia A sẽ sản xuất 100 tấn lúa hoặc 200 tấn than, quốc gia B sẽ sản xuất 80 tấn lúa hoặc hơn 400 tấn than. Nếu không có phân công và trao đổi giữa A và B thì sức sản xuất chung sẽ là 180 tấn lúa và 600 tấn than cho 400 giờ lao động, còn nếu có phân công quốc gia A chuyên sản xuất lúa với 200 giờ lao động sẽ sản xuất 200 tấn lúa và cũng với 200 giờ lao động, B sản xuất 800 tấn than. Như vậy sức sản xuất chung rõ ràng có lợi. Ở A, 1 tấn lúa đổi 2 tấn than và ở B 1 tấn lúa đổi 5 tấn than. Nếu A và B trao đổi cho nhau thì cả 2 bên cùng có lợi.

D. Ricardo còn nói thêm, đối với 1 quốc gia, những món tiền thu vào và những món nợ cần thanh toán sẽ tự động ở một trạng thái quân bình bởi một cơ chế tự nhiên. Từ đó, theo ông cần huỷ bỏ mọi hàng rào thuế quan, thực hiện chính sách tự do mậu dịch sẽ có lợi cho mọi quốc gia.

Tóm lại, kinh tế chính trị tư sản cổ điển đến giai đoạn của D. Ricardo đã đạt đến mức cao nhất và tiến gần đến chân lý khoa học. Sở dĩ như vậy là nhờ hai điều kiện:

+ Nền sản xuất TBCN đang lên, nên lợi ích của giai cấp tư bản còn phù hợp với lợi ích xã hội.

+ Sự đối kháng giai cấp giữa giai cấp tư sản và vô sản chưa trở thành mối đe dọa trực tiếp đối với tư bản, còn cho phép xem xét các vấn đề kinh tế một cách vô tư và khách quan hơn.

III. Sự biến dạng của Kinh tế chính trị tư sản cổ điển nửa đầu thế kỷ XIX – Kinh tế chính trị tư sản tầm thường:

Đầu thế kỷ XIX, cuộc cách mạng công nghiệp đã hoàn thành. Sau nước Anh, phương thức sản xuất TBCN cũng được xác lập ở nhiều nước khác. Cùng với sự phát triển của xã hội tư bản và giai cấp tư sản, giai cấp vô sản cũng không ngừng lớn mạnh, phong trào công nhân cũng chuyển từ tự phát sang tự giác mang tính chất chính trị đe dọa sự tồn tại của CNTB. Việc xuất hiện những hình thái khác nhau của CNXH không tương tiêu biểu là Saint Simon, Phourier và R. Owen đã phê phán kịch liệt XHTB gây tiếng vang lớn trong giai cấp công nhân. Giai cấp tư sản cần có một lý luận để chống lại CNXH không tương và những trào lưu tư tưởng lúc bấy giờ để bảo vệ CNTB. Trước bối cảnh đó, Kinh tế chính trị tư sản tầm thường xuất hiện.

Kinh tế chính trị tư sản cổ điển ra đời trong giai đoạn phát triển của CNTB, khi đó mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và vô sản chưa gay gắt, vì vậy việc các nhà kinh tế cổ điển nghiên cứu một cách vô tư, khách quan các vấn đề kinh tế càng có tác dụng chống phong kiến mở đường cho sự ra đời của CNTB, những kết luận khoa học của Kinh tế chính trị tư sản cổ điển là phù hợp với quy luật phát triển của CNTB.

Nhưng khi CNTB phát triển cao làm cho mâu thuẫn xã hội thêm sâu sắc thì việc nghiên cứu kinh tế một cách khách quan tất yếu dẫn đến thừa nhận mâu thuẫn giai cấp xã hội. Do đó các nhà Kinh tế chính trị tư sản tầm thường đã tìm mọi cách bênh vực CNTB, ra sức tô vẽ cho CNTB. Vì vậy trong phương pháp nghiên cứu của họ thường chỉ nghiên cứu những hiện tượng bề ngoài, không nghiên cứu bản chất bên trong, tìm những luận cứ “dễ chịu” cho giai cấp tư sản, bắt khoa học phục vụ cho ý đồ có sẵn. Kinh tế chính trị cổ điển với phương pháp duy vật (tuy còn siêu hình), xem xét khách quan các hiện tượng dưới hình thức vốn có của nó, lấy sản xuất làm đối tượng nghiên cứu, vạch ra quy luật vận động của nền sản xuất, thì Kinh tế chính trị tư sản tầm thường lại duy tâm chủ quan, xuất phát từ chỗ bảo vệ lợi ích cho giai cấp tư sản, biện hộ cho CNTB một cách có ý thức.

Kinh tế chính trị tư sản tầm thường đã có mầm mống trước đó, nhưng nó biểu hiện rõ nét nhất là đầu thế kỷ XVIII, phát triển mạnh nhất là ở Anh và ở Pháp với 2 nhà kinh tế tiêu biểu là Jean Baptish Say và Thomas Robert Malthus.

1. Học thuyết kinh tế của J. B. Say: (1766 – 1832)



Ông là nhà kinh tế học người Pháp, xuất thân từ một gia đình đại thương nhân ở thành phố Lyon, bản thân đã từng tham gia công việc kinh doanh là giáo sư kinh tế của nhiều trường đại học ở Pháp.

Tác phẩm chủ yếu của ông là: “ Vấn đáp kinh tế chính trị” (1817) và “Tập bài giảng kinh tế chính trị” (1828-1832).

Tư tưởng cơ bản trong tác phẩm của J. B. Say là ông cho rằng khoa học kinh tế chính trị không phải là chính trị và phải được tách ra khỏi yếu tố chính trị-xã hội. Đối với J. B Say, kinh tế học là môn học của những định luật chi phối việc sản xuất, phân phối và tiêu dùng của cải, nó gần với khoa vật lý vì đều dựa trên sự quan sát vô tư và khách quan. Sự thật, ông

muốn xóa bỏ yếu tố giai cấp và xã hội trong kinh tế chính trị và không thừa nhận mâu thuẫn vốn có trong XHTB.

Phương pháp nghiên cứu của ông còn mang tính chất siêu hình, nó biểu hiện ở việc ông không biết tính chất lịch sử của các phạm trù kinh tế. Khi xét đến nhân tố sản xuất, phân phối, tiêu dùng, ông cô lập quá trình đó, không thấy mối quan hệ bên trong giữa chúng. Các Mác nói: “Adam Smith chưa biết hàng hóa, nhưng đã bắt đầu từ phân công, còn J. B. Say lại bắt đầu từ phân phối”.

Một số lý luận kinh tế cơ bản trong học thuyết của J. B. Say:

- **Học thuyết về tính hữu dụng:** J. B. Say đã đem “Thuyết về tính hữu dụng” đối lập với lý luận giá trị của D. Ricardo. Ông nói giá cả là thước đo của giá trị, còn giá trị là thước đo tính hữu dụng của vật phẩm. Ích lợi của vật phẩm càng nhiều thì giá trị của nó càng cao. Ông nói: “Sản xuất thì tạo ra tính hữu dụng, sự hữu dụng đó trở thành sự phục vụ, sản xuất không phải là cái gì khác mà là tạo ra sự phục vụ và ngược lại cái gì tạo ra sự phục vụ là sản xuất. Sản xuất tạo ra tính hữu dụng, còn tính hữu dụng truyền giá trị cho các vật. Bởi vậy không chỉ có lao động mới tạo ra giá trị mà cả tư bản và tự nhiên cũng tạo ra giá trị, cũng tạo ra sự phục vụ”.

Như vậy, ông đã đồng nhất giá trị sử dụng và giá trị, sản xuất vật chất nói chung và sản xuất TBCN nói riêng. Đây không phải là sáng kiến riêng của J. B. Say mà trước kia A. Xénophon đã từng nêu lên.

Trong một cuộc tranh luận, D Ricardo đã hỏi J. B. Say rằng: Vàng có giá trị gấp 2000 lần sắt, vậy có phải vàng hữu dụng gấp 2000 lần sắt ? J. B. say không trả lời được. Vì thật ra sắt có nhiều công dụng, còn vàng chỉ có công dụng hạn chế mà thôi. J. B. say lại đưa ra định nghĩa khác: Giá trị hàng hóa là do giá trị các yếu tố cấu thành tạo nên chi phí để sản xuất hàng hóa đó. Về điểm này, Các Mác cho J. B. Say lẫn lộn vì không biết giá trị là gì làm sao tính được giá trị các yếu tố cấu thành.

Ở chỗ khác, J. B. Say lại cho rằng: Giá trị của một vật khi chưa xác định thì là tùy tiện, không quy định được, nó chỉ xác định được trên thị trường, tức là được xác định trong trao đổi. Thước đo giá trị của vật phẩm là số lượng vật phẩm mà người khác đồng ý đưa ra để lấy vật đó. Nói cách khác, theo J. B. Say giá cả được quyết định bởi cung- cầu.

- **Lý thuyết thực hiện, hay lý thuyết tiêu thụ:** Với lý thuyết này, J. B. Say chứng minh sự nhিপ nhàng, không có khủng hoảng của nền sản xuất TBCN. Theo ông, đôi lúc người ta gặp khó khăn trong việc tiêu thụ một vài thứ hàng hóa nào đó, nguyên nhân là ở chỗ sản xuất của một ngành nào đó không đủ, cho nên ngành khác sản xuất thừa, nghĩa là ông chỉ thừa nhận sản xuất thừa bộ phận, còn trong xã hội không hề có khả năng sản xuất thừa vượt quá khả năng tuyệt đối của nhu cầu.

Theo ông, sản phẩm bao giờ cũng được trao đổi bằng sản phẩm, lợi ích chủ yếu của tất cả những người sản xuất hình như là trao đổi sản phẩm này lấy sản phẩm khác, tiền chỉ đóng vai trò không hơn, không kém, chúng chỉ đóng vai trò nhất thời, cuối cùng hàng hóa chỉ đổi lấy hàng hóa. Vì người ta chỉ có thể mua một hàng hóa nào đó bằng tiền nhận được do bán những hàng hóa khác.

J. B. Say còn cho rằng thị trường tiêu thụ các sản phẩm do bản thân sản xuất tạo ra. Nếu số lượng những người sản xuất càng nhiều thì việc tiêu thụ sản phẩm càng dễ dàng, nhiều vẻ và rộng rãi hơn. Từ đó J. B. Say rút ra kết luận: mỗi người sản xuất đều phải quan tâm đến tất cả mọi người.

Đối với khủng hoảng thương nghiệp hay những khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm, J. B. say coi đó là hiện tượng nhất thời, nên sản xuất TBCN không liên quan gì đến những hiện tượng nhất thời đó. Ông gắn khủng hoảng thương nghiệp với những tác động của những biện pháp cưỡng bách thuần túy có tính chất bên ngoài (các tai họa thiên nhiên hay chính trị, lòng tham hay sự bất lực của chính phủ v.v...).

Một trong những kết luận của J. B. say trong thuyết tiêu thụ là việc nhập khẩu sản phẩm nước ngoài tạo điều kiện để bán sản phẩm trong nước. Ông chứng minh tác hại của thuế quan, bảo hộ và sự cần thiết phải từ bỏ nó.

- **Lý luận về ba nhân tố sản xuất, ba nguồn thu nhập:** (Học thuyết phân phối của J. B. Say) : Dựa trên học thuyết về tính hữu dụng, J. B. Say giải thích các thu nhập trong XHTB. Theo ông, tham gia vào sản xuất có ba nhân tố: lao động, đất đai và tư bản. Mỗi nhân tố đều có công nhất định trong việc tạo ra của cải và giá trị, do đó đều nhận được một phần nhất định trong tổng thu nhập xã hội. Lao động thì nhận được tiền công, tư bản thì nhận được lợi nhuận, còn ruộng đất thì nhận được địa tô. Do đó, trong CNTB không hề có bóc lột, ông biện hộ cho sự tồn tại của phương thức sản xuất TBCN. J. B. say còn nói thời nguyên thủy cũng có hiện tượng này. Các Mác gọi đó là học thuyết “Tam vị nhất thể”.

- **Học thuyết bù trừ (lý luận bồi thường):** J. B. Say cho rằng khi người ta áp dụng máy móc thì có dẫn đến thất nghiệp trong hiện tại, nhưng nó lại giúp cho sức sản xuất gia tăng với chi phí nhân công giảm bớt tương đối khiến cho giá sản phẩm hạ thấp cho phép người công nhân mua được nhiều hơn sản phẩm với số lương lĩnh được. Sức mua của công nhân gia tăng thì sẽ tạo áp lực với sức cung, nhờ đó sức sản xuất của nhiều ngành được kích thích phát triển. Cuối cùng sức sản xuất gia tăng thì số công nhân mất việc sẽ được thu dụng trở lại, công ăn, việc làm nhiều hơn. J. B. Say đưa ra ví dụ: Trước người ta dùng người thợ chép sách, sau đó phát minh ra máy in, lúc đầu làm cho người này thất nghiệp. Nhưng sau đó ngành này phát triển làm tăng nhu cầu công nhân gấp nhiều lần trước đây, thu hút việc làm nhiều hơn. Do đó trong xã hội sẽ có sự bù trừ, công nhân là người hưởng lợi.

- **Về nhà nước:** Trung thành với lý tưởng của Adam Smith, J. B. Say quan niệm, nhà nước là một doanh nhân kém, do đó nhà nước càng không tham gia vào công việc kinh doanh được chừng nào càng hay, cố gắng giảm bớt kinh phí điều hành của nhà nước để giảm nhẹ thuế khóa đánh vào nhà sản xuất. J. B. Say còn chỉ rõ thêm rằng sự can thiệp của nhà nước càng thêm có hại khi đi từ lĩnh vực nông nghiệp sang công nghiệp, từ công nghiệp qua thương mại.

- **Lý thuyết hòa hợp kinh tế:** J. B. Say cho rằng, mỗi người đều có lợi trong sự thịnh vượng của mọi người, một ngành nghề nào đó sẽ có lợi khi ngành nghề khác phát đạt, thành thị sẽ có lợi khi thôn quê tiến bộ và ngược lại. Một dân tộc sẽ có lợi khi dân tộc khác thịnh vượng, việc nhập cảng ảnh hưởng tốt đến xuất cảng và ngược lại. Ông cũng là người đầu tiên phân biệt được khái niệm doanh nhân và nhà tư bản và cho rằng doanh nhân mới là linh hồn và là sức sống của toàn bộ guồng máy kinh tế.

2. Học thuyết kinh tế của Thomas Robert Malthus: (1776-1834).

T. R. Malthus là nhà kinh tế học người Anh, xuất thân từ một gia đình quý tộc, là mục sư đạo tin lành và giảng viên kinh tế ở một số trường trung học. Ông là người bảo vệ lợi ích của giai cấp quý tộc đã chuyển hướng theo phương thức kinh doanh TBCN. Nếu lợi ích của địa chủ nhất trí với lợi ích giai cấp quý tộc thì ông bảo vệ cả hai, còn nếu có mâu thuẫn thì ông đứng về phía quý tộc.



Thomas Robert Malthus
(1766 – 1834)

Ông viết nhiều tác phẩm như: “Nghiên cứu hậu quả của đạo luật lúa mì” (1814), “ Nghiên cứu về bản chất và sự phát triển của địa tô” (1815), “ Những nguyên lý khoa kinh tế chính trị” (1820)...Trong đó tác phẩm nổi tiếng nhất là: “Thử bản về nguyên lý nhân khẩu” (1789).

Nội dung học thuyết của T. R. Malthus:

- **Quy luật nhân khẩu:** T. R. Malthus xuất phát từ những hiện tượng trong tự nhiên của động và thực vật là chúng có khả năng sinh nở vô hạn, nhưng thức ăn và chỗ ở thì lại có hạn, do đó những đơn vị thừa ra sẽ chết đi, thiên nhiên chỉ giữ lại giới hạn trong thức ăn và chỗ ở hiện có. Con người cũng phải phục tùng những quy luật đó, vì nếu như không có sự trở ngại nào đối với việc sinh sôi, nảy nở thì cứ 25 năm sau dân số sẽ tăng gấp đôi theo cấp số nhân, còn sự phát triển tư liệu sinh hoạt thì vấp phải những giới hạn hết sức chật hẹp và chỉ tăng lên theo cấp số cộng. Ông đưa ra bảng so sánh sau đây:

Năm thứ	1	25	50	75	100	200	300
- Nhân khẩu	1	2	4	8	16	256	4096
- Tư liệu sinh hoạt	1	2	3	4	5	9	13

T. R. Malthus gọi khuynh hướng dân số sinh sôi, nảy nở vượt quá mức tư liệu sinh hoạt đó là quy luật nhân khẩu. Quy luật đó tác động không thay đổi và mạnh mẽ từ khi xã hội mới sinh ra. Dân cư thừa quá chỗ thức ăn dự trữ sẽ nghèo khổ và chết dần. Cho nên sự nghèo khổ và khốn cùng không phải ở chỗ do xã hội sinh ra mà do dân số tăng không tương ứng với tư liệu sinh hoạt. Bản chất của con người cũng như động vật là sinh sôi vô độ nên dẫn đến nghèo khổ, vì thế nhân dân phải tự buốt tội chính bản thân mình, không có cuộc cách mạng nào có thể giúp đỡ họ được. Phương thức duy nhất là điều chỉnh mức tăng nhân khẩu ngang với mức tăng tư liệu sinh hoạt. Tuy nhiên khi đưa ra những biện pháp điều tiết thì ông lại dùng những lực lượng có tính chất phá hoại như: những thói hư, tật xấu, những điều bất hạnh đủ loại, chiến tranh, bệnh tật, dịch bệnh, đói rét v.v..Người nào rơi vào thế giới đã bị chiếm chỗ rồi, nếu cha mẹ không đủ sức nuôi, xã hội không sử dụng lao động của họ thì anh ta không có quyền đòi hỏi bất cứ điều gì, anh ta là “người thừa” trên trái đất. Trong bữa tiệc lớn của xã hội anh không có chỗ thì anh tự phải đi ra xa.

Những biện pháp trên của ông đã gây ra sự phản nộ chung về viễn cảnh đen tối mà ông mang lại. Vì vậy ông thay bằng biện pháp phòng ngừa việc sinh sôi, nảy nở quá mức như: khuyên người nghèo đừng nên kết hôn. Tuy nhiên ông tỏ ra nghi ngờ những giải pháp đó. Ngoài ra, theo ông cũng có thể dùng những biện pháp giáo dục để khuyến khích con người hướng về đời sống tâm linh, quan tâm đến những thú vui tinh thần xa lánh dục vọng. Nhưng theo ông phải để cho con người tự gánh chịu lấy số phận của mình, chứ không nên có biện pháp nâng đỡ cứu trợ vì điều đó chẳng khác nào như là khuyến khích những kẻ tội lỗi và đưa đến sự mất quân bình trong tự nhiên.

Quan điểm của T. R. Malthus gây ra sự tranh luận sôi nổi, người thì tán thành, người thì phản ứng gay gắt. Các Mác gọi cuốn “Bàn về nhân khẩu” của T.R. Malthus là một sự lãng mạ kinh tởm chống lại thiên nhiên và loài người. Thuyết “nhân khẩu” sai lầm trước hết về phương pháp, vì ta không thể áp đặt quy luật tự nhiên vào xã hội loài người. Loài vật sống dựa vào những gì mà thiên nhiên mang lại, còn con người biết sáng tạo, thậm chí làm thay đổi tự nhiên nữa. Sai lầm của T. R. Malthus là ông cho quy luật nhân khẩu tồn tại vĩnh viễn và thích ứng với mọi xã hội. Ngay cả trong CNTB có tình trạng nhân khẩu thừa tương đối chứ không phải tuyệt đối do cấu tạo hữu cơ tư bản ngày càng tăng. Trong khi công nhân bị vớt ra lề đường thì hàng hóa dư thừa không bán được phải đổ xuống biển mà người lao động không được hưởng.

T. R. Malthus dựa vào quy luật đất đai ngày càng giảm độ màu mỡ để làm cơ sở lý luận của ông. Điều này đúng với những nước chậm phát triển, khoa học-kỹ thuật chưa cao. Còn trong thời đại ngày nay, con người có thể cải tạo đất để tăng độ phì nhiêu làm ra nhiều sản phẩm hơn nữa. Tất nhiên, chúng ta cũng không thể xem nhẹ tác động của dân số đối với sự phát triển kinh tế, nhất là đối với các nước nghèo.

- Lý luận về giá trị hàng hóa, lợi nhuận và những người thứ ba:

+ **Về giá trị hàng hóa:** T. R. Malthus đã lấy định nghĩa không khoa học của Adam Smith về giá trị, đồng thời phát triển thêm. Ông cho rằng giá trị là do lao động mà người ta mua được bằng một hàng hóa, nghĩa là ông đồng nhất giá trị với chi phí để sản xuất ra hàng hóa đó. Theo ông chi phí để sản xuất hàng hóa bao gồm chi phí lao động sống và lao động vật hóa, công với lợi nhuận của tư bản ứng trước. Như vậy ông đã phủ nhận vai trò đặc biệt của lao động với tư cách là nguồn gốc giá trị, còn lợi nhuận coi là yếu tố cấu thành của giá trị.

+ **Lợi nhuận:** từ định nghĩa trên, T. R. Malthus cho rằng lợi nhuận như là những khoản thặng ra ngoài số lao động đã chi phí để sản xuất ra hàng hóa đó, vì thế nó không phụ thuộc vào lao động, nó như một khoản cộng thêm khi bán. Thực chất quan niệm của ông cũng giống như các nhà Trọng thương về lợi nhuận chuyển nhượng.

Từ sự phân tích đó ông đi đến vấn đề thực hiện. Ai là người được hưởng khoản thặng dư đó ? Ông đi đến lập luận: công nhân với số tiền công của mình chỉ có thể mua được phần sản phẩm mà họ sản xuất ra thôi. Lợi nhuận cũng không thể xuất hiện trong việc trao đổi giữa các nhà tư bản do họ làm giàu bằng cách lừa gạt lẫn nhau. Như vậy, trong xã hội chỉ có nhà tư bản thì quá trình làm tăng thêm sẽ gặp giới hạn, sản xuất thừa sẽ xuất hiện, khủng hoảng sẽ xảy ra. Nhưng sản xuất TBCN vẫn phát triển đó là nhờ những tầng lớp: địa chủ, thầy tu, tội tở, các quan chức, binh lính v.v... Những người này chỉ tiêu dùng chứ không sản

xuất. Tích lũy của nhà tư bản càng lớn thì tầng lớp người không sản xuất ngày càng sống xa hoa, hoang phí. Họ phải hy sinh lợi ích của mình đi để cứu lấy CNTB.

Các Mác phê phán rằng: “Anh chỉ mua mà không bán, nhưng trước đó anh chỉ thu mà không bỏ ra tí gì. Giả sử anh có bị thiệt thì người ta chỉ lấy đi một phần mà anh đã đi ăn cắp”.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy nêu nguyên nhân ra đời, đặc điểm và nội dung tư tưởng kinh tế chủ yếu của trường phái Trọng nông ?
2. Trình bày hoàn cảnh ra đời, đặc điểm phương pháp luận của Kinh tế chính trị học cổ điển ?
3. Phân tích nội dung cơ bản tư tưởng kinh tế của Adam Smith ?
4. Hãy trình bày những nội dung cơ bản trong tư tưởng kinh tế của David Ricardo ?
5. Hãy phân tích lý luận lợi thế so sánh trong thương mại quốc tế của D .Ricardo. Ý nghĩa của lý luận này ?
6. Trình bày hoàn cảnh ra đời, đặc điểm của Kinh tế chính trị học tư sản tầm thường ?
7. Phân tích những nội dung cơ bản trong học thuyết kinh tế của Jean Baptish Say ?
10. Hãy nêu những điểm cơ bản trong học thuyết kinh tế chính trị của Thomas Robert Malthus ?

Chương V: NHỮNG TRÀO LƯU PHÊ PHÁN KINH TẾ CHÍNH TRỊ TƯ SẢN CỔ ĐIỂN

I. Kinh tế chính trị tiểu tư sản:

1. Sự ra đời của Kinh tế chính trị tiểu tư sản:

Chủ nghĩa tư bản ra đời cùng với nó là Kinh tế chính trị tư sản cổ điển, đó là học thuyết kinh tế của giai cấp tư sản chống lại phong kiến, thiết lập xã hội mới. Trong kết cấu xã hội của CNTB ngoài 2 giai cấp chính là tư sản và vô sản còn có các giai cấp khác, trong đó có giai cấp tiểu tư sản. Các giai cấp khác nhau, đều có những quan điểm nhận thức khác nhau đối với những quan hệ kinh tế.

Trong thời kỳ phong kiến, tư tưởng kinh tế của giai cấp tiểu tư sản ra đời, nhưng dưới CNTB nó mới trở thành một hệ thống bên cạnh các học thuyết khác. Sự tan rã của chế độ phong kiến làm cho thủ công nghiệp và công nghiệp thời Trung cổ bị phá sản, sản xuất hàng hóa nhỏ hình thành và kéo theo sự ra đời của giai cấp tiểu tư sản. Trước sự bành trướng của CNTB, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp đã đe dọa, chèn ép hình thức sản xuất nhỏ. Các học thuyết kinh tế đại biểu cho dòng kinh tế chính trị tiểu tư sản giai đoạn này là học thuyết của Sismondi và Proudon.

2. Jean Charles Léonard Simonde Sismondi: (1773-1842)



J.C.L.S Sismondi:
(1773-1842)

Sismondi là một trong những đại biểu xuất sắc của kinh tế chính trị tiểu tư sản. Ông là nhà sử học và là nhà kinh tế học của Thụy Sĩ, xuất thân trong một gia đình quý tộc, con trai mục sư Calvin, từng theo học ở trường dòng, sau học đại học tổng hợp và làm việc cho một ngân hàng ở Lyon (Pháp), rồi thư ký cho một hãng buôn ở Gio-neo-vơ (Thụy Sĩ). Ngoài Pháp và Thụy Sĩ ông đi nhiều nơi, nhiều nước như: Anh, Ý, Đức ... tìm hiểu những mặt khác nhau của đời sống dân chúng, những mâu thuẫn và những quan hệ xã hội.

Ông bắt đầu nghiên cứu khoa học từ năm 1800. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là: “Những nguyên lý mới của kinh tế chính trị” (1819), “ Lịch sử nước Pháp”, “Lịch sử nước cộng hòa Ý”, “Nghiên cứu về Khoa kinh tế chính trị”.v.v...

Những quan điểm kinh tế chủ yếu của Sismondi:

- **Phê phán CNTB trên lập trường tiểu tư sản:** theo Sismondi không thể định nghĩa Kinh tế chính trị là khoa học về tài sản. Ông cho rằng các tác giả cổ điển đã ngộ nhận về bản chất của Khoa Kinh tế chính trị và đã sai lầm khi xem kinh tế chính trị là khoa học để làm giàu. Theo Sismondi, đối tượng của kinh tế chính trị phải là phúc lợi vật chất của con người và mục đích của việc nghiên cứu kinh tế chính trị không là làm giàu mà là làm thế nào để con người sống dễ chịu hơn. Ông nói: “ Kinh tế chính trị trước hết là khoa học về đạo đức, chỉ khi nào nó có chú ý đến tình cảm, nhu cầu và ý muốn của mọi người thì nó mới đạt

được mục đích của nó”. Ở đây ông thấy được mối liên hệ giữa kinh tế học và chính sách kinh tế của nhà nước.

Từ đó, ông phê phán các tác giả cổ điển xem thường lợi ích của quần chúng là người sản xuất trực tiếp. Ông chứng minh rằng, với đường lối của các tác giả cổ điển như: tự do cạnh tranh, tự do làm giàu... tuy có gia tăng của cải, nhưng đời sống của người lao động ngày càng giảm sút. Sismondi chống lại lý luận bồi thường của J. B. Say. Ông đã sớm nhìn thấy việc sử dụng máy móc, đại công nghiệp đã tăng cường bóc lột giai cấp công nhân và làm cho tình cảnh giai cấp công nhân ngày càng tồi tệ. Các nhà công nghiệp nhỏ, công nhân và thương nhân nhỏ, dần dần bị phá sản và tiêu vong. Nước Anh đã đem mục đích hy sinh cho phương tiện, “vì vật mà quên người”. Ông phê phán nền sản xuất lớn TBCN dẫn đến lý tưởng hóa nền sản xuất nhỏ, lý tưởng hóa chế độ gia trưởng, kêu gọi quay về nền sản xuất nhỏ bằng sự can thiệp của chính phủ.

Ông phản đối tính ưu việt của tự do cạnh tranh. Ông cho rằng cạnh tranh có thể làm cho giá cả hàng hóa giảm thấp thật, nhưng nhiều nhà kinh doanh, nhất là những người sản xuất nhỏ bị phá sản. Vì vậy ông kêu gọi nhà nước phải ban hành những quy chế bảo vệ lợi ích của giới lao động.

Về vấn đề khủng hoảng kinh tế, ông cho rằng sản xuất không thích ứng với nhu cầu, vì sản xuất vượt quá mức thu nhập nên dẫn đến sản xuất thừa. Người sản xuất nhỏ thì bị phá sản, công nhân thì không có tiền mua, rồi khuynh hướng tích lũy trong giai cấp thống trị cũng hạn chế tiêu dùng v.v... Từ đó Sismondi kết luận: nhà tư bản muốn thực hiện được giá trị thặng dư thì phải có thị trường nước ngoài vì giá trị thặng dư trong nước không thực hiện được.

Tóm lại, nếu như các nhà kinh tế cổ điển chỉ quan tâm phân tích hiện thực và coi tiêu chuẩn cao nhất của tiến bộ xã hội là sản xuất phát triển, của cải gia tăng thì Sismondi lại quan tâm đến xã hội công bằng và sự phát triển sản xuất một cách nhịp nhàng, từ tốn. Với ý tưởng đó, ông lý tưởng nền sản xuất nhỏ và trong chừng mực nhất định muốn quay CNTB về trong quá khứ. Ông mơ ước khung cửi thay cho máy dệt, ruộng đất chia nhỏ cho nông dân v.v...

- **Lý luận về giá trị**: Sismondi đã đứng trên lập trường học thuyết giá trị lao động, ông lấy lao động để quy định giá trị hàng hóa. Ở đây ông nhìn thấy tính chất đặc thù của lao động và nêu lên khái niệm thời gian lao động xã hội cần thiết, trong đó quy định giá trị hàng hóa thành mối liên hệ giữa nhu cầu xã hội và lượng lao động xã hội cần thiết để thỏa mãn nhu cầu đó. Tuy nhiên, ông không đi xa hơn quan điểm của D. Ricardo, thậm chí còn có chỗ hụt hẫng so với quan điểm này xét trên quan điểm lập trường của học thuyết giá trị lao động. Chẳng hạn D. Ricardo coi giá trị tương đối của hàng hóa là phụ thuộc vào cạnh tranh, vào lượng cầu, vào mối tương quan giữa thu nhập và lượng cung hàng hóa trên thị trường. Sismondi còn nêu lên khái niệm “giá trị tương đối” (hay giá trị chân chính) và giải thích nó theo kiểu tự nhiên chủ nghĩa khi gắn nó với mô hình kinh tế biệt lập, cổ truyền kiểu Robinson.

- **Lý luận về tiền tệ**: Kế tục tư tưởng của Adam Smith, Sismondi cho rằng tiền chỉ là sản phẩm của lao động giống như các hàng hóa khác, tiền là thước đo chung của giá trị và

đóng vai trò trung gian của việc trao đổi được dễ dàng hơn. Sismondi chưa phân biệt được bản chất của tiền một cách sâu sắc.

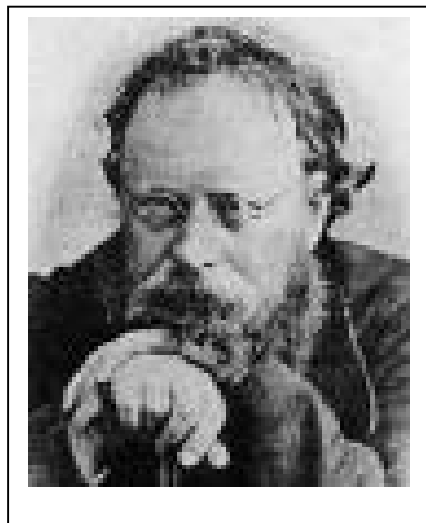
- **Lý luận về lợi nhuận, tiền lương và địa tô:** Sismondi đã phát triển tư tưởng của Adam Smith coi lợi nhuận là một bộ phận sản phẩm của lao động, rằng lợi nhuận là kết quả sự cướp bóc của công nhân, là một khoản thu nhập không lao động, là tai họa kinh tế của giai cấp vô sản.

Về địa tô, Sismondi cũng coi đó là sự cướp bóc. Ông cho rằng ruộng đất xấu không đưa lại địa tô và nêu lên những tư tưởng ban đầu về địa tô tuyệt đối gắn liền với độc quyền sở hữu ruộng đất.

Về tiền công, Sismondi cũng theo quan điểm của A Smith coi tiền công phụ thuộc vào tích lũy tư bản, vào số lượng công nhân và quan hệ cung-cầu về lao động.

Tóm lại, về cơ bản những quan điểm kinh tế của Sismondi còn đứng trên lập trường của những nhà tư sản cổ điển Anh (Adam Smith và D. Ricardo) để giải thích các phạm trù về nền sản xuất TBCN, do đó còn chứa đựng nhiều hạt nhân khoa học.

2. Học thuyết kinh tế của Pierre Joseph Proudhon: (1805-1856)



**Pierre Joseph Proudhon
(1805-1856)**

P. J. Proudhon là nhà XHCN tiểu tư sản Pháp, xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, ông phải vừa làm việc, vừa học tập để nâng cao trình độ học vấn của mình. Nếu như tư tưởng của Sismondi phản ánh tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản giai đoạn đầu, thì tư tưởng của Proudhon lại phản ánh tư tưởng tiểu tư sản ở giai đoạn cao hơn của CNTB.

Tác phẩm đầu tiên và nổi tiếng của ông là “Sở hữu là gì” (1840). Năm 1846, ông lại viết tác phẩm: “Hệ thống những mâu thuẫn kinh tế, hay triết học của sự khốn cùng”. Trong đó ông trình bày một cách có hệ thống những quan điểm kinh tế của ông. Năm 1847, Các Mác đã viết tác phẩm: “Sự khốn cùng của triết học” để phê phán những quan điểm kinh tế và triết học của Proudhon.

Đặc trưng, phương pháp luận trong các tác phẩm của Proudhon là phương pháp siêu hình. Ông không thấy được tính khách quan và lịch sử của các phạm trù kinh tế mà coi các phạm trù kinh tế là thuần túy, duy ý chí, không có quan hệ gì đến sản xuất. Phép biện chứng theo ông hiểu là sự phân biệt kinh viện giữa mặt tốt và mặt xấu của sự tồn tại đó. Ông muốn có cạnh tranh mà không muốn có hậu quả tai hại của cạnh tranh, muốn bảo tồn nền sản xuất hàng hóa nhưng lại gạt bỏ CNTB.

Những quan điểm kinh tế chủ yếu của Proudhon:

- **Quan điểm về sở hữu:** Proudhon là nhà tư tưởng táo bạo nhất chống lại thuyết tự do tư sản cổ điển. Ông nói “Quyền tư hữu chẳng qua là quyền ăn cướp” và cực lực đả kích chế độ tư hữu TBCN. Ông cho rằng chế độ này đã để cho một số người không làm gì lại công khai chiếm đoạt một phần của cải do sức lao động người khác tạo ra. Chẳng hạn do

quyền tư hữu mà giai cấp địa chủ chiếm đoạt một phần sản phẩm không phải của họ và cũng do quyền tư hữu mà chủ xí nghiệp đã cướp mất một phần lao động của công nhân.

Ông đề nghị xóa bỏ chế độ tư hữu, nhưng giữ lại tài sản cá nhân, nghĩa là xóa bỏ sở hữu lớn, nhưng giữ lại sở hữu nhỏ của người sản xuất hàng hóa. Ông không hiểu được rằng chính sản xuất hàng hóa nhỏ tất yếu dẫn đến sản xuất hàng hóa lớn TBCN. Proudhon cũng nhận thấy thế yếu của những người sản xuất nhỏ trong cạnh tranh và ông chủ trương phải cải tạo khâu lưu thông, tức sự trao đổi hàng hóa và tín dụng để có lợi cho người tiểu sản xuất và tạo ra sự bình đẳng trong xã hội. Ông quan niệm rằng, nếu cải tạo khâu lưu thông sẽ cải tạo được XNTB đương thời.

- **Lý luận về giá trị:** Trọng tâm lý luận giá trị của Proudhon là học thuyết về cái gọi là “giá trị cấu thành” hay “giá trị xác lập”. Theo ông trong quá trình trao đổi trên thị trường sẽ diễn ra một sự lựa chọn độc đáo về sản phẩm. Một loạt hàng hóa được thực hiện sẽ trở thành giá trị là những hàng hóa đã đi ra thị trường, đã được thử thách trên thị trường và được xã hội thừa nhận. Ngược lại những hàng hóa không được thị trường chấp nhận sẽ bị đẩy ra và không có giá trị. Từ đó ông cho rằng phải cấu thành hay xác lập giá trị hàng hóa, tức là phải làm thế nào cho hàng hóa chắc chắn được thực hiện trước khi đưa vào lĩnh vực tiêu dùng. Proudhon đã đưa ra một ví dụ về hàng hóa cấu thành trước hết là vàng và bạc. Vàng và bạc là hàng hóa đầu tiên được cấu thành vì nó bao giờ cũng được thực hiện.

Thực chất lý luận giá trị cấu thành là ở chỗ ông muốn gạt bỏ mâu thuẫn giữa giá trị hàng hóa và tiền tệ. Từ đó ông chủ trương tổ chức trao đổi hàng hóa sao cho tất cả các hàng hóa đều có thể được chấp nhận, nghĩa là mỗi hàng hóa đều có giá trị thực hiện. Rõ ràng ông muốn bảo tồn nền sản xuất hàng hóa nhưng không mong có tiền. Vì vậy, lý luận giá trị cấu thành đã gạt bỏ mâu thuẫn giữa hàng hóa và tiền tệ, xóa bỏ mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội, xóa bỏ sự phát triển của các hình thái tiền tệ và sự phát triển các mâu thuẫn trong bản thân hàng hóa.

Từ lý luận “giá trị cấu thành”, ông đi đến học thuyết về tín dụng. Ông đã đưa ra một chương trình tổ chức trao đổi không có tiền bằng cách thiết lập ngân hàng nhân dân hay ngân hàng trao đổi, phát hành một chứng khoán mà người sở hữu có thể dùng nó để đổi lấy những thứ cần thiết khác, tiền bị thủ tiêu tiêu, hàng hóa được bán theo giá trị xác nhận.

- **Lý luận về lợi nhuận, lợi tức:** Ông coi lợi nhuận doanh nghiệp là hình thức đặc biệt của tiền công, còn lợi tức là cơ sở của sự bóc lột. Nhà tư bản đem lợi tức cộng vào chi phí, nên đã làm cho công nhân không mua hết sản phẩm. Cho nên nếu xóa bỏ được lợi tức cũng là xóa bỏ được sự bóc lột của tư bản. Muốn thế phải tiến hành cho vay không lấy lãi, tổ chức trao đổi không có tiền, tổ chức các ngân hàng cho các nhà tiểu sản xuất và công nhân vay.

- **Thuyết vô chính phủ của Proudhon:** Theo Proudhon, nếu mọi người có thể tự mình cung cấp các phương tiện sản xuất thì xã hội sẽ không còn sự phân chia giai cấp nữa, chế độ bóc lột sẽ bị xóa bỏ, bộ máy cai trị sẽ trở nên vô ích và công lý sẽ thành hiện thực. Trong xã hội như vậy, mọi người thực sự tự do, bình đẳng và tự nhiên sẽ trở thành chân chính, lương thiện. Đó là nội dung thuyết “Vô chính phủ” của Proudhon, nó biểu hiện rõ nét tính lãng mạn tiểu tư sản.

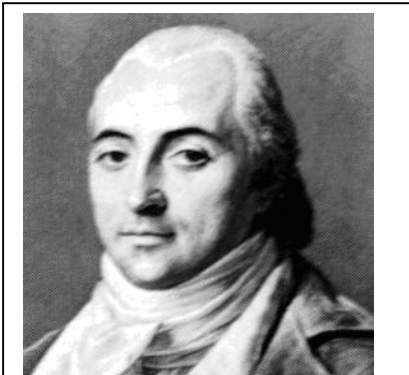
II. Chủ nghĩa xã hội không tưởng - Một thứ kinh tế học thay thế:

Chủ nghĩa xã hội không tưởng ra đời ở Tây Âu vào đầu thế kỷ XIX, gắn liền với thời kỳ “tích lũy nguyên thủy TBCN”. Sau cách mạng tư sản thành công thủ tiêu chế độ phong kiến, XHTB lúc đầu được coi là là một xã hội công bằng, tự do, nhưng dần dần đã bộc lộ những bất công, tiêu cực và gặp phải sự phản kháng ngày càng mạnh mẽ của quần chúng. Trong điều kiện đó, ở Anh và ở Pháp đã xuất hiện một luồng tư tưởng của trí thức phê phán xã hội đương thời và muốn tìm kiếm một xã hội tốt đẹp hơn.

Tuy nhiên, trong tình trạng kinh tế- xã hội chưa chín muồi, những tư tưởng này chỉ có thể phát sinh từ đầu óc một số người, do đó mà không tránh khỏi tính chất không tưởng. Đặc trưng cơ bản của trường phái không tưởng là họ kịch liệt phê phán XHTB đã kiềm hãm sự phát triển lực lượng sản xuất, do đó cần phải thay thế một xã hội mới tốt đẹp hơn. Họ khẳng định CNTB chỉ tồn tại trong một giai đoạn lịch sử nhất định và một xã hội mới sẽ thay thế. Chủ nghĩa xã hội không tưởng đã hình dung ra hình mẫu xã hội mới và chủ trương xây dựng nó bằng biện pháp hòa bình, phi bạo lực.

Nhìn chung, CNXH không tưởng Tây Âu vào thế kỷ XIX là tư tưởng của những học giả có khuynh hướng xã hội, chống lại phái tư sản cổ điển, đã kích quyền tư hữu, bênh vực số phận người lao động. Nhưng những ý niệm và chủ trương của họ quá lý tưởng, không thực tế, do đó trở thành “không tưởng.”

1. Học thuyết kinh tế của Saint Simon: (1760-1825):



Saint Simon:
(1760-1825)

Saint Simon là học giả thiên tài người Pháp, có nhiều tài năng, có kiến thức uyên thâm. Ông đã để lại nhiều tác phẩm nổi tiếng như: “Quan niệm về sở hữu và pháp chế” (1818), “Bàn về công nghiệp” (1821), “Đạo cơ đốc mới” (1825).

Nội dung tư tưởng kinh tế của Saint Simon:

- **Quan niệm lịch sử của Saint Simon:** Ông coi lịch sử phát triển của xã hội loài người có những quy luật của nó. Chế độ này phải được thay thế bằng xã hội mới hoàn thiện hơn. Theo ông, thì trí tuệ, tri thức, sự văn minh là động lực là cơ sở phát triển của xã hội loài người.

Chế độ sở hữu là cơ sở của mọi xã hội, lịch sử là một quá trình phát triển liên tục. Trong mọi xã hội đều có tàn dư của xã hội cũ và mầm mống của xã hội tương lai, sự thay đổi chế độ sở hữu là kết quả của sự thay đổi quyền sở hữu. Ông coi cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại quý tộc, phong kiến là nội dung căn bản của lịch sử từ thế kỷ XV trở đi, nhưng không phân tích rõ sự xuất hiện giai cấp.

- **Phê phán gay gắt xã hội đương thời:** Ông coi xã hội này là sự thống trị của tính ích kỷ, bạo lực và lừa đảo, không quan tâm đến lợi ích xã hội, không quan tâm đến lý trí và khoa học, coi sản xuất TBCN là là vô chính phủ và ngăn cản việc sử dụng hợp lý các nguồn của cải xã hội.

- **Dự kiến về xã hội tương lai:** Xã hội tương lai theo Saint Simon là chế độ “công nghiệp khoa học”, là tất yếu mà lịch sử nhân loại phải đi tới. Theo ông đó là chế độ phát triển cuối cùng của lịch sử xã hội. Xã hội đó sẽ phù hợp với lợi ích nhân dân, nó sẽ bảo đảm cho

mọi người có đầy đủ cuộc sống vật chất và tinh thần, sản xuất theo kế hoạch nhằm thỏa mãn nhu cầu con người, không còn tình trạng sản xuất vô chính phủ, địa vị và thu nhập của mọi người sẽ do lao động quyết định, lao động trở thành công việc của mọi người. Trong xã hội đó không cần quyền lực của thiểu số đối với đa số. Chức năng quản lý con người sẽ bị gạt xuống hàng thứ yếu, còn chủ yếu là quản lý đồ vật. Chính quyền hành chính do các nhà bác học, nghệ sĩ và quản lý công nghiệp thực hiện. Cách thức để chuyển sang xã hội tương lai là bằng biện pháp hòa bình. Saint Simon vạch rõ tính tất yếu thắng lợi của xã hội mới, nhưng những con đường, cách thức của ông còn quá ảo tưởng.

2. Học thuyết kinh tế của Francois Charles Fourier:

là đại biểu thứ hai của CNXH không tưởng Pháp, xuất thân trong một gia đình



Charles Fourier (1772-1837)

thương gia, bản thân ông đã từng là thương nhân và trải qua nhiều ngành nghề kinh doanh khác nhau như: thủ quỹ, kế toán, theo dõi thị trường chứng khoán v.v... Ông là người học vấn uyên bác, nghiên cứu nhiều khoa học khác nhau. Tác phẩm quan trọng của ông là: “Sự hòa hợp thế giới”(1805), “ Học thuyết về bốn sự vận động và vận mệnh chung” (1810), “ Học thuyết về sự thống nhất toàn thế giới” (1822).

Nội dung tư tưởng kinh tế của Charles Fourier:

- **Quan niệm về lịch sử phát triển xã hội:** Theo ông, lịch sử xã hội loài người vận động không ngừng và ông chia làm 4 giai đoạn phát triển sau đây:

- Giai đoạn mông muội: giai đoạn này chưa có sản xuất, con người sống lệ thuộc vào tự nhiên.
- Giai đoạn dã man: xuất hiện công cụ sản xuất, con người làm nghề săn bắn, có sự tư hữu về công cụ sản xuất và sản phẩm tiêu dùng, nhưng chưa có tư hữu về đất đai.
- Giai đoạn gia trưởng: Xuất hiện nghề nông, chế độ tư hữu ruộng đất ra đời, hình thành nhà nước và bắt đầu có khoa học.
- Giai đoạn văn minh công nghiệp: Chế độ tư hữu thống trị dẫn đến cạnh tranh tàn khốc và tàn nhẫn giữa con người, giai đoạn này chính là xã hội đương thời, một sự nhầm lẫn của nhân loại.

Mỗi giai đoạn lại có 4 thời kỳ: sinh ra - lớn lên - thành niên - già cỗi. CNTB nhất định sẽ chuyển sang giai đoạn khác “công bằng và hấp dẫn”. Như vậy, theo Fourier sự phát triển của xã hội là có tính quy luật.

- **Phê phán xã hội đương thời:** Theo ông, XHTB là một xã hội đối trá dựa trên bạo lực và cưỡng bức. Sản xuất bị chia cắt và bị chi phối bởi lợi ích cá nhân, con người luôn trong tình trạng chiến tranh với nhau, xã hội bị thống trị bởi tính tham lam và ích kỷ, có nhiều kẻ ăn bám và lao động bị bóc lột thậm tệ, trong khi người lao động không có sản phẩm để dùng thì lại có chỗ dư thừa để bỏ. Fourier đứng về phía những người nghèo khổ, ông đặc

biệt có cảm tình đối với dân lao động, coi nghèo khổ là một tệ hại đặc biệt, đáng sợ của nền văn minh, “sự nghèo khổ sinh ra từ sự thừa thãi”. Ông cho rằng mọi tai họa trong XHTB là vì sự vô chính phủ trong nền sản xuất. Ông nhìn thấy tự do cạnh tranh đã nảy sinh ra tập trung sản xuất và độc quyền.

- **Kế hoạch xây dựng xã hội tương lai:** xã hội tương lai theo Fourier là “xã hội chủ nghĩa” hay nền sản xuất công bằng và hấp dẫn. Xã hội đó tổ chức thành những hiệp hội theo sở thích và năng lực của mọi người trong đó bao gồm 1.800 thành viên đủ các lứa tuổi và tri thức, chia làm nhiều nhóm, mỗi nhóm phụ trách một công việc. Theo Fourier chế độ mới vẫn duy trì chế độ tư hữu, sự bất bình đẳng về giai cấp và tài sản, vẫn còn kẻ giàu và người nghèo, những người nghèo được bảo đảm đời sống tối thiểu, những người sở hữu tư liệu sản xuất sẽ chia lãi theo lợi tức cổ phần. Tất cả các thành viên khi gia nhập vào hiệp hội, tài sản của họ sẽ được đánh giá khi gia nhập vào Hiệp hội. Toàn bộ thu nhập của hiệp hội sẽ được chia làm 3 phần căn cứ vào lao động, tư bản và tài năng. Hiệp hội phát triển sẽ dẫn đến chỗ hợp nhất các giai cấp và “hòa hợp xã hội”.

Ông coi cơ sở kinh tế của xã hội tương lai là nền đại sản xuất, nhờ đó tận dụng được tối đa mọi nguồn lao động, nguyên liệu, máy móc. Sự kết hợp giữa sản xuất công nghiệp và nông nghiệp dẫn đến sự phân biệt giữa thành thị và nông thôn biến mất. Theo Fourier, trên cơ sở các Hiệp hội kiểu mẫu sẽ mọc lên được CNXH, vì vậy ông đã cùng các môn đệ của mình xây dựng các Hiệp hội ở Anh và ở Pháp nhưng cuối cùng đều bị tan rã.

Tư tưởng của Fourier đã mang lại cho khoa học quan điểm về lịch sử phát triển của xã hội sâu sắc. Trên cơ sở phê phán xã hội hiện tại, ông đã nêu lên mô hình về xã hội tương lai, mặc dù còn nhiều hạn chế nhưng đã cung cấp được nhiều ý tưởng có giá trị.

3. Học thuyết kinh tế của Robert Owen: (1771-1858):

a. Đặc điểm của chủ nghĩa xã hội không tưởng ở Anh: CNXH không tưởng ở Anh



Robert Owen
(1771-1858)

ra đời khác CNXH không tưởng ở Pháp: cách mạng công nghiệp đã hoàn thành, cơ cấu giai cấp và xã hội cũng bộc lộ nhiều mâu thuẫn gay gắt, giai cấp công nhân ở Anh đông đảo và có trình độ tổ chức cao hơn ở Pháp và cuộc đấu tranh cũng có quy mô lớn hơn. Trong điều kiện đó những nhà không tưởng ở Anh thường tham gia phong trào công nhân, thậm chí đứng đầu phong trào công nhân, vì vậy CNXH không tưởng ở Anh gần với phong trào công nhân Anh hơn. Mặc khác, CNXH không tưởng ở Anh cũng dựa vào lý luận kinh tế cổ điển nhiều hơn ở Pháp. Các nhà XHCN không tưởng ở Anh đã dùng lý luận giá trị của D. Ricardo để chống lại CNTB. Đây được coi là công lao lớn của CNXH không tưởng Anh đối với giai cấp vô sản.

b. Hoạt động thực tiễn của R. Owen:

R. Owen là nhà **b. Hoạt động thực tiễn của R. Owen:** tư tưởng và thực tiễn người Anh, sinh ra trong một gia đình thợ thủ công ở thành phố Newton (Anh). Năm 9 tuổi, ông đã tham gia lao động, vừa lao động, vừa học tập. Năm 20

tuổi đã tỏ ra là người có tài tổ chức, biết lãnh đạo xí nghiệp. Năm 1800, ông là giám đốc xí nghiệp với 2000 công nhân và bắt đầu thực hiện các hoạt động cải cách xã hội độc đáo của mình với mục tiêu tìm ra những biện pháp tối ưu, vừa có lợi cho xí nghiệp vừa có lợi cho công nhân. Những biện pháp mà W. Owen thực hiện là: cải thiện điều kiện lao động và sinh sống của công nhân Anh, nâng cao trình độ văn hóa cho họ, rút ngắn thời gian làm việc từ 13-14 giờ xuống còn 10 giờ, nâng cao tiền công, chấm dứt hợp đồng lao động trẻ em dưới 9 tuổi, lập các bếp ăn công cộng, các nhà tập thể, nhà trẻ, vườn trẻ, trường trung học kiểu mẫu, thi hành chế độ hưu bổng cho người già cả, tổ chức quỹ cứu trợ.v.v..

Theo R. Owen, bản tính con người được tạo ra dưới ảnh hưởng của điều kiện sống, do đó nếu cho con người được sống đúng với phẩm cách của họ thì họ sẽ trở nên người tốt. Hoạt động của R. Owen đã đưa đến kết quả là các công nhân trong xí nghiệp ông lúc đầu là những người hư hỏng trở nên tốt hẳn lên, nhiều nơi đến tham quan và ông trở nên nổi tiếng.

Năm 1815, ông đã đề nghị Chính phủ Anh thực hiện chế độ ngày làm 8 giờ, nhưng bị bác bỏ, 4 năm sau đạo luật này mới được thực hiện và bị bớt xén. Để chứng minh cho tư tưởng của mình, ông quyết định thành lập công xã kiểu mẫu nhằm bảo vệ cho những người nghèo nhưng thất bại. Năm 1824, ông sang Mỹ thành lập công xã mới lấy tên là “sự hòa hợp mới”, đến năm 1829 công xã tan rã và ông phá sản. Sau đó, ông về hoạt động trong phong trào công nhân Anh cho đến lúc mất.

Trong cuộc đời hoạt động của mình R. Owen đã thảo ra những tài liệu có giá trị như: “Những nhận xét về ảnh hưởng của hệ thống công nghiệp”, “Báo cáo về việc giảm nhẹ tình cảnh giai cấp công nhân công nghiệp và nông nghiệp”, “báo cáo về những kế hoạch làm giảm bớt tai họa xã hội”.v.v... Trong đó ông mô tả hàng loạt sai lầm và tai họa bắt nguồn từ thực trạng xã hội và những biện pháp khắc phục chúng.

Nội dung tư tưởng kinh tế của R. Owen:

a. Sự phê phán xã hội tư sản: R. Owen đặc biệt thù ghét XHTB một cách quyết liệt. Theo ông chế độ này đã biến người ta thành con quỷ, là nguyên nhân tất cả tai họa giáng xuống người lao động. Ông cho rằng điều kiện chủ yếu để xây dựng xã hội tương lai là thủ tiêu chế độ tư hữu đối với tư liệu sản xuất và biến tư liệu sản xuất thành sở hữu công cộng.

Theo ông, xã hội hiện tại (tức XHTB) là sự thống trị của lòng ích kỷ, chủ nghĩa cá nhân, sự cạnh tranh và tình trạng vô chính phủ của sản xuất và phân phối đã làm cho quan hệ con người bị xuyên tạc đi, không phù hợp với bản chất tích cực của con người, vì mục đích của nhân loại là hạnh phúc, con người sinh ra là để sung sướng v.v.. Ông kịch liệt phê phán hệ thống công nghiệp vì nó giáng hàng loạt tai họa xuống đầu nhân loại. Các chủ xưởng thì chạy theo lợi nhuận, còn công nhân như là công cụ giản đơn để làm giàu. Của cải được tích lũy vào tay một số người, còn đông đảo quần chúng thì nghèo khổ. Theo R. Owen, nguyên nhân của sự giảm sút đời sống chính là do sự áp dụng máy móc làm cho con người trở thành dư thừa và bị giảm giá.

Ông cũng đã kích tiền tệ, xem tiền tệ là phương tiện bóc lột và là nguồn gốc mọi tai họa. Sự phân phối thông qua tiền tệ đã dẫn đến sự nghèo khổ, tội lỗi và biến người lao động thành giai cấp nô lệ cho người giàu.

b. Dự án về “tiền lao động”, “sự trao đổi công bằng” và kế hoạch hợp tác hóa:

R. Owen là người đầu tiên nêu lên tư tưởng về hợp tác hóa trong sản xuất và tiêu dùng. Ông cho rằng thực hiện chế độ “tiền lao động” và trao đổi công bằng là biện pháp chủ yếu để chuyển sang CNXH. Theo R. Owen, lao động nếu được sử dụng đúng đắn sẽ là nguồn gốc của toàn bộ của cải và phúc lợi nhân dân, do đó nó sẽ là thước đo giá trị nội tại. Nếu lao động được sử dụng đúng đắn sẽ tạo ra lượng giá trị nhiều hơn chi phí và sinh hoạt của người dân sẽ tốt hơn. Thế nhưng người lao động hiện trạng vẫn thiếu thốn là do phương thức phân phối không đúng những sản phẩm làm ra. Để thủ tiêu tình trạng này phải thay đổi thước đo giá trị không phải bằng tiền tệ mà bằng thước đo lao động.

R. Owen cho rằng, cần phải xác định trực tiếp giá trị tài sản bằng lượng lao động trung bình hao phí để sản xuất ra sản phẩm, đó là cơ sở giá trị trao đổi của sản phẩm. Trong CNTB, giá trị của sản phẩm được xác định bằng tiền chứ không phải bằng lao động do đó quy luật giá trị bị phá hoại. Từ đó R. Owen hy vọng gạt bỏ thương nhân trung gian, bảo đảm cho người lao động có việc làm, tiêu thụ sản phẩm, thủ tiêu được bóc lột và khủng hoảng. Ông còn đưa ra kế hoạch cải tạo nền sản xuất tư bản bằng cách thành lập cộng đồng hợp tác xã. Mỗi cộng đồng là một đơn vị kinh tế, tổ chức tế bào của xã hội tương lai. Cộng đồng được xây dựng trên cơ sở sở hữu công cộng và chế độ lao động tập thể vì lợi ích chung.v.v.

Tóm lại, CNXH không tưởng của R. Owen mang tính chất thực tiễn. Những dự kiến thiên tài của ông dù còn mang tính chất không tưởng nhưng có thể xem là những nét đặc trưng của xã hội cộng sản, có ý nghĩa vô cùng quý giá.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy trình bày những nội dung chủ yếu trong học thuyết của Sismondi ?
2. Hãy phân tích các quan điểm kinh tế tiểu tư sản của Proudon (1809-1865) ?
3. Trình bày những tư tưởng kinh tế chủ yếu của Saint Simon (1760-1825) ?
4. Hãy nêu những tư tưởng kinh tế chủ yếu của Charler Fourier (1772-1832). ?
5. Những vấn đề cơ bản trong tư tưởng kinh tế của Robert Owen là gì ? So sánh với tư tưởng của Saint Simon và Fourier ?

Chương VI: HỌC THUYẾT KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LÊNIN

I. Sự xuất hiện kinh tế chính trị Marxiste:

1. Những tiền đề xuất hiện:

Đến những năm 40 của thế kỷ XIX, CNTB đã giành được vị trí thống trị, quan hệ sản xuất TBCN được xác lập, từ đó đặt ra nhiều vấn đề cần phải nhận thức, giải thích như: Quy luật phát triển tất yếu của xã hội loài người, các quy luật vận động của XHTB, hậu quả của nền sản xuất máy móc v.v...

Trong XHTB đã hình thành 2 giai cấp rõ rệt: giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. CNTB càng phát triển thì những mâu thuẫn giữa 2 giai cấp trên ngày càng tăng, phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản lên cao. Điển hình như: cuộc khởi nghĩa của công nhân ở thành phố dệt Lyon (Pháp), cuộc khởi nghĩa ở Xê-lê-di (Đức) và đặc biệt là phong trào Hiến chương có quy mô toàn quốc ở Anh 1834-1840 v.v... Những phong trào này đã đi từ tự phát lên tự giác. Thực tế đó đòi hỏi phải có lý luận cách mạng làm vũ khí tư tưởng cho giai cấp vô sản và chủ nghĩa Mác ra đời. Nó dựa trên cơ sở kế thừa những thành tựu trực tiếp của nhân loại thế kỷ XIX như: triết học cổ điển Đức, Kinh tế chính trị học Anh và CNXH không tưởng Pháp.

- **Triết học Mác-xít:** là sự kế tục triết học duy vật của Phơ Bách và Phép biện chứng của Hê Ghen. C Mác và Ăng Ghen đã vận dụng nó vào việc phân tích lịch sử của xã hội loài người, trên cơ sở xây dựng nên chủ nghĩa duy vật lịch sử.

- **Kinh tế chính trị học Mác-xít:** là sự kế thừa và phát triển những thành tựu của Kinh tế chính trị cổ điển Anh mà tiêu biểu là Adam Smith và David Ricardo về hệ thống, phạm trù quy luật của nền sản xuất hàng hóa TBCN. Đồng thời cũng nêu lên những luận chứng kinh tế về tính chất quá độ lịch sử của nền sản xuất TBCN và tính tất yếu của cách mạng XHCN để chuyển sang phương thức CSCN.

- **Chủ nghĩa xã hội khoa học:** dựa trên CNXH không tưởng Pháp, kế thừa những hạt nhân hợp lý, gạt bỏ đi tính chất không tưởng và biến nó thành khoa học.

Lý luận chủ nghĩa Mác là hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, nó có tính giai cấp và tính Đảng cao, vì vậy từ khi ra đời đến nay nó là đối tượng phê phán của giai cấp tư sản.

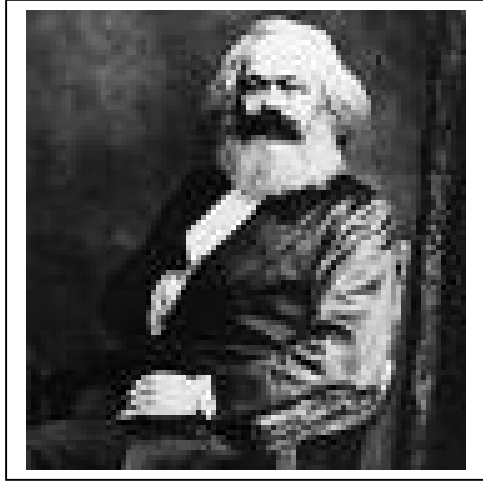
2. Về những người sáng lập:

Các Mác (1818-1883): là nhà kinh tế học người Đức, xuất thân từ một gia đình luật sư có truyền thống học vấn. Năm 1836 ông đỗ Khoa Luật đại học Béc-Lin. Năm 1841 ông nhận học vị tiến sĩ triết học. Năm 1842, bắt đầu nghiên cứu khoa học và hoạt động cách mạng. C Mác là người có nhiều công lao trong việc phát triển khoa học kinh tế mà tác phẩm nổi tiếng là bộ “ Tư bản”. Các Mác là nhà tư tưởng của giai cấp vô sản. F. Ăng Ghen (1820-1895): xuất thân từ một gia đình chủ xưởng dệt. Khi còn nhỏ ông say mê nghiên cứu cổ sử, cổ ngữ, văn học cổ điển Đức.

Tháng 6-1839, ông bắt đầu nghiên cứu các tác phẩm Triết học của Hê Ghen và gia nhập nhóm Hê Ghen trẻ. Sau đó sang Anh và làm quen với Các Mác. Từ đó 2 ông đã hợp tác cùng nhau để nghiên cứu khoa học và hoạt động cách mạng. Tác phẩm cộng tác đầu tiên là: “Gia đình thần thánh” (1845). Đây là tác phẩm xuất sắc trong thời kỳ hình thành chủ nghĩa

Mác. V. I. Lênin nhận xét: “ Giai cấp vô sản Châu Âu có thể nói khoa học của mình đã được sáng tạo nên bởi hai nhà bác học và chiến sĩ mà những mối quan hệ đối với nhau đã vượt xa tất cả những câu chuyện cảm động nhất về tình bạn con người”.

3. Bộ “ Tư bản” công trình chủ yếu của Kinh tế chính trị học Mác-Xít:



CÁC MÁC (1818 -1883)

Bộ Tư Bản được Các Mác viết từ năm 1848 đến những năm 70 của thế kỷ XIX. Đây cũng là thời kỳ bão táp cách mạng ở Châu Âu, phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ, các đảng vô sản được thành lập rộng rãi.

Năm 1857, ông viết Bản thảo Kinh tế chính trị. Tác phẩm này không được xuất bản, nhưng nó được coi là dự bản đầu tiên của Bộ tư bản, nó gồm phần mở đầu và 2 chương.

Trong chương I, C Mác nghiên cứu lý luận về giá trị hàng hóa và lý luận về tiền tệ. Về tiền tệ, ông chứng minh sự ra đời của tiền là kết quả tất yếu của quá trình phát triển kinh tế hàng hóa, của việc tách rời 2 thuộc tính là giá trị và giá trị sử dụng. Chính trao đổi để ra tiền bên cạnh sản phẩm, do đó không thể thủ tiêu tiền khi giá trị trao đổi vẫn còn là hình thái xã hội của sản phẩm. Ông chỉ ra bản chất kinh tế của tiền là vật ngang giá chung thể hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa. Cùng với sự xuất hiện của tiền, bản thân các mối quan hệ xã hội cũng trở thành quan hệ giữa các vật. Ngoài ra, C Mác còn nêu lên những chức năng của tiền trong nền kinh tế hàng hóa phát triển.

Trong tác phẩm “ Tư bản”, C Mác phân tích quá trình phát triển của lịch sử của sản xuất hàng hóa, coi tiền tệ và hàng hóa thể hiện như là những đại biểu của tư bản. Ông trình bày điều kiện để chuyển hóa thành tư bản, xây dựng lý luận về lợi nhuận, lợi tức, nêu quy luật giảm sút lợi nhuận, phân tích tuần hoàn và chu chuyển tư bản, đưa ra các khái niệm tư bản bất biến, tư bản khả biến v.v... Những nội dung này có ý nghĩa đặc biệt đối với việc xây dựng lý luận giá trị thặng dư.

Điều có ý nghĩa đặc biệt trong bản thảo là C Mác đã trình bày học thuyết về hàng hóa sức lao động, đánh dấu cuộc cách mạng trong kinh tế chính trị. Ngoài ra, bước đầu ông cũng phân tích giá trị thặng dư tương đối, tuyệt đối v.v...

Trong lần xuất bản 1858, tác phẩm có tên là: “Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị”, C Mác viết thành 6 tập để xét hệ thống kinh tế tư bản thành 6 vấn đề: tư bản, sở hữu ruộng đất, lao động và làm thuê, nhà nước, ngoại thương, thị trường thế giới. Nhưng do một số lý do C Mác chỉ xuất bản được tập đầu với 2 chương: hàng hóa, tiền tệ hay lưu thông hàng hóa giản đơn.

Trong lời nói đầu, C Mác đã nêu lên được những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử, mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.

Trong chương hàng hóa, C Mác đã trình bày giá trị lao động. Lần đầu tiên giá trị hàng hóa được xem như là một quan hệ xã hội giữa những người sản xuất hàng hóa, còn hàng hóa là nhân tố tế bào kinh tế của xã hội tư bản. Ông phân tích tính chất 2 mặt của lao động sản xuất hàng hóa, chỉ rõ lao động trừu tượng là nhân tố tạo ra giá trị hàng hóa và giá trị là một phạm trù lịch sử. C Mác định nghĩa lượng giá trị hàng hóa được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết, năng suất tăng lên có ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa, chỉ ra ảnh hưởng khác nhau đến lượng giá trị hàng hóa của lao động giản đơn và lao động phức tạp. Đồng thời C Mác cũng phê phán những quan điểm của W. Petty, A. Smith, D. Ricardo về giá trị hàng hóa.

Trong chương “Tiền tệ hay lưu thông hàng hóa giản đơn”, C Mác đã vạch ra bản chất của tiền tệ, phân tích cách chức năng của tiền tệ và phê phán các quan điểm sai trái về tiền.

Có thể nói 2 tác phẩm trên đã đánh dấu một bước ngoặt cách mạng trong khoa kinh tế chính trị. Tuy nhiên, C Mác chỉ mới bàn về giá trị thặng dư theo nghĩa hẹp chứ chưa phải theo nghĩa rộng. Các vấn đề về lợi nhuận bình quân, giá cả sản xuất, địa tô, tái sản xuất tư bản xã hội v.v..chưa được đề cập. Những vấn đề này được giải quyết khi viết bản thảo kinh tế năm 1861-1863.

Tác phẩm này được xem là bản thảo lần thứ II của Bộ tư bản. Hầu hết vấn đề viết trong đó sau này đều đưa vào Bộ Tư Bản. Lúc này C Mác có ý định tách phần tài liệu phê phán lịch sử thành một cuốn riêng (quyển IV, Bộ tư bản), đồng thời có ý định xuất bản 3 quyển lý luận của Bộ tư bản được hình thành trong quá trình soạn thảo 1861-1863. Như vậy, xét về mặt lô gích tư duy, C Mác viết quyển IV trước 3 quyển đầu là quyển trình bày chính diện những quan điểm kinh tế của C Mác.

Bản thảo lần thứ III được viết vào năm 1864-1865, lúc này C Mác thay đổi cơ cấu của tác phẩm và dự kiến viết bộ Tư Bản thành 4 quyển:

- Quyển I: Quá trình sản xuất của tư bản.
- Quyển II: Quá trình lưu thông của tư bản.
- Quyển III: Các hình thái tư bản và giá trị thặng dư.
- Quyển IV: Phê phán lịch sử lý luận giá trị thặng dư.

Đến năm 1865, Bản thảo hoàn chỉnh của 3 quyển đầu, chỉ còn quyển 4 đang ở trong tài liệu ban đầu. Năm 1867, quyển I Bộ tư bản được xuất bản bằng tiếng Đức. Trong quyển này C Mác đã trình bày 3 học thuyết kinh tế quan trọng đó là: học thuyết giá trị lao động, học thuyết giá trị thặng dư và tích lũy tư bản. Ở đây thuyết giá trị lao động được C Mác trình bày như là cơ sở của các học thuyết kinh tế khác. Thuyết giá trị thặng dư được coi là viên đá tảng của học thuyết kinh tế Mác xít, đó cũng là công lao to lớn của C Mác trong lịch sử tư tưởng kinh tế nhân loại. Quyển I Bộ tư bản được ra đời được đánh giá là “tiếng sét giữa bầu trời quang đăng của CNTB”.

Trong quá trình hoàn thiện Bộ tư bản của C Mác, F Ăng Ghen có vai trò to lớn, đặc biệt sau khi C Mác mất. Ông là người cho xuất bản quyển III (1865) và quyển IV (1894) bộ Tư bản trong đó có sửa đổi, bổ sung các tài liệu mới, đồng thời viết nhiều bài giới thiệu Bộ Tư Bản. Tác phẩm “Nguồn gốc của gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước” của F. Ăng Ghen được coi là tác phẩm nghiên cứu những quy luật phát triển của các hình thái xã hội trước CNTB.

II. Vị trí lịch sử và tính thời sự của học thuyết Mác-xít:

1. Vị trí lịch sử:

Kinh tế chính trị Mác xít là hệ tư tưởng của giai cấp vô sản. Với sự xuất hiện của kinh tế chính trị Mác xít lần đầu tiên trong lịch sử giai cấp vô sản có lý luận riêng của mình, lần đầu tiên khoa kinh tế chính trị đứng trên lập trường giai cấp vô sản để giải quyết các vấn đề kinh tế.

Kinh tế chính trị học Mác xít đã đưa ra những phát kiến mang tính cách mạng trong khoa học kinh tế làm cơ sở cho học thuyết kinh tế của C Mác. Với những phát kiến mới này C Mác đã đưa môn kinh tế chính trị vượt qua những hạn chế mà các nhà kinh tế chính trị cổ điển đã không vượt qua nổi và nâng kinh tế chính trị học lên tầm cao mới. Cụ thể là:

- Các Mác đã đưa ra quan niệm mới về đối tượng của Kinh tế chính trị: Khác với các nhà kinh tế trước, coi đối tượng kinh tế chính trị là phương thức làm giàu, làm tăng của cải, hoặc là tìm cách phân phối hợp lý của cải xã hội, C Mác đã đưa ra quan niệm về quan hệ sản xuất và dựa vào quan hệ sản xuất để phân tích sự phát triển xã hội, tìm ra quy luật phát triển của quan hệ sản xuất. Ông đã vận dụng phép biện chứng duy vật vào việc phân tích kinh tế mà biểu hiện cụ thể là sử dụng có hiệu quả phương pháp trừu tượng hóa khoa học trong nghiên cứu kinh tế.

- Các Mác là người đầu tiên nêu lên tính chất 2 mặt của lao động sản xuất hàng hóa và nghiên cứu sự phát triển của các hình thái giá trị. Đó là chìa khóa để ông xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống lý luận về hàng hóa, tiền tệ, nguồn gốc, bản chất của tiền tệ v.v...

- Xây dựng hệ thống lý luận về hàng hóa sức lao động: phát kiến mới này đã tạo điều kiện cho C Mác xây dựng lý luận giá trị thặng dư sau này. Trên cơ sở đó phát hiện được toàn bộ hệ thống phạm trù, quy luật của phương thức sản xuất TBCN và mâu thuẫn nội tại của chúng, điều mà các nhà kinh tế cổ điển không vượt qua nổi.

- Hoàn chỉnh lý luận về tái sản xuất tư bản xã hội với 2 nguyên lý làm tiền đề :

- + Giá trị hàng hóa: $G = C + V + m$

- + Nền sản xuất gồm 2 khu vực: sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất tư liệu tiêu dùng.

Trên cơ sở những phát kiến mới này, C Mác đã đi xa hơn hẳn các nhà kinh tế trước ông trong việc giải quyết các vấn đề trung tâm của khoa kinh tế chính trị. Đó là giá trị thặng dư. C Mác đã khắc phục những hạn chế của các nhà kinh tế đi trước chỉ nghiên cứu giá trị thặng dư dưới hình thái đặc thù của nó là lợi nhuận, địa tô, lợi tức mà ở đây ông nghiên cứu giá trị thặng dư dưới hình thái thuần túy của nó. Vì vậy ông đã nắm bắt được giá trị thặng dư cũng như quá trình sản xuất ra nó, nghiên cứu cả mặt chất và lượng giá trị thặng dư. Đó là thành tựu nổi bật của C Mác khi nghiên cứu về CNTB.

Tóm lại, có thể nói rằng C Mác là đại biểu vĩ đại nhất của Khoa kinh tế chính trị từ trước đến nay. Ông đã làm cuộc cách mạng trong khoa kinh tế chính trị. Với sự ra đời các tác phẩm của C Mác, lịch sử kinh tế chính trị chia thành 2 thời kỳ trước và sau Mác.

2. Kinh tế chính trị của Các Mác trong thời đại ngày nay:

Ngày nay, trước sự sụp đổ của các nước XHCN Đông Âu và các nước trong Liên bang Xô Viết (cũ) chủ nghĩa Mác nói chung và Kinh tế chính trị học nói riêng đang bị công kích từ mọi phía. Có người cho rằng kinh tế chính trị của C Mác đã lỗi thời không còn dùng được nữa. Người ta đua nhau nghiên cứu Kinh tế học của các nhà kinh tế tư bản như: Paul. A. samuelson (Mỹ) hay Fisher. D. Dornbush (Anh) xem nó như là cẩm nang cho kinh tế thị trường hiện đại. Sự thật có phải vậy không ?

Về mặt lịch sử phải thừa nhận rằng kinh tế chính trị của các Mác ra đời vào những năm cuối thế kỷ XIX, do đó không thể đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế thị trường hiện đại, song không phải là hoàn toàn vô bổ. Những khái niệm, quy luật kinh tế mà C Mác đã phân tích trước đây vẫn mang đầy tính thời sự. Đặc biệt là những vấn đề được C Mác trình bày trong quyển 3 Bộ tư bản vẫn là nền tảng cho kinh tế thị trường như: cạnh tranh, cung-cầu, giá cả thị trường, giá cả sản xuất, lý thuyết tiền tệ, quy luật lưu thông tiền tệ, công ty cổ phần v.v..

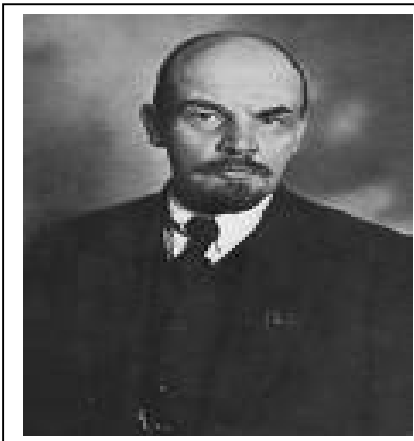
Chính các nhà kinh tế học tư sản hiện đại như: Paul. A. Samuelson (Mỹ) cũng thừa nhận C Mác là nhà kinh tế lớn, người “ khổng lồ” trong lĩnh vực kinh tế học.

Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng lý luận đó là cơ bản, nhưng vì điều kiện lịch sử đã biến đổi nên trong quá trình kế thừa, chúng ta phải biết chọn lọc, đồng thời bổ sung thêm kinh tế học hiện đại để làm phong phú kinh tế học của C Mác.

II . V. I. Lênin và sự phát triển kinh tế chính trị học Mác xít:

1. I. Lênin, con người và thời đại:

Vla-di-mia-Ilich Lênin (1870-1924) là một nhà lý luận và thực tiễn Nga, xuất thân



**V. I. Lênin
(1870- 1924)**

từ một gia đình trí thức yêu nước. Ông sống trong thời kỳ mà CNTB đã chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Tình hình mới đó đặt ra cho công tác lý luận những nhiệm vụ phức tạp. Bằng các tác phẩm của mình, V.I. Lênin đã đấu tranh kiên trì để bảo vệ kinh tế chính trị của C Mác và F. Ăng Ghen, đồng thời nâng nó lên tầm cao mới.

Trong các tác phẩm của mình, V. I. Lênin đã bảo vệ tính chất lịch sử, nội dung, đối tượng của kinh tế chính trị học, phê phán phương pháp luận của chủ nghĩa chủ quan tiêu tư sản, cụ thể hóa những luận điểm của C Mác về quan hệ xã hội vật chất, bản chất của các hình thái kinh tế- xã hội, mối quan hệ qua lại giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng v.v..

2. Học thuyết của V. I. Lênin về chủ nghĩa đế quốc:

Trong tác phẩm “ Chủ nghĩa đế quốc giai đoạn tột cùng của CNTB”, trên cơ sở lý luận và phương pháp của C Mác, V. I. Lênin chỉ ra những hiện tượng mới trong sự phát

triển của lý luận kinh tế chính trị, phân tích một cách sâu sắc bản chất của chủ nghĩa đế quốc, địa vị lịch sử của chúng, nhấn mạnh tính chất tập trung, độc quyền hóa cao độ, đặt nền móng cho CNTB độc quyền nhà nước, tư bản tài chính v.v...

V. I. Lênin cũng nhấn mạnh cả dưới hình thức chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, chủ nghĩa đế quốc cũng không xóa bỏ những nét bản chất của nó như: bóc lột lao động làm thuê, cạnh tranh, tình trạng sản xuất vô chính phủ, khủng hoảng v.v...

Sự phân tích chủ nghĩa đế quốc một cách khoa học của V. I. Lênin đã cung cấp chìa khóa đáng tin cậy để giải quyết những vấn đề căn bản về chiến tranh, hòa bình, tính chất, động lực của cách mạng xã hội v.v..

Mặc dù ngày nay, CNTB đã có sự điều chỉnh về cơ cấu, tổ chức thích nghi để tồn tại, nhưng những nhận định của V.I. Lênin về CNTB về cơ bản vẫn còn nguyên giá trị của nó.

3. Học thuyết của V. I. Lênin về chủ nghĩa xã hội:

Việc xây dựng những nguyên lý kinh tế chính trị về CNXH là một trong những công lao lớn nhất của V. I. Lênin. Trong nhiều tác phẩm của mình, V.I. Lênin đã nghiên cứu một cách cơ bản những vấn đề lý luận về CNXH: vấn đề sở hữu, những nguyên tắc hợp tác hóa, vấn đề sử dụng lợi ích vật chất, những nguyên tắc phân phối theo lao động và tiền lương, vai trò kinh tế của nhà nước, tính kế hoạch của nền sản xuất v.v... Đặc biệt chính sách kinh tế mới (NEP) của V.I. Lênin đã cung cấp cho chúng ta những cơ sở quan trọng trong quá trình đổi mới như: vấn đề phát triển kinh tế nhiều thành phần, tính tất yếu trong việc phát triển kinh tế hàng hóa trong giai đoạn đầu đi lên xây dựng CNXH, chính sách tô nhượng v.v...

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy trình bày những tiền đề cho sự ra đời của chủ nghĩa Mác ?
2. Phân tích những nội dung cơ bản trong tác phẩm “Bộ tư bản” của các Mác ?
3. Phân tích những đóng góp của các Mác và Ăng Ghen trong Lịch sử các học thuyết kinh tế ?
4. Phân tích những cống hiến của V. I. Lênin trong việc kế thừa và phát triển Kinh tế chính trị học Mác xít ?

Chương VII: CÁC LÝ THUYẾT KINH TẾ CỦA TRƯỜNG PHÁI CỔ ĐIỂN MỚI (Néoclassical School)

I. Sự xuất hiện của trường phái cổ điển mới:

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản đang lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng, thất nghiệp ngày càng tăng, mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và vô sản ngày càng gay gắt. Việc chủ nghĩa tư bản trong quá trình chuyển đổi từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền đã làm nảy sinh nhiều hiện tượng kinh tế xã hội mới đòi hỏi phải có sự phân tích mới. Thêm vào đó với sự xuất hiện của chủ nghĩa Mác với bản chất cách mạng khoa học của nó đã chỉ ra xu hướng vận động của xã hội loài người.

Trước bối cảnh đó, học thuyết kinh tế của trường phái cổ điển không đủ sức bảo vệ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì vậy cần phải có những lý thuyết mới. nhiều trường phái kinh tế mới xuất hiện, trong đó trường phái “cổ điển mới” (néoclassical school) giữ vai trò quan trọng.

Đặc điểm chung của trường phái “cổ điển mới” là khuynh hướng muốn cách tân và bổ khuyết cho học thuyết cổ điển về mặt nội dung và phương pháp nghiên cứu. Chẳng hạn như đưa yếu tố di động vào các lập luận của trường phái cổ điển trong khung cảnh sống động của không gian và thời gian. Đưa yếu tố “tâm lý” vào để phân tích các hành vi kinh tế, trước hết vào việc phân tích ý niệm về giá trị hàng hóa v.v.. Các nhà kinh tế học thuộc trường phái “cổ điển mới” muốn chuyển sự chú ý phân tích kinh tế sang lĩnh vực trao đổi, lưu thông và nhu cầu đối tượng nghiên cứu của họ là những đơn vị kinh tế riêng biệt, kinh tế kiểu Rôbixơn. Họ chủ trương từ sự phân tích kinh tế trong các xí nghiệp riêng biệt, từ đó rút ra những kết luận chung cho toàn xã hội. Phương pháp phân tích của họ là phương pháp phân tích vi mô (Microanalyse). Trường phái “cổ điển mới” tích cực áp dụng toán học vào phân tích kinh tế, sử dụng rộng rãi các công cụ toán học như công thức, đồ thị, mô hình v.v.. Họ muốn phối hợp các phạm trù với phạm trù toán học để đưa ra các khái niệm mới “ích lợi giới hạn”, “năng suất giới hạn”, “sản phẩm giới hạn”.

Trường phái “cổ điển mới” muốn biến kinh tế chính trị thành kinh tế thuần túy không có mối quan hệ gì với các điều kiện kinh tế-xã hội. Họ chủ trương chia kinh tế chính trị học thành kinh tế học thuần túy, kinh tế học xã hội và kinh tế ứng dụng. Họ đưa khái niệm “kinh tế học” để thay thế phạm trù “kinh tế chính trị học” vốn được A. Moncrétien (1575-1621) một nhà kinh tế học thuộc trường phái trọng thương đưa ra từ năm 1615.

Trường phái “cổ điển mới” phát triển ở nhiều nước với nhiều tên gọi khác nhau như: trường phái “giới hạn” thành Vienne (Áo), trường phái Cambridge (Anh), ở Thụy Điển... Nó giữ vai trò thống trị vào những năm thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chia thành hai thời kỳ phát triển:

- Thời kỳ đầu (thế kỷ XIX): ủng hộ tư tưởng tự do cạnh tranh, chống lại sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế.

- Thời kỳ sau (đầu thế kỷ XX): do sự xuất hiện những hiện tượng kinh tế mới, độc quyền xen kẽ với tự do cạnh tranh, những nguyên nhân khủng hoảng kinh tế theo chu kỳ

v.v... nên học thuyết kinh tế của họ ít nhiều có sắc thái về tư tưởng nhà nước can thiệp vào kinh tế và phân tích vĩ mô.

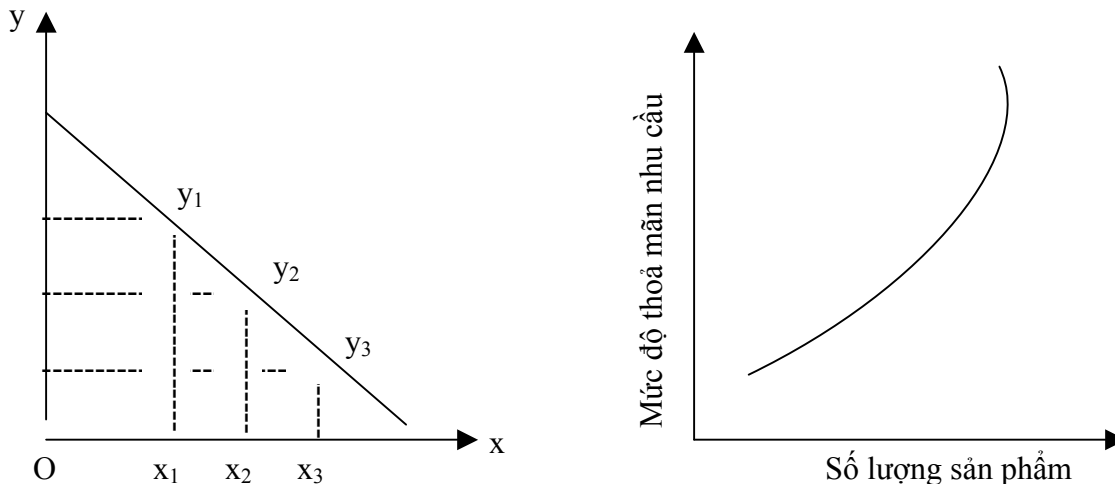
II. Các lý thuyết kinh tế của trường phái thành Vienne (Áo)

1. Định luật nhu cầu của Herman Grossen (1810-1858)

Tiền bối của trường phái thành Vienne là H. Grossen (Đức) ông đã đưa ra tư tưởng “ích lợi giới hạn” và định luật nhu cầu trong tác phẩm “Sự mở rộng định luật giao tiếp của con người”. Theo ông, xã hội loài người có những quy luật nhất định của nó và ông muốn sử dụng nó để phục vụ cho con người. Một khi con người thực hiện lợi ích của mình thì cũng góp phần thực hiện lợi ích của xã hội. Muốn thực hiện lợi ích tất yếu phải thỏa mãn nhu cầu. Đến lượt nó, nhu cầu của con người chịu ảnh hưởng bởi một số định luật.

Định luật I: Bất cứ nhu cầu nào cũng có thể được thỏa mãn nếu biết sử dụng những sản phẩm có khả năng thỏa mãn nhu cầu đó. Cường độ nhu cầu sẽ giảm dần nếu số sản phẩm tiêu dùng tăng lên nhu cầu sẽ không còn nữa khi con người được thỏa mãn sản phẩm đến tột độ. Vì khi một nhu cầu đó được đáp ứng rồi vẫn tiếp tục tiêu dùng sản phẩm đó thì con người sẽ không còn cảm thấy hứng thú nữa, trái lại họ thấy rất khổ sở.

Có thể diễn đạt tư tưởng của H. Grossen bằng đồ thị sau:



- Với OY: mức độ thỏa mãn nhu cầu.
- OX: số lượng sản phẩm dẫn đến thỏa mãn nhu cầu.

Ta thấy khi OX tăng lên thì cường độ nhu cầu sẽ giảm dần tới 0.

Định luật II: cá nhân ý thức được nhu cầu của mình và biết rõ phương tiện mà mình có thể thỏa mãn. Vì vậy nếu biết suy luận tính toán, cá nhân sẽ sắp xếp nhu cầu theo một thứ tự nào đó căn cứ vào cường độ của nó hay ý muốn cá nhân.

Bảng 1: Thứ tự thỏa mãn nhu cầu:

Ăn	Ở	Mặc	Chữa bệnh	Đi lại	Giao tiếp	Trang sức	Giải trí	Du lịch	Nhu cầu khác
10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
9	8	7	6	5	4	3	2	1	
8	7	6	5	4	3	2	1		
7	6	5	4	3	2	1			
6	5	4	3	2	1				
5	4	3	2	1					
4	3	2	1						
3	2	1							
2	1								
1									

Bảng này cho thấy nhu cầu về ăn, ở, mặc, chữa bệnh là cấp thiết nhất, đồng thời chỉ ra cho con người cách chi tiêu thích hợp. Nếu cá nhân có một đơn vị sản phẩm có khả năng thỏa mãn một số nhu cầu thì anh ta sẽ dành cho nhu cầu về ăn vì như thế sẽ đạt giá trị cao nhất là 10. Nếu có hai đơn vị sản phẩm thì đơn vị đầu ngành cho thực phẩm còn đơn vị thứ hai anh ta có thể dành cho ăn ở là tùy mỗi khi thu nhập cũng ít thì tiêu dùng càng thu hẹp vào các nhu cầu sơ đẳng thiết yếu nhất. Khi thu nhập cao con người giàu có sẽ dùng hàng xa xỉ nhiều hơn. Như vậy, trong đời sống thực tế, nếu biết tính toán tiêu dùng sản phẩm, con người sẽ được thỏa mãn tốt nhất nhu cầu.

2. Lý thuyết sản phẩm kinh tế của trường phái thành Vienne:

Theo các nhà kinh tế học của trường phái thành Vienne, một vật được coi là sản phẩm kinh tế khi có những tiêu chuẩn sau:

- **Thứ nhất:** vật đó phải có khả năng thỏa mãn nhu cầu hiện tại của con người. Nếu nhu cầu không còn nữa thì vật đó sẽ mất đi đặc tính kinh tế.

Ví dụ: một người ốm cần thuốc chữa bệnh, lúc đó thuốc là sản phẩm kinh tế. Nhưng khi họ hết bệnh rồi thì thuốc đó đối với họ không có khả năng thỏa mãn nhu cầu thì nó cũng không là sản phẩm kinh tế.

- **Thứ hai:** vật phẩm trong thiên nhiên thì có nhiều nhưng con người phải biết rõ công dụng của vật đó thì nó mới trở thành sản phẩm kinh tế. Chẳng hạn trước khi ta không hiểu đá quý là gì nên nó không có giá trị, nay thì khác.

- **Thứ ba:** là sản phẩm kinh tế thì vật phải ở trong tình trạng có khả năng sử dụng được, chứ không ở dạng tiềm năng. Ví dụ: vàng, dầu lửa ở trong lòng đất rất nhiều nhưng chưa được khai thác thì cũng không được xem là sản phẩm kinh tế.

- **Thứ tư:** là sản phẩm kinh tế thì vật đó phải ở trong tình trạng khan hiếm hay số lượng của nó có giới hạn. Nếu vật quá dư thừa sẽ không còn là sản phẩm kinh tế nữa. Ví dụ: nước không khí có quá nhiều trong tự nhiên nên không phải là sản phẩm kinh tế. Theo

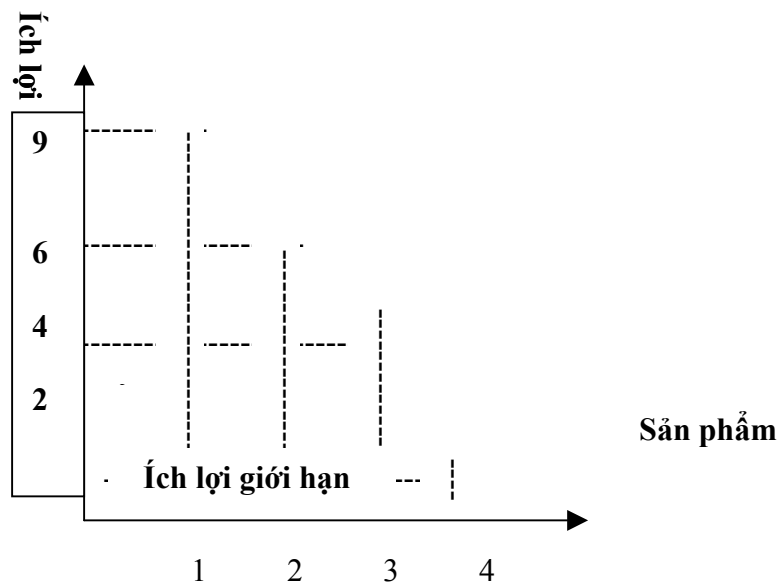
Menger, kim cương có giá trị hơn nước mặc dù nước quan trọng hơn kim cương. Vì nó đã được thỏa mãn mức độ hơn nhiều lần kim cương. Đối với người đi trên sa mạc thì nước có trị nhiều lần.

Tóm lại, một vật được coi là sản phẩm kinh tế khi nó có ích với con người và phải ở trong tình trạng khan hiếm.

3. Lý thuyết ích lợi giới hạn: (Manginal Utility)

Karl Menger (1840-1921) đã vận dụng lý thuyết nhu cầu của H. Grossen để đưa ra lý thuyết “ích lợi giới hạn”. Theo ông cùng với đà tăng lên của vật phẩm để thỏa mãn nhu cầu thì mức độ bão hòa về sản phẩm cũng tăng lên còn “mức độ cấp thiết” của nhu cầu thì giảm xuống. Do vậy, vật đưa ra sau có ích lợi nhỏ hơn vật phẩm trước. Với một số lượng vật phẩm có hạn thì vật phẩm cuối cùng gọi là “vật phẩm giới hạn” và ích lợi của nó là “ích lợi giới hạn”, nó quyết định lợi ích chung của các vật phẩm khác.

Ví dụ: mỗi ngày người ta dùng 4 thùng nước. Thùng thứ nhất để thỏa mãn nhu cầu bức thiết nhất là uống, nên ích lợi lớn nhất chẳng hạn là 9. Thùng thứ hai, để nấu ăn ít cấp thiết hơn, nên ích lợi là 6. Thùng thứ ba để tắm giặt ích lợi là 4. Thùng thứ tư để tưới hoa, ích lợi nhỏ nhất là 2. Như vậy “ích lợi giới hạn” sẽ là ích lợi của thùng nước thứ 4, nó là 1.



Đồ thị biểu thị lý thuyết ích lợi giới hạn

Vậy ích lợi giới hạn là ích lợi của vật nào đưa ra cuối cùng đưa ra thỏa mãn nhu cầu và có ích lợi nhỏ nhất quyết định ích lợi của tất cả các vật phẩm khác.

4. Lý thuyết giá trị trao đổi:

Với giá trị trao đổi, K. Menger quan niệm rằng yếu tố tâm lý giữ vai trò quan trọng. Nếu Adam Smith cho rằng giá trị trao đổi là khách quan thì K. Menger cho rằng giá trị trao đổi là chủ quan. Theo ông, khi trao đổi sản phẩm cho nhau thì cả hai đều tin rằng sản phẩm mình bỏ ra đổi với mình ít giá trị hơn sản phẩm mà mình thu về. Như vậy khi trao đổi, cá

nhân tính toán căn cứ vào nhu cầu tức là so sánh giữa sản phẩm mình sẽ có sau khi trao đổi với nhu cầu của bản thân. Nếu có lợi ích mới chịu trao đổi.

Ví dụ: hai nông dân A và B đều có bò và ngựa. Nông dân A nhiều bò và ít ngựa nên ông sắp xếp thứ tự giá trị như sau:

A	
Bò 7 con	Ngựa 3 con
10	9
9	8
8	7
7	
6	
5	
4	

Nông dân B có nhiều ngựa, ít bò nên được sắp xếp như sau:

B	
Bò 3 con	Ngựa 7 con
9	10
8	9
7	8
	7
	6
	5
	4

Vì ít ngựa nhiều bò nên nông dân A xác định giá trị giới hạn của ngựa cao hơn bò. Còn nông dân B thì ngược lại. Cả hai người này đo thứ tự giá trị của bò và ngựa là khác nhau nên họ cho rằng trao đổi sẽ có lợi cho họ.

Trong lần trao đổi thứ I: A mất con bò thứ 7 với giá trị là 4 nhưng thêm con ngựa thứ 4 giá trị là 6. Đối với B cũng vậy, anh ta mất con ngựa thứ 7 với giá trị là 4 nhưng thêm con bò thứ tư với giá trị là 6. Như vậy mỗi người được lợi 2.

Nếu trao đổi lần thứ hai thì A bỏ ra một con bò nữa với giá trị là 5 và thu về con ngựa có giá trị là 5. Đối với B cũng vậy. Vì vậy họ không có lợi trong trao đổi.

Nếu tiếp tục trao đổi lần thứ ba thì A mất thêm một con bò có giá trị là 6 thu về một con ngựa có giá trị là 4, lỗ mất 2 B mất thêm một con ngựa có giá trị là 6 thu về con bò có giá trị là 4, lỗ mất 2. Họ sẽ không trao đổi nữa.

Từ đó, K.Menger đưa ra hai điều kiện để hành vi trao đổi được thực hiện là:

- Cả hai người phải có lợi trong trao đổi.
- Sản phẩm dư thừa của người này là khan hiếm của người kia và ngược lại.

Theo K.Menger, hành vi trao đổi tạo ra ít lợi nên phải quan niệm như nó có tính chất sản xuất.

5. Lý luận giá trị của Bohn Bawerk và Von Wieser

Quan điểm giá trị của K.Menger được Bohn Bawerk (1851-1914) tiếp tục phân tích. Ông đã chia giá trị ra làm 2 loại: giá trị chủ quan và giá trị khách quan.

Giá trị khách quan xuất phát từ tác dụng của một vật mang lại cho ta một kết quả cụ thể. Ví dụ, củi đốt cho ta nhiệt lượng. Đó là giá trị khách quan. Như vậy nói đến giá trị khách quan người ta nói đến mối quan hệ giữa vật và kết quả xuất phát từ việc sử dụng vật đó. Trong mối quan hệ này không bao hàm những phán đoán chủ quan của con người.

Trái lại giá trị chủ quan xuất phát từ việc hưởng thụ những thành quả mà vật phẩm đem lại cho người ta và con người quyết định sử dụng nó như thế nào. Trong ví dụ trên, củi đốt cho ta nhiệt là giá trị khách quan, nhưng nếu ta phán đoán số nhiệt đó giúp ta sử dụng vào việc gì là giá trị chủ quan.

Từ sự phân biệt trên, Bohn Bawerk phân chia giá trị sử dụng và giá trị trao đổi thành 4 loại giá trị.

- Giá trị sử dụng chủ quan.
- Giá trị trao đổi chủ quan.
- Giá trị sử dụng khách quan.
- Giá trị trao đổi khách quan.

Căn cứ của sự phân chia này là nơi nhận sản phẩm, của cái đó tới tay ai? Ông nêu lên 2 ví dụ:

Ví dụ 1: Làm thế nào để xác định giá trị củi sách. Ông căn cứ vào chỗ ai là chủ sở hữu của nó. Nếu chủ sở hữu của nó là một người trí thức thì ông xác định củi sách có giá trị sử dụng. Nếu chủ nó là một nhà buôn thì ông xác định củi sách có giá trị trao đổi. Trí thức và nhà buôn đều là chủ quan, vậy củi sách có giá trị sử dụng chủ quan và giá trị trao đổi chủ quan.

Ví dụ 2: Một thước củi chứa một số nhiệt lượng. Nếu củi đốt để tạo ra nhiệt lượng rồi dùng vào việc nào đó thì ông định giá trị sử dụng khách quan. Nếu chỉ căn cứ vào nhiệt lượng chứa đựng để tính toán rồi đem đổi lấy vật khác thì định giá trị trao đổi khách quan.

6. Sự tách rời giữa giá trị và ích lợi:

Theo nhà kinh tế học Von Wieser (1851-1926) giữa giá trị và ích lợi có sự tách biệt khi số lượng sản phẩm tăng lên để thỏa mãn nhu cầu thì giới hạn của nó càng giảm xuống. Do vậy giá trị hàng hóa càng ít đi. Từ đó ông đi đến kết luận, muốn có nhiều giá trị phải tạo ra sự khan hiếm. Khi số lượng sản phẩm tăng lên mãi thì ích lợi giới hạn có thể tiến tới 0. Lúc đó ông nói rằng vật chỉ có ích lợi trừu tượng (ích lợi chung) chứ không còn ích lợi cụ thể nữa (tức là ích lợi gắn với một số lượng vật nhất định). Khi vật có ích lợi trừu tượng thì ích lợi đó không tạo ra giá trị.

II. Các lý thuyết giới hạn ở Mỹ:

Đại biểu cho trường phái “giới hạn” ở Mỹ là John Bates Clark (1847-1938), giáo sư đại học tổng hợp Colombia. Ông chia kinh tế chính trị thành ba bộ phận: kinh tế tổng hợp, kinh tế động và kinh tế tĩnh.

- Kinh tế tổng hợp: nghiên cứu các quy luật kinh tế chung.
- Kinh tế tĩnh: nghiên cứu quy luật kinh tế trong trạng thái tĩnh, tức nghiên cứu kinh tế trong trạng thái xã hội không thay đổi như: quy mô tư bản, nhân công, mức độ kỹ thuật và nhu cầu xã hội không đổi...
- Kinh tế động: nghiên cứu các quy luật kinh tế trong điều kiện vận động, lý giải nguyên nhân mất cân đối chuyển từ trạng thái cân bằng sang trạng thái cân bằng khác

Bản thân ông J. B. Clark chỉ nghiên cứu về kinh tế tĩnh. Ông đưa ra lý thuyết “năng suất giới hạn”, lý thuyết phân phối. Còn kinh tế động được con trai ông là Jonh Maurice Clark (1884-1963) tiếp tục nghiên cứu.

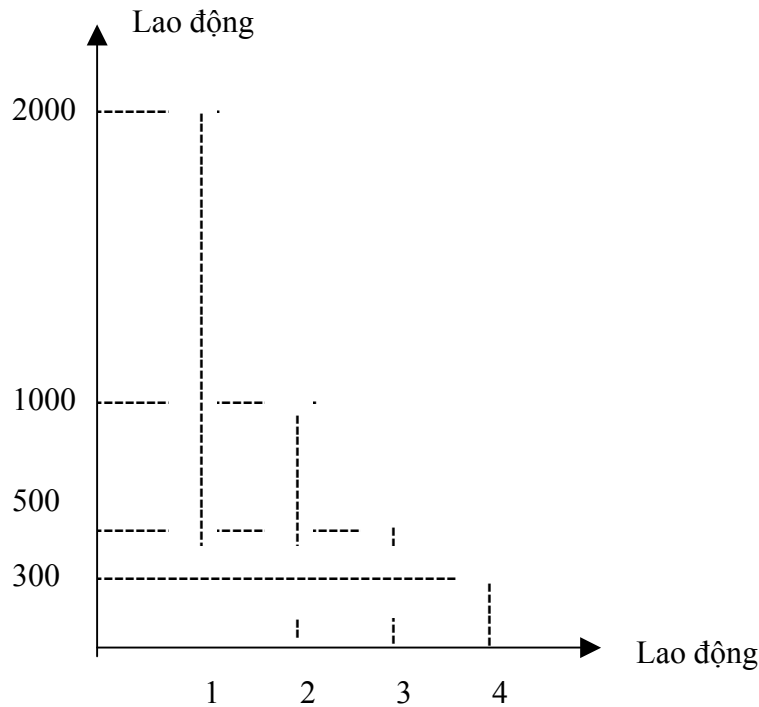
1. Lý thuyết “Năng suất giới hạn”.

Trên cơ sở lý luận “ba nhân tố sản xuất” của J.Baptish Say, lý thuyết “ích lợi giới hạn” của trường phái thành Vienne, Clark đưa ra lý thuyết “năng suất giới hạn”.

Theo D.Ricardo, với sự tăng thêm của nhân tố sản xuất nào đó, trong điều kiện các nhân tố khác không thay đổi thì năng suất của nhân tố tăng thêm sẽ giảm.

Ví dụ: Có ba nhân tố X (ruộng đất), Y (lao động), (tư bản) cho một số lượng sản phẩm P. Nếu chi phí về lao động tăng, còn ruộng đất X và tư bản không đổi thì sản phẩm P cũng tăng nhưng không tăng bằng tốc độ tăng của lao động. Giả dụ lao động Y tăng 2 lần thì sản phẩm P chỉ tăng 1,5 lần. Đối với ruộng đất X và tư bản Z cũng vậy. Ta có sơ đồ sau:

Đơn vị lao động	Sản lượng, năng suất lao động	Năng suất mới bổ sung
1	2.000 đv	0
2	3.000 đv	1.000
3	3.500 đv	500
4	3.800 đv	300

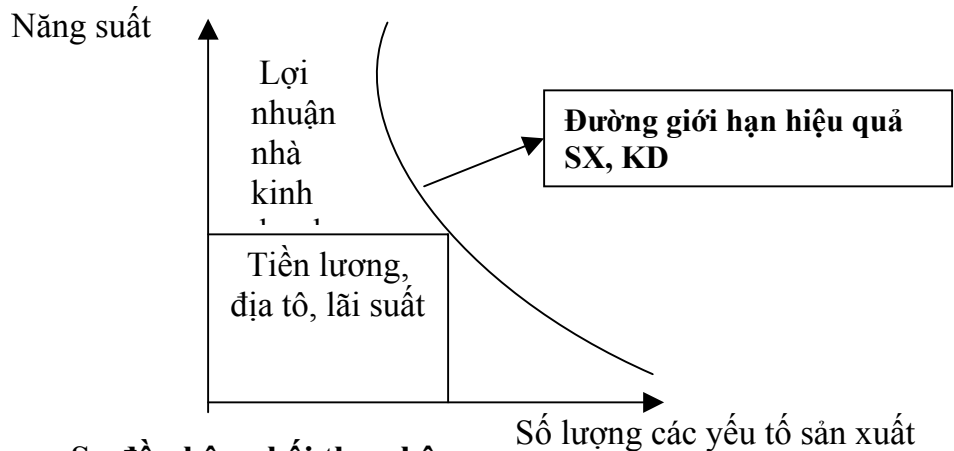


Biểu diễn trên đồ thị quy luật năng suất bất tương xứng.

Phối hợp các lý luận trên, J. B. Clark cho rằng lợi ích của lao động thể hiện ở năng suất của nó. Nhưng năng suất lao động có xu hướng giảm dần. Do đó người công nhân cuối cùng là người công nhân giới hạn, năng suất lao động của họ là năng suất giới hạn. Nó quyết định năng suất của tất cả các người khác.

2. Lý thuyết phân phối của J. B. Clark:

Trên cơ sở lý luận “năng suất giới hạn” J. B. Clark đưa ra lý luận về tiền lương và lợi nhuận. Ông sử dụng lý thuyết “năng lực chịu trách nhiệm” để phân tích. Theo ông, tham gia vào sản xuất có 2 nhân tố lao động và tư bản, chịu trách nhiệm sản xuất tạo ra giá trị và giá trị sử dụng. Mỗi nhân tố có quyền hưởng thụ kết quả tạo ra gắn với năng suất giới hạn. Đối với lao động họ sẽ nhận được tiền lương bằng sản phẩm giới hạn của nó. Phần còn lại là của nhà tư bản.



Sơ đồ phân phối thu nhập

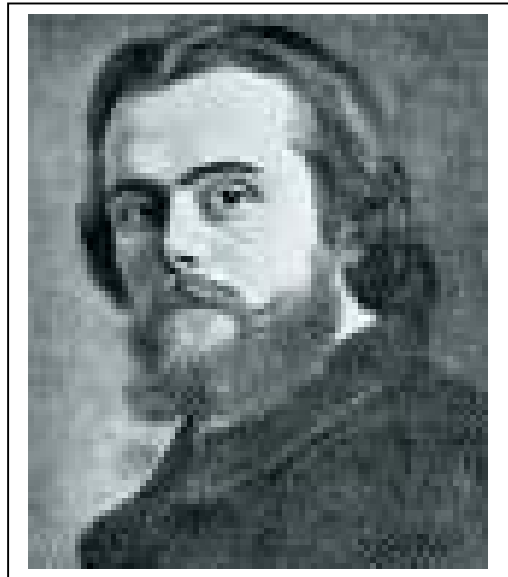
Ví dụ: Có 5 công nhân, người công nhân thứ I tạo ra một giá trị là 10 USD, người thứ II được 8USD, người thứ III được 6USD, người thứ IV được 4USD, người thứ V được 2

USD. J. B. Clark cho rằng tiền lương của 5 công nhân không phải do năng suất chung mà do năng suất kinh tế quyết định, tức là năng suất của người công nhân thứ V (cuối cùng) và nó bằng 2 USD.

Như vậy không hề có bóc lột, công nhân được hưởng cái mà họ sản xuất ra. Nếu năng suất càng cao thì tiền lương càng cao. Tuy nhiên, tiền lương còn tùy thuộc vào số lượng công nhân. Cùng một lượng tư bản, số công nhân càng đông thì năng suất giới hạn sẽ giảm và do đó tiền lương cũng phải càng thấp. Cuộc đấu tranh chống thất nghiệp là không có căn cứ kinh tế.

Trong ví dụ trên, nếu cộng lại số giá trị do công nhân tạo ra thì số sản phẩm trị giá 30 đô la ($10 + 8 + 6 + 4 + 2$). Nhưng họ chỉ định tính tổng cộng có 10 đô la (2×5). Giải thích hiện tượng này, J. B. Clark cho rằng phần còn lại, tức 20 đô la là lợi tức của tư bản. Lao động và tư bản cùng tạo ra giá trị trong đó lao động tạo ra 10 còn 20 là của tư bản. Theo J. B. Clark lợi tức cũng do “năng suất giới hạn” quyết định, nhưng không phải do năng suất lao động mà do “năng suất giới hạn” của tư bản.

IV. Các lý thuyết kinh tế của trường phái Laussanes (Thụy sĩ):



LÉON WALRAS
(1834 – 1910)

Đại biểu xuất sắc của trường phái này là Léon Walras (1834-1910) là một nhà kinh tế người Pháp, ông từng nghiên cứu về toán học sau chuyển sang làm kỹ sư mỏ rồi sáng tác văn học, sau này theo lời khuyên của cha, ông mới chuyển sang nghiên cứu kinh tế. Ông được chính phủ Thụy Sĩ mời giảng dạy ở thành Lausanne, Thụy Sĩ.

Ông có nhiều tác phẩm tiêu biểu như “Nguyên lý kinh tế chính trị học thuần túy”, “lý thuyết về nguồn của cải xã hội”, “Nghiên cứu về kinh tế học xã hội”, “Nghiên cứu kinh tế chính trị học ứng dụng”, “Lý thuyết về sản xuất của xã hội”... Léon Walras đề cập đến nhiều lý thuyết. Trong đó nổi bật là lý thuyết giá trị, lý thuyết giá cả và thăng bằng tổng quát.

1. Lý thuyết giá trị:

Lý thuyết giá trị của L. Walras dựa trên cơ sở lý thuyết giá trị của trường phái thành Viên và lý thuyết “khan hiếm” của Augustin Walras (cha L. Walras).

Theo L. Walras khan hiếm là một khái niệm khách quan theo đó giá trị phát sinh từ tình trạng bất cân xứng giữa cung và cầu. Một vật có giá trị khi cầu lớn hơn cung. Nếu cung lớn hơn cầu thì vật đó trở nên thừa và mất hết giá trị. Kết hợp các quan điểm này, Léon Walras cho rằng: “Giá trị là những vật hữu hình hay vô hình ở trong tình trạng khan hiếm. Các vật đó có ích cho ta và số lượng chúng thì có hạn”.

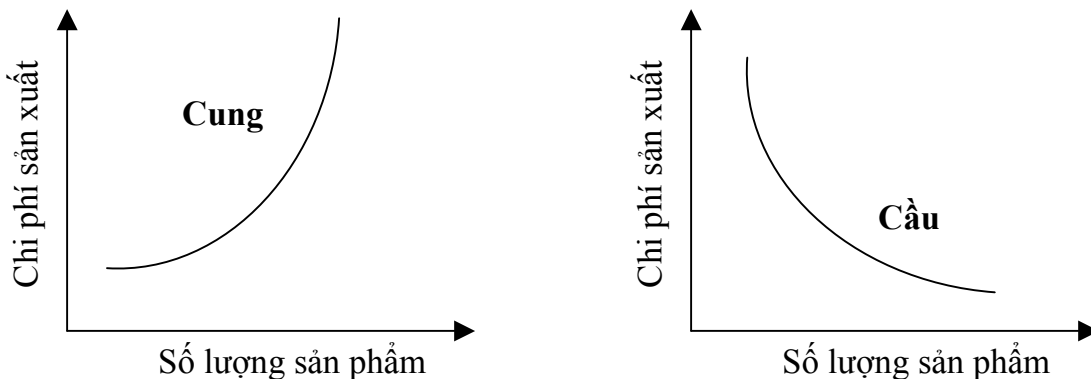
Mức độ có ích của vật đối với cá nhân tùy thuộc vào tương quan giữa vật và khả năng của vật trong sự thỏa mãn nhu cầu cá nhân. Ông lập luận rằng, có sự trùng hợp giữa ý niệm khan hiếm và cường độ nhu cầu cuối cùng được thỏa mãn.

2. Lý thuyết về giá cả:

Theo Léon walras, trao đổi là một hiện tượng xã hội, một sự kiện khách quan. Vì vậy lý thuyết giá cả là trung tâm của kinh tế học. Toàn thể hoạt động kinh tế, theo ông chung qui cũng là để thực hiện trao đổi toàn diện dưới nhiều hình thức khác nhau.

Ví dụ, ngay cả việc phân phối thu nhập cũng là sự trao đổi giữa kết quả và phần đóng góp của cái yếu tố sản xuất như tư bản, đất đai và lao động. Thật vậy, địa tô có thể coi là phần thu nhập mà chủ xí nghiệp phải xuất ra để đổi lấy sự tham gia của địa chủ. Tương tự lợi tức đổi lấy phần đóng góp của tư bản, tiền lương đổi lấy sức lao động của công nhân và lợi nhuận đổi lấy công lao nhà kinh doanh. Ngay cả tiết kiệm cũng là một hình thức trao đổi nhằm đem quyền sử dụng hiện tại để đổi lấy quyền hưởng dụng ở tương lai. Tóm lại, mục đích của sản xuất chính là để thực hiện một cuộc trao đổi toàn diện giữa các thành phần tham gia và đem lại sản phẩm cần thiết thỏa mãn nhu cầu của mỗi bên đóng góp. Do đó các nhà kinh tế cần chú trọng đến vấn đề thực chất này, tức vấn đề trao đổi và ý niệm về giá trị trao đổi.

Sự trao đổi được tiến hành trên thị trường, do đó cần phải phân tích thị trường nếu muốn phân tích giá trị trao đổi. Theo ông trên thị trường tự do cạnh tranh, A và B muốn trao đổi sản phẩm cho nhau đều nghĩ rằng sản phẩm đó không cần với mình mà cần đối với người khác. Do đó cung của A trở thành cầu của B. Cho nên ta chỉ nghiên cứu đường cầu là có thể tìm ra được điều kiện cân bằng cho cả hai người tiêu dùng.



Như vậy ở đây, Léon Walras đã dùng thuật ngữ toán học để sử dụng hàm số cầu của cả hai bên là đạt được điểm cân bằng. Ông cho rằng, trên điểm cân bằng ấy, tỉ lệ trao đổi của hai hàng hóa, hay tỉ lệ giá cả, sẽ bằng tỉ lệ ích lợi giới hạn của chúng.

Khi nghiên cứu trao đổi giữa hai sản phẩm, ông rút ra định luật sau đây: Giá cả hay tương quan trao đổi, ngang bằng với tương quan nghịch đảo của số hàng hóa trao đổi cả hai điều tỉ lệ nghịch.

Ví dụ: trong trao đổi gạo lấy thịt cứ 5kg gạo sẽ đổi lấy 1kg thịt. Nếu gọi Q_g là số lượng gạo, Q_t là số lượng thịt. P_g là giá gạo, P_t giá thịt. Ta có:

$\frac{Q_t}{Q_g} = \frac{1}{5}$ là tương quan trao đổi giữa lượng thịt và lượng gạo.

$\frac{P_t}{P_g} = \frac{5}{1} = 5$ là tương quan trao đổi giữa giá thịt và giá gạo.

Ta nhận thấy rằng tương quan trao đổi giữa giá thịt và giá gạo bằng tương quan nghịch đảo số lượng thịt và số lượng gạo dùng trao đổi.

Hay $\frac{P_t}{P_g} = \frac{Q_g}{Q_t}$ (trong phương trình này thì $\frac{Q_g}{Q_t}$ là nghịch đảo $\frac{Q_t}{Q_g}$)

3. Lý thuyết “Cân bằng tổng quát”:

Lý thuyết cân bằng tổng quát được các nhà kinh tế học đánh giá cao. Trong kinh tế học tư sản, lý thuyết này phản ánh sự phát triển tư tưởng “Bàn tay vô hình” của A.Smith về tư tưởng tự do kinh tế.

Theo L.Walras, trong cơ cấu nền kinh tế thị trường có 3 loại thị trường: thị trường sản phẩm, thị trường tư bản và thị trường lao động. Thị trường sản phẩm là nơi mua bán hàng hóa, tương quan trao đổi giữa các loại hàng hóa là giá cả của chúng. Thị trường tư bản là nơi hời và vay tư bản, lãi suất tư bản cho vay là giá tư bản, thị trường lao động là nơi thuê mướn nhân công, tiền lương hay tiền công là giá cả lao động.

Ba thị trường này độc lập với nhau, song nhờ hoạt động của doanh nhân nên có mối quan hệ với nhau. Doanh nhân là người sản xuất hàng hóa để bán. Muốn sản xuất doanh nhân phải vay vốn trên thị trường tư bản, thuê công nhân trên thị trường lao động. Trên hai thị trường này doanh nhân là người cầu: khi sản xuất được hàng hóa, doanh nhân đem hàng hóa bán trên thị trường sản phẩm, ở đây doanh nhân là sức cung. Để vay tư bản doanh nhân phải trả lãi suất. Để thuê công nhân doanh nhân phải trả tiền lương. Tiền lương và lãi suất chính là chi phí sản xuất.

Nếu giá bán hàng cao hơn chi phí sản xuất, doanh nhân có lời nên có khuynh hướng mở rộng sản xuất và anh ta phải vay tư bản thuê công nhân. Do vậy sức cầu của doanh nhân tăng thêm, điều đó làm cho giá cả tư bản và dịch vụ có khuynh hướng tăng. Trái lại khi có thêm hàng hóa, doanh nhân sẽ cung nhiều hơn trên thị trường sản phẩm và do vậy, giá cả hàng hóa có khuynh hướng giảm xuống làm cho thu nhập giảm xuống. Khi thu nhập giảm xuống ngang bằng với chi phí sản xuất thì cung và cầu ở trạng thái cân bằng. Doanh nhân không có lời nên không thuê thêm công nhân và vay thêm tư bản nữa. Như vậy giá cả hàng hóa ổn định, lãi suất và tiền lương ổn định. Cả thị trường đều ở trạng thái cân bằng. Ông gọi đó là “cân bằng tổng quát”. Điều kiện để có cân bằng tổng quát là sự cân bằng giữa thu nhập, bán hàng và chi phí sản xuất. Trong nền kinh tế giữa thu nhập, bán hàng và chi phí sản xuất này được thực hiện thông qua lao động tự phát của cung cầu và giá cả hàng hóa trên thị trường.

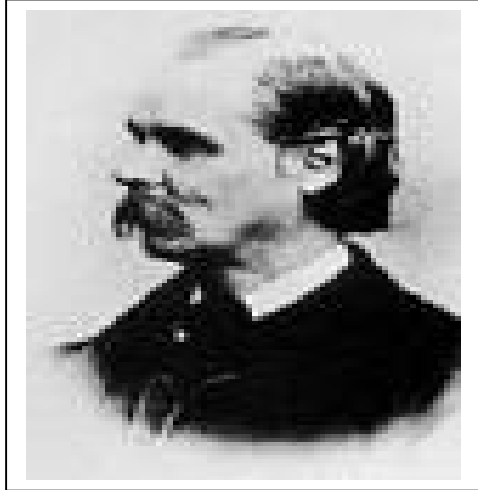
IV. Các lý thuyết kinh tế của trường phái Cambrige (Anh):

Đại biểu cho trường phái này là ông Alfred Marshall (1842-1924), giáo sư trường đại học tổng hợp Cambridge. Lý thuyết của ông là sự tổng hợp các lý thuyết đã có đầu thế kỷ XIX như lý thuyết: chi phí sản xuất, cung, cầu, năng suất bất tương xứng và những lý thuyết mới như: ích lợi giới hạn, năng suất giới hạn. Do vậy phương pháp của ông

có tính chất tổng hợp. Tác phẩm nổi tiếng của ông là: “Những nguyên lý kinh tế chính trị học” (1890).

1. Lý thuyết về của cải và nhu cầu:

Theo A. Marshall của cải bao gồm các vật trực tiếp hay gián tiếp thỏa mãn nhu cầu con người. Nó có thể là của cải vật chất, hay phi vật chất (dịch vụ), nó có thể là tại ngoại (tức do người khác mang lại cho cá nhân; hay là nội tại (do cá nhân tạo ra).



ALFRED MARSHALL
(1842 – 1924)

Của cải xã hội là đối lập với cá nhân. Có những của cải tập thể, những của cải vật chất mà cá nhân có chung với những người láng giềng. Của cải của một dân tộc do đó được hình thành từ những của cải cá nhân và những của cải tập thể của các thành viên nó.

Nhu cầu về một của cải là có giới hạn. Ông viết: “Các nhu cầu và mong muốn của con người thì nhiều và thuộc các loại rất khác nhau, nhưng chúng thường bị hạn chế và có khả năng được thỏa mãn.

Quy luật chung của cầu là số lượng cầu càng lớn thì giá cả càng phải nhỏ. Với giá này lượng được cung có thể tìm được người mua. Sự co giãn của cầu được gọi là mạnh hay yếu tùy theo số lượng tăng nhiều hay ít khi giá cả hàng hóa đó giảm đi. Ông nói: “Một sự giảm bớt 1/10 của giá cả có thể làm tăng số lượng hàng hóa ra lên 1/20 hay 1/4 hay gấp đôi.

Cầu co giãn mạnh khi một sự giảm xuống của giá cả làm cho tốc độ hàng hóa bán ra tăng với tốc độ lớn hơn tốc độ giảm giá. Những vật nhất định có sự co giãn về cầu khác nhau. Đồng thời sự co giãn của cầu thay đổi theo thời gian do sự thay đổi hoạt động kinh tế và các điều kiện của nó.

2. Lý thuyết về sản xuất và các yếu tố sản xuất:

Sản xuất theo ông là tạo ra các ích lợi, nó như một sự thay đổi hình thức hay sự thay đổi việc sử dụng vật chất. Ngược lại, tiêu dùng cũng là sự sản xuất tiêu cực ích lợi.

Các yếu tố sản xuất bao gồm: đất đai, lao động, tư bản.

- Đất đai là yếu tố thứ nhất của sản xuất nó vận động theo quy luật hiệu suất giảm dần. Tuy nhiên, khó có thể đo lường một cách tuyệt đối về độ màu mỡ. Xu hướng giảm dần có thể tạm thời bị ngăn chặn lại do tác động của khoa học kỹ thuật. Trật tự màu mỡ đất đai có thể thay đổi theo sự thay đổi của chế độ trồng trọt.

- Lao động: nhân tố thứ hai của sản xuất đó là sự nhọc nhằn của con người để chế biến tài vật. Sự vận động của lao động cũng tăng theo nguyên tắc ích lợi giới hạn.

- Nhân tố thứ ba là của sản xuất là tư bản. Đó là bộ phận của cải mà người dân tiết kiệm được từ thu nhập của họ về mặt xã hội nó là toàn bộ những của cải mang lại thu nhập. Nó còn gồm phần lớn những kiến thức về trình độ tổ chức quản lý.

Ông nói: “Tiền tiết kiệm lại, tích lũy lại là do các gia đình muốn bảo đảm “sự an toàn” và “trìu mến” đối với tiền. Nó là kết quả của sự chờ đợi, sự hy sinh tiêu dùng hiện tại, tiền thưởng cho sự hy sinh càng cao thì xu hướng tiết kiệm càng lớn.

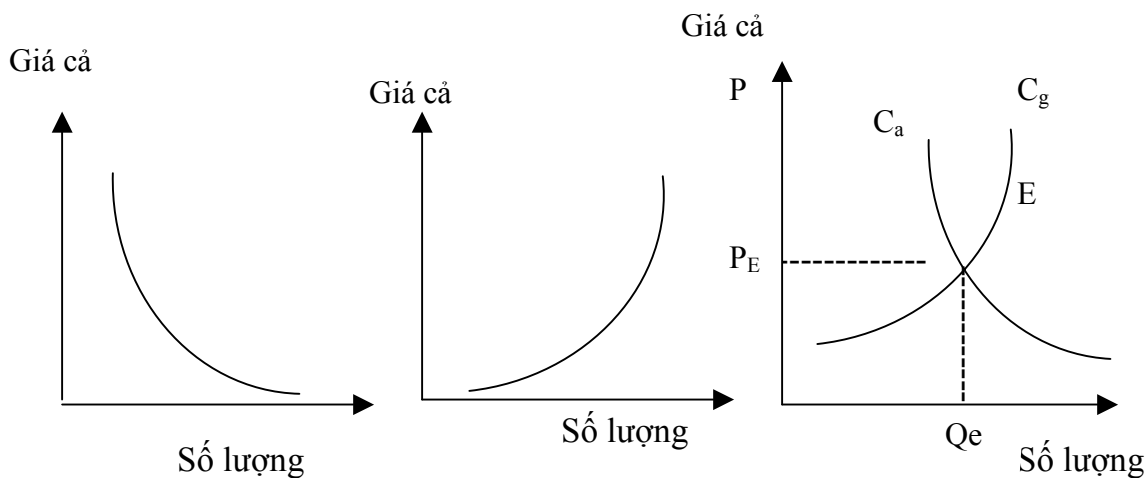
3. Lý thuyết giá cả

A Marshall là người đầu tiên không đề cập đến lý luận giá trị mà chỉ nêu lý luận giá cả. ông nói rằng chỉ có phạm trù giá cả mới thiết thực còn giá trị chỉ là trống rỗng, siêu hình vô nghĩa.

Lý luận giá cả của ông là sự tổng hợp các lý luận chi phí sản xuất, lý luận cung cầu và lý luận ích lợi giới hạn.

Theo A. Marshall giá cả là hình thức quan hệ về mặt số lượng mà trong đó hàng hóa và tiền tệ được trao đổi với nhau. Theo ông trên thị trường có 3 loại giá cả:

- Giá bán (giá cung) do chi phí sản xuất quyết định.
- Giá mua: được quyết định bởi ích lợi giới hạn của hàng hóa.
- Giá cả thị trường: kết quả sự va chạm giữa giá bán và giá mua, giữa cung và cầu, hình thành nên giá cả cân bằng (hay giá cả trung bình)



a) Giá cả của cầu

b) Giá cả của cung

c) Giá cả cân bằng

Với Q: Số lượng

Q_E : Số lượng trung bình

C_g : Sức cung

P: Giá đơn vị

C_a : Sức cầu

P_E : Giá bình quân

Theo A. Marshall cung, cầu bị ảnh hưởng bởi các yếu tố sau:

Đối với cung: chịu ảnh hưởng bởi mức chi phí sản xuất bao gồm chi phí ban đầu và chi phí phụ thêm.

Đối với cầu: cầu chịu sự tác động bởi nhiều nhân tố như: thu nhập của dân cư, giá cả hàng hóa, tâm lý tiêu dùng tiết kiệm...

Ngoài ra, A. Marshall còn đưa ra khái niệm về “độ co giãn của cầu”.

(Elasticity of demand). Theo ông, mức độ linh hoạt của cầu trên thị trường được biểu hiện như sau: Khi giá cả hàng hóa giảm xuống thì khối lượng của cầu sẽ tăng lên ở một mức độ nhất định, ngược lại khối lượng của cầu sẽ giảm xuống nếu giá cả hàng hóa tăng lên.

Nếu gọi: $\frac{\Delta d}{d}$: sự biến đổi của cầu.

$\frac{\Delta p}{p}$: sự co giãn của giá

k: hằng số co giãn

ta có

$$k = \frac{\frac{\Delta d}{d}}{\frac{\Delta p}{p}}$$

Nếu $k > 1$: mỗi bước thay đổi của giá cầu co giãn mạnh.

$k < 1$ mỗi bước thay đổi của giá cầu co giãn chậm hoặc không co giãn.

$k = 1$ mỗi bước thay đổi của giá cầu co giãn đơn vị.

Từ đó ông kết luận sẽ là không đúng, nếu đi tìm nguyên nhân sự thay đổi của giá cả ở một nhân tố nào đó khi nó chịu tác động bởi nhiều yếu tố: cung cầu, ít lợi cân biện, chi phí sản xuất, thời gian... Đó là những cơ sở quan trọng cho kinh tế học sau này.

- Trên cơ sở khái niệm về “độ co giãn”, Marshall phát triển thêm những khái niệm “sự co giãn của tiêu dùng trong thu nhập”, sự co giãn về chi phí nhà ở cho đến nay khái niệm co giãn luôn được sử dụng như là một công cụ để phân tích không thể thiếu trong hoạt động kinh tế, nó được coi như là một bước tiến trong quá trình phát triển của lý thuyết kinh tế học hiện đại.

- Marshall đề cao nhà kinh doanh, coi họ là người dẫn dắt nhân loại đi đến phồn vinh.

CÂU HỎI ÔN TẬP

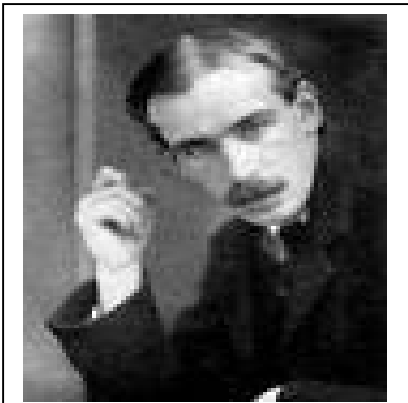
1. Hãy trình bày hoàn cảnh ra đời, đặc điểm và phương pháp luận của trường phái cổ điển mới ?
2. Phân tích các lý thuyết kinh tế của trường phái thành Viên (Áo) ?
3. Hãy trình bày lý thuyết “ Cân bằng tổng quát” của Léon Walras ?
4. Phân tích lý thuyết “ Năng suất cận biên” và “ phân phối” của John Bate Clark ?
5. Trình bày lý thuyết giá cả của Alfred Marshall ?

Chương VIII: HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA TRƯỜNG PHÁI KEYNES

I. Hoàn cảnh xuất hiện và đặc điểm, phương pháp luận:

1. Hoàn cảnh xuất hiện:

Vào những năm 30 của thế kỷ XX, các nước tư bản lâm vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc, nạn thất nghiệp diễn ra thường xuyên và nghiêm trọng. Cuộc khủng hoảng năm 1929-1933 chứng tỏ học thuyết “Tự điều tiết kinh tế” của trường phái cổ điển và cổ điển mới là thiếu tính xác đáng, học thuyết “Bàn tay vô hình” của Adam Smith và “Cân bằng tổng quát” của Léon Walras tỏ ra kém hiệu nghiệm. Hơn nữa sự phát triển nhanh chóng của lực lượng sản xuất đòi hỏi sự can thiệp ngày càng tăng của nhà nước vào kinh tế. Tất cả điều này đòi hỏi các nhà kinh tế học phải đưa ra lý thuyết mới cho phù hợp với tình hình mới. Từ đó xuất hiện lý thuyết “Kinh tế TBCN có điều tiết” mà người sáng lập là John Maynard Keynes.



John Maynard Keynes
(1884 – 1946)

John Maynard Keynes (1884-1946) là nhà kinh tế học người Anh, giáo sư trường đại học tổng hợp Cambridge, là nhà hoạt động xã hội, thành thạo kinh doanh trên thị trường chứng khoán, chuyên gia trong lĩnh vực tài chính, tiền tệ, cố vấn của ngân khố quốc gia, giám đốc ngân hàng Anh, chủ bút tạp chí “Nhà kinh tế”, thành viên quỹ sáng lập quỹ tiền tệ quốc tế IMF, là tác giả chương trình khôi phục và phát triển kinh tế nước Anh sau chiến tranh thế giới thứ II.

Tác phẩm nổi tiếng của ông là: “Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ” (The general theory of employment, interests and monetary) (1936).

Tư tưởng cơ bản của ông là ông bác bỏ cách lý giải cổ điển về quá trình tự điều chỉnh nền kinh tế dựa trên cơ chế thị trường linh hoạt, chứng minh cơ chế thị trường không thể bảo đảm tận dụng tối ưu các tiềm năng sản xuất và lao động. Từ đó ông chủ trương một sự can thiệp sâu rộng của nhà nước vào kinh tế nhằm khắc phục suy thoái, hạn chế thất nghiệp.

Học thuyết Keynes với cách tiếp cận mới, phi cổ điển đã mở ra một giai đoạn mới trong tiến trình phát triển của lý luận kinh tế tư bản (cả về chức năng lẫn thực tiễn). Trong đó phải kể đến lý thuyết kinh tế vĩ mô về hệ thống điều tiết của CNTB độc quyền nhà nước.

2. Đặc điểm, phương pháp luận của trường phái Keynes:

Đặc trưng nổi bật của học thuyết Keynes là ông đưa ra phương pháp phân tích mới, phân tích vĩ mô (Macroanalyse). Theo ông, việc phân tích kinh tế phải xuất phát từ những tổng lượng lớn và nghiên cứu mối quan hệ giữa các tổng lượng, từ đó tìm ra công cụ để tác động vào làm chuyển biến toàn bộ xã hội. Nếu như phương pháp vi mô nghiên cứu cung, cầu, giá cả lợi nhuận ... trong phạm vi từng doanh nghiệp, thì Keynes nghiên cứu tổng cung, tổng cầu, tổng giá cả, tổng lợi nhuận v.v... trên phạm vi cả nền kinh tế.

J. M. Keynes đưa ra mô hình kinh tế vĩ mô với 3 đại lượng:

Một là, đại lượng xuất phát: được coi là đại lượng không đổi hoặc thay đổi chậm chạp, đó là những nguồn vật chất như: tư liệu sản xuất, tài nguyên, số lượng sức lao động, cơ cấu xã hội v.v...

Hai là, đại lượng khả biến độc lập: đó là những khuynh hướng tâm lý như: khuynh hướng tiêu dùng, tiết kiệm, đầu tư, ưa chuộng tiền mặt v.v...

Ba là, đại lượng khả biến phụ thuộc. Đại lượng này cụ thể hóa tình trạng nền kinh tế như: Khối lượng việc làm, thu nhập quốc dân tính bằng đơn vị tiền công...

Giữa các đại lượng khả biến độc lập và khả biến phụ thuộc có mối quan hệ với nhau. Nếu gọi:

- C: tiêu dùng - S: tiết kiệm - I: đầu tư.
- R: thu nhập - Q: tổng giá trị sản lượng.

Thu nhập = Tổng giá trị sản lượng = Tiêu dùng + đầu tư

$$R = Q = C + I$$

$$\text{mà } I = R - C$$

$$\text{và } S = R - C$$

Từ đó suy ra đầu tư bằng tiết kiệm, hay $I = S$. Theo các nhà kinh tế thì đầu tư và tiết kiệm là 2 đại lượng quan trọng. J. M. Keynes chỉ ra rằng việc điều tiết vĩ mô nhằm giải quyết việc làm, tăng thu nhập đòi hỏi phải khuyến khích đầu tư và giảm tiết kiệm. Có như vậy mới giải quyết được tình trạng khủng hoảng và thất nghiệp.

Cũng như các đại biểu của trường phái cổ điển mới, phương pháp nghiên cứu của J. M. Keynes cơ sở tâm lý chủ quan. Song chỗ khác nhau là trường phái cổ điển mới dựa vào tâm lý cá biệt, thì ông dựa vào tâm lý xã hội, tâm lý số đông. Trong lý thuyết của ông phạm trù khuynh hướng tiêu dùng, khuynh hướng tiết kiệm... được coi là phạm trù tâm lý sống động, tâm lý toàn xã hội.

Lý thuyết của J. M. Keynes cũng đánh giá cao vai trò của tiêu dùng, coi tiêu dùng và trao đổi là nhiệm vụ số 1 mà mọi nền kinh tế phải quan tâm giải quyết. Vì vậy phải kích thích cầu tiêu dùng. Lý thuyết của ông còn gọi là lý thuyết trọng cầu. Tuy vậy, phương pháp luận của J. M. Keynes có tính chất siêu hình, ông coi lý thuyết mình đúng cho mọi chế độ xã hội.

II. Lý thuyết chung về “Việc làm” của J. M. Keynes.

Trong lý thuyết của J. M. Keynes, “Việc làm” không chỉ xác định tình trạng thị trường lao động, sự vận động của thất nghiệp mà còn bao gồm cả tình trạng sản xuất, khối lượng sản phẩm, quy mô thu nhập, nó cụ thể hóa tình trạng nền kinh tế TBCN nói chung và làm cơ sở cho sự điều tiết kinh tế của nhà nước.

1. Khuynh hướng tiêu dùng giới hạn:

Theo J. M. Keynes thì thu nhập cá nhân bao giờ cũng chia thành 2 bộ phận: cho tiêu dùng và cho tiết kiệm, từ đó hình thành nên khuynh hướng tiêu dùng và khuynh hướng tiết kiệm.

- **Khuynh hướng tiêu dùng giới hạn:** (MPC)(Marginal propensity to consume): khuynh hướng này thể hiện mối quan hệ tiêu dùng và thu nhập hay tỉ lệ gia tăng tiêu dùng so với sự gia tăng thu nhập.

Ví dụ: thu nhập 100đ, tiêu dùng 80đ thì khuynh hướng tiêu dùng giới hạn C/R là $80/100 = 0,8$.

- **Khuynh hướng tiết kiệm giới hạn:** (MPS) (Marginal propensity to save): thể hiện mối quan hệ giữa tiết kiệm và thu nhập, hay là tỉ lệ gia tăng tiết kiệm so với gia tăng thu nhập.

Ví dụ: Trong ví dụ trên, ta có tiết kiệm là 20 đồng, do đó khuynh hướng tiết kiệm giới hạn đây là tỉ lệ $S/R = 20/100 = 0,2$.

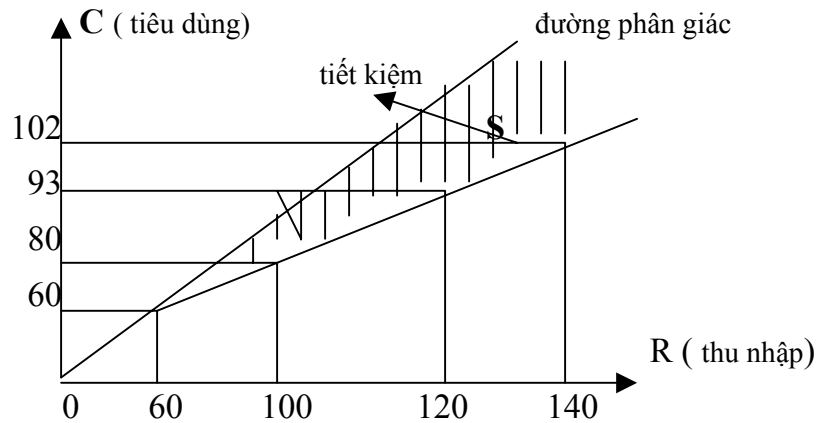
$$\frac{C}{R} + \frac{S}{R} = 1 \text{ Hay là: } MPS + MPC = 1$$

Theo J. M Keynes thì quy chung là tiêu dùng sẽ gia tăng so với mức gia tăng thu nhập, nhưng đến một giai đoạn nào đó tiết kiệm sẽ tăng lên, nhưng tốc độ gia tăng tiêu dùng chậm hơn tốc độ gia tăng thu nhập nên có một khoản chênh lệch giữa thu nhập và tiêu dùng, thu nhập càng cao tỉ lệ dành cho tiết kiệm càng lớn. Ông cho rằng có nhiều lý do dẫn đến khiến người ta tiết kiệm thu nhập như: lập dự phòng rủi ro, bất ngờ, để dành cho bản thân và gia đình như để dành cho tuổi già, giáo dục con cái hay học tập bản thân, để hưởng thêm lãi ở giai đoạn sau, để cải thiện mức sống tương lai, để có phương tiện để thực hiện những dự án kinh doanh hay đầu cơ, để tạo cho bản thân sự tự lập, để xây dựng tài sản truyền lại cho con cháu, để thỏa mãn tính hà tiện đơn thuần. Có thể khái quát thành 8 nhân tố của tiết kiệm: thận trọng, nhìn xa, tính toán, tham vọng, tự lập kinh doanh, kiêu hãnh và hà tiện. Ngược lại nhân tố tiết kiệm là các nhân tố kích thích tiêu dùng như: thích hưởng thụ, thiên cận, hào phóng, không suy nghĩ, phô trương và ăn chơi xa hoa v.v...

Từ đó J. M. Keynes đi đến kết luận: sự thiếu hụt “cầu tiêu dùng” là khuynh hướng vĩnh viễn của mọi nền sản xuất là nguyên nhân gây nên tình trạng suy thoái, thất nghiệp mà xã hội phải quan tâm giải quyết.

Bảng phân chia thu nhập cho tiêu dùng và tiết kiệm

Lần	Thu nhập R		Tiêu dùng C		Tiết kiệm S	
	R	dR	C	dC	S	dS
1	40	-	40	-	-	-
2	60	20	60	20	-	-
3	100	40	80	20	20	20
4	110	10	87	23	20	3
5	120	10	93	4	27	5
6	130	10	98	5	32	5
7	140	10	102	6	38	6

Biểu diễn trên đồ thị**2. Nguyên lý số nhân: (Lý thuyết bội số đầu tư) (multiply):**

Nguyên lý số nhân chỉ rõ mối quan hệ giữa gia tăng thu nhập và gia tăng đầu tư, nó xác định gia tăng đầu tư sẽ làm gia tăng thu nhập lên bao nhiêu lần.

Nếu ký hiệu: dR là gia tăng thu nhập

dI là gia tăng đầu tư

K : số nhân

$$\text{Thì } K = \frac{dR}{dI} \quad \text{Vì } I = S \Rightarrow dI = dS$$

Tiếp tục biến đổi ta có:

$$K = \frac{dR}{dI} = \frac{dR}{dS} = \frac{dR}{dR - dC} = \frac{\frac{dR}{dR}}{\frac{dR - dC}{dR}} = \frac{1}{1 - \frac{dC}{dR}} =$$

Mô hình số nhân phản ánh gia tăng thu nhập và gia tăng đầu tư. Theo J. M. Keynes thì mỗi sự gia tăng đầu tư đều kéo theo cầu bổ sung công nhân, cầu về tư liệu sản xuất, do vậy làm tăng cầu tiêu dùng, tăng giá hàng, tăng việc làm công nhân. Tất cả điều đó sẽ làm cho thu nhập tăng lên. Đến lượt nó tăng thu nhập lại là tiền đề cho sự gia tăng đầu tư mới. Quá trình số nhân đầu tư như vậy biểu hiện dưới hình thức tác động dây chuyền: tăng đầu tư làm tăng thu nhập, tăng thu nhập mới làm tăng đầu tư mới, tăng đầu tư mới làm tăng thu nhập mới. Từ đó phóng đại thu nhập lên nhiều lần.

Vì dụ: Chính phủ đầu tư một dây chuyền sản xuất máy bay thì theo nguyên lý số nhân ta có hệ số khuếch đại thu nhập thành 3 tỉ. Giả sử khuynh hướng tiêu dùng giới hạn của xã hội là $\frac{2}{3}$ thu nhập, ta có:

Bảng khuyếch đại thu nhập

Lần đầu tư	Đầu tư lớp người này thành thu nhập lớp người khác	Khuyếch đại thu nhập
1	1.000.000.000	$1 \times 1.000.000.000$
2	666.666.666	$\frac{2}{3} \times 1.000.000.000$
3	444.444.444	$(\frac{2}{3})^2 \times 1.000.000.000$
	3.000.000.000	$\frac{1}{1 - \frac{2}{3}} = 3 \text{ tỉ}$

3. Hiệu quả giới hạn của tư bản:

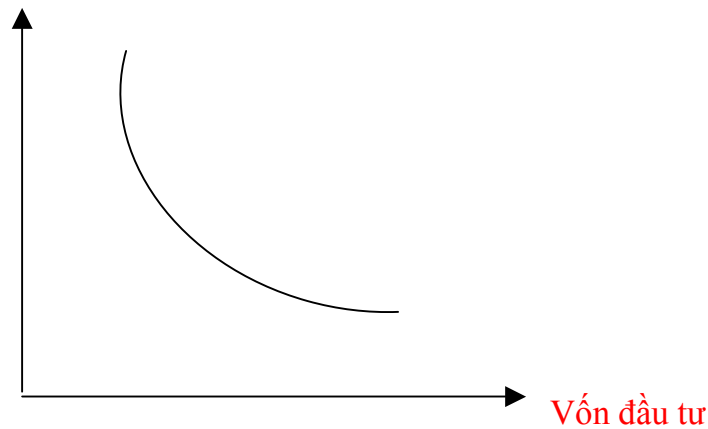
Giống như các nhà kinh tế khác (J. B. Say và L. Walras....) J. M. Keynes cũng phân biệt được khái niệm doanh nhân và nhà tư bản. Nhà tư bản cho vay nhận được lợi tức, còn doanh nhân là người đi vay tư bản để tiến hành sản xuất, kinh doanh tìm kiếm lợi nhuận. Họ dám chịu trách nhiệm về số tư bản của mình vay, dám chấp nhận mạo hiểm nếu việc kinh doanh bị thất bại. Lợi nhuận được xem là hiệu quả giới hạn của tư bản. Nói cách khác hiệu quả giới hạn của tư bản là chênh lệch giữa “thu hoạch tương lai” do đầu tư tăng thêm với chi phí sản xuất để sản xuất một đơn vị sản phẩm.

Theo J. M. Keynes thì cùng với sự tăng lên của vốn đầu tư thì hiệu quả giới hạn của tư bản sẽ giảm sút. Có 2 nguyên nhân:

Thứ nhất, đầu tư tăng sẽ làm tăng khối lượng hàng hóa cung ra thị trường. Điều đó sẽ làm cho khối lượng hàng hóa sản xuất thêm giảm xuống và kéo theo giảm “thu hoạch tương lai”.

Thứ hai, khi vốn đầu tư tăng sẽ có nhiều người vay vốn làm cho cầu đầu tư phát triển, lãi suất cao, giảm thu nhập nhà sản xuất.

Từ đó hình thành nên đường cong đầu tư hay hiệu quả giới hạn của tư bản.

Hiệu quả giới hạn của tư bản**Hình 7.2: Quan hệ giữa vốn đầu tư và hiệu quả giới hạn của tư bản**

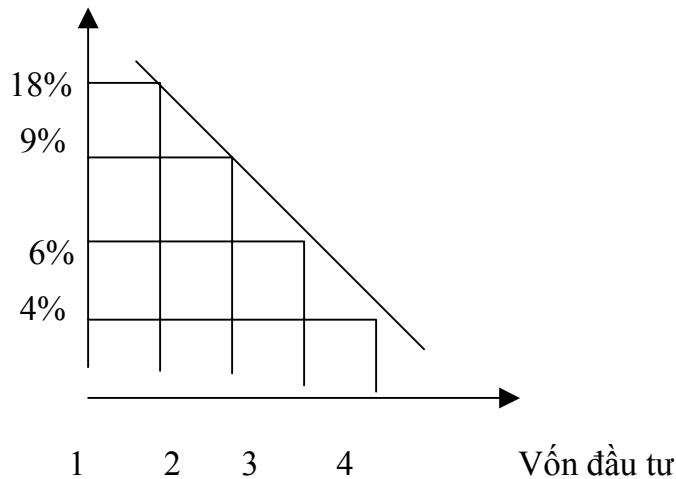
Như vậy, đường cong đầu tư hay hiệu quả giới hạn của tư bản và lãi suất có mối quan hệ chặt chẽ nhau. Sự khuyến khích đầu tư tùy thuộc một phần vào lãi suất. Khi hiệu quả giới hạn của tư bản bằng hoặc thấp hơn thị trường thì người ta sẽ không đầu tư nữa. Chênh lệch giữa hiệu quả giới hạn của tư bản bằng hoặc thấp hơn thị trường thì người ta sẽ không đầu tư nữa. Chênh lệch giữa hiệu quả giới hạn của tư bản và lãi suất càng lớn thì giới hạn đầu tư tăng thêm càng lớn và ngược lại.

Bảng quan hệ giữa vốn đầu tư, hiệu quả giới hạn tư bản và lãi suất.

Vốn đầu tư (tỉ)	Hiệu quả giới hạn tư bản	Lãi suất (%)	Chênh lệch (%)
(1)	(2)	(3)	(4 = 3-2)
1	19	6	12
2	9	6	3
3	6	6	0
4	4	6	-2

Biểu diễn trên đồ thị

Hiệu quả giới hạn tư bản



Theo J. M. Keynes, khi nhà tư bản đầu tư là họ muốn có “thu hoạch tương lai”, nhưng thu hoạch tương lai lại phụ thuộc vào 2 biến cố: những sự kiện hiện tại và những biến cố xảy ra trong tương lai nhưng chưa biết trước. Những sự kiện hiện tại bao gồm: số lượng hiện có các tài sản tư bản, cường độ số cầu hiện tại của người tiêu dùng về sản phẩm mà việc sản xuất với năng suất cao đòi hỏi phải có một lượng tư bản tương đối lớn. Loại biến cố xảy ra trong tương lai nhưng chưa biết trước như: sở thích người tiêu dùng, cường độ số cầu thực tế vào các thời kỳ khác nhau, những biến đổi trên một đơn vị thù lao tính bằng tiền .v.v... Từ đó hình thành nên tình trạng “dự kiến dài hạn” liên quan đến số tiền mà nhà kinh doanh hy vọng có thể thu được nên ảnh hưởng đến mức độ tin tưởng của nhà đầu tư.

4. Vấn đề lãi suất:

Lãi suất, theo J. M Keynes là sự trả công cho số tiền vay, là phần thưởng cho sự “chia ly” đối với của cải tiền tệ trong một thời gian nhất định. Đó là việc đo lường tính tự nguyện của người có tiền họ không muốn sử dụng tiền mặt của họ. Cho vay như vậy là một sự mạo hiểm, vì vậy nó phải được trả một phần thưởng là lãi suất.

Có 2 nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất:

- Một là, khối lượng tiền tệ đưa vào lưu thông: nếu khối lượng này lớn thì lãi suất càng phải giảm. Đây là điểm quan trọng để ông đề ra chính sách kinh tế của nhà nước.

- Hai là, sự ưa chuộng tiền mặt: là khối lượng tiền mặt mà dân chúng muốn giữ theo một mức lãi suất nào đó.

Nếu gọi: - r là lãi suất,

- M là khối lượng tiền mặt và

- L là hàm số ưa chuộng tiền mặt, ta có:

$$M = L(r) \quad (1)$$

Có nhiều lý do dẫn đến sự ưa chuộng tiền mặt: có thể vì động cơ giao dịch hàng ngày, dự phòng bất ngờ, hoặc để đầu cơ kinh doanh trên thị trường chứng khoán v.v...

Nếu gọi:

- M : sự ưa chuộng tiền mặt.

- M_1 : là số tiền mặt dùng cho động lực giao dịch, dự phòng.

- M_2 : là số tiền mặt dành cho đầu cơ.

- $L_1(R)$ là hàm số tiền mặt xác định M_1 tương ứng với thu nhập R .

- $L_2(r)$ là hàm số tiền mặt xác định M_2 tương ứng với lãi suất r .

Thì:

$$M = M_1 + M_2 = L_1(R) + L_2(r)$$

Trên cơ sở phân tích 3 vấn đề: mối liên hệ giữa các biến đổi của M với các biến đổi của R và r , các hàm số xác định L_1 và các nhân tố xác định M_2 , J. M. Keynes đi đến kết luận: không chỉ M_2 biểu hiện hàm số của r mà thu nhập R cũng phụ thuộc vào một phần nào. Vì vậy, M_1 và do đó M cũng phụ thuộc vào r . Nói cách khác sự ưa chuộng tiền mặt là hàm số của lãi suất r .

Theo J. M. Keynes lãi suất có tính chất tâm lý cao độ và có tính quy ước. Dân chúng dễ dàng chấp nhận sự biến đổi của lãi suất, vì vậy nhà nước có thể sử dụng lãi suất như là một công cụ để điều chỉnh kinh tế.

Tóm lại, có thể tóm tắt lý thuyết “Việc làm” của J. M. Keynes như sau: Việc gia tăng việc làm sẽ gia tăng thu nhập và do đó làm tăng tiêu dùng. Song do khuynh hướng tiêu dùng giới hạn nên làm cho “cầu tiêu dùng” giảm tương đối so với gia tăng thu nhập. Việc giảm

“cầu tiêu dùng” sẽ dẫn đến giảm giá hàng, giảm hiệu quả giới hạn tư bản, giảm thu nhập nhà kinh doanh, giảm đầu tư nên dẫn đến khủng hoảng và thất nghiệp.

Để giải quyết tình trạng này, nhà nước phải có chương trình kinh tế thông qua việc sử dụng những công cụ tài chính, tín dụng, thuế... Đặc biệt là mở ra những chương trình đầu tư quy mô lớn. Thông qua chương trình đầu tư mà vốn nhân rồi được sử dụng, lao động nhân rồi có việc làm, tất cả sẽ có thu nhập. Khi đó họ sẽ đổ xô ra thị trường mua hàng hóa do doanh nghiệp sản xuất ra. Do đó sức cầu tăng lên, giá hàng tăng lên, hiệu quả giới hạn của tư bản cũng tăng lên. Điều đó khuyến khích doanh nhân mở rộng sản xuất và theo nguyên lý số nhân mà nền kinh tế phát triển, khủng hoảng và thất nghiệp được ngăn chặn.

III. Sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế theo lý thuyết J. M. Keynes.

1. Đẩy mạnh đầu tư nhà nước:

Từ sự phân tích trên, J. M. Keynes đi đến kết luận, muốn chống khủng hoảng và thất nghiệp nhà nước phải có chương trình đầu tư quy mô lớn. Sử dụng ngân sách nhà nước để kích thích đầu tư tư nhân. Ông chủ trương thông qua những đơn đặt hàng lớn của nhà nước, hệ thống thu mua trợ cấp tài chính, tín dụng để tạo sự ổn định về lợi nhuận và đầu tư cho tư bản độc quyền.

Sự tham gia của nhà nước vào kinh tế sẽ làm tăng đầu tư tư nhân cũng như tăng tiêu dùng nhà nước. Vì vậy làm cho cầu có hiệu quả tiến sát với đường biến đổi của thu nhập, nhờ vậy mà chống được khủng hoảng và thất nghiệp.

2. Sử dụng hệ thống tài chính, tín dụng và lưu thông tiền tệ:

Trong lý thuyết của J. M. Keynes, tài chính, tín dụng và lưu thông tiền tệ là công cụ vĩ mô rất quan trọng. Mục đích của công cụ này là:

Thứ nhất, để kích thích lòng tin, tính lạc quan và tích cực của nhà đầu tư. Để bù đắp sự thiếu hụt ngân sách, ông chủ trương in thêm tiền giấy cấp phát cho ngân sách hoạt động, mở rộng đầu tư, tạo công ăn việc làm.

Thứ hai, thực hiện “lạm phát có mức độ, có điều tiết” để kích thích thị trường mà không gây nguy hiểm. Ông không sợ lạm phát mà chỉ sợ thất nghiệp, thất nghiệp mới là căn bệnh nan giải của xã hội.

Thứ ba, ông chủ trương sử dụng công cụ thuế để điều tiết kinh tế. Đối với người lao động, cần thiết phải tăng thuế để điều tiết bớt một phần tiết kiệm từ thu nhập của họ, đưa phần này vào ngân sách để mở rộng đầu tư. Đối với nhà kinh doanh, ông chủ trương giảm thuế nâng cao hiệu quả của tư bản để họ tích cực đầu tư phát triển.

3. Khuyến khích tiêu dùng:

Để mở rộng tiêu dùng, ông khuyến khích tiêu dùng cá nhân đối với nhà tư bản, tầng lớp giàu có cũng như người nghèo. Đối với tầng lớp giàu có, khuyến khích dùng hàng xa xỉ để điều tiết bớt một phần tiết kiệm của họ đưa vào ngân sách. Đối với người nghèo thì khuyến khích tiêu dùng, nhưng đưa ra biện pháp nhằm “đông cứng” tiền lương và gia tăng giá cả.

Tóm lại, theo J. M. Keynes thì tùy theo điều kiện cụ thể của nền kinh tế và mục tiêu cần đạt tới mà chính phủ có thể sử dụng một vài chính sách hoặc một hỗn hợp các chính sách để gia tăng mức sản lượng và tạo công ăn, việc làm.

IV. Sự phát triển của trường phái J. M. Keynes.

Dựa trên cơ sở lý thuyết J. M. Keynes, các nhà kinh tế học tiếp tục xây dựng thành trường phái Keynes, hay còn gọi họ là những người “Keynes mới”. Có thể chia họ thành 3 xu hướng chủ yếu sau đây:

- **Keynes phái hữu:** ủng hộ các nhóm độc quyền xâm lược, chạy đua vũ trang, quân sự hóa nền kinh tế.

- **Keynes tự do:** ủng hộ lợi ích tư bản độc quyền, song không ủng hộ chạy đua vũ trang, quân sự hóa nền kinh tế.

- **Keynes phái tả:** biểu hiện lợi ích tư bản vừa và nhỏ, chống lại độc quyền.

Trường phái Keynes phái hữu và Keynes tự do còn gọi là Keynes chính thống vì lý thuyết của họ đã giữ vị trí thống trị trong hệ thống tư tưởng kinh tế tư sản thời gian dài.

Những nhà kinh tế này đã bổ sung nhiều quan điểm làm phong phú học thuyết Keynes:

1. Khuynh hướng đi sâu nghiên cứu về tiêu dùng:

Họ khẳng định tiêu dùng có tính chất chu kỳ của Keynes là phù hợp với tâm lý xã hội. Khi thu nhập tăng lên thì tiêu dùng cũng tăng lên, nhưng đến một giai đoạn nào đó tiết kiệm sẽ tăng lên. Đại biểu cho xu hướng này là J. S. Duesenberry với tác phẩm: “Thu nhập, tiết kiệm và lý thuyết về thái độ người tiêu dùng”, xuất bản năm 1949. Theo ông, lý thuyết về tiêu dùng bắt nguồn từ lý thuyết ích lợi giới hạn của của cải khi gia tăng tiêu dùng nó, đồng thời người tiêu dùng có sự lựa chọn thứ tự ưu tiên khi tiêu dùng sản phẩm. Tiêu dùng còn liên quan đến những điều kiện khác nhau. Những mô hình tiêu dùng luôn mang tính chất xã hội. Các cá nhân khi tiêu dùng đòi hỏi sự thỏa mãn nhu cầu về vật chất và tinh thần. Khi tiêu dùng mỗi cá nhân phải có quyết định về phẩm chất sản phẩm mà họ mua có nhiều động lực thúc ép tiêu dùng bao gồm: việc cải thiện đời sống, tính phô trương, tiêu dùng cao được coi là tiêu chuẩn phán xét sự thành công, xu hướng tiêu dùng tương lai ảnh hưởng đến tiêu dùng hiện tại v.v...

2. Những vấn đề về chính sách tài chính:

Khuynh hướng này phát triển mạnh ở Mỹ. Trường phái Keynes mới ủng hộ việc nhà nước sử dụng những đơn đặt hàng như hệ thống thu mua, trợ cấp tài chính, tín dụng để kích thích đầu tư tư nhân. Muốn vậy phải có nguồn thu cho ngân sách. Họ đề ra các biện pháp:

- Tăng thuế đối với dân cư, nhất là thuế thu nhập có thể lên tới 60% thu nhập chịu thuế.

- Tăng “nợ nhà nước”, thông qua việc phát hành công trái, họ coi đây là biện pháp chủ yếu để thu hút nguồn vốn cho ngân sách nhà nước.

- Dùng “lạm phát có mức độ” bằng cách in thêm tiền để bù đắp ngân sách nhà nước.

Các nhà kinh tế Mỹ coi đó là những công cụ ổn định bên trong để ổn định nền kinh tế. Tuy nhiên, theo họ việc sử dụng những công cụ ổn định bên trong phải hết sức linh hoạt. Thời kỳ khủng hoảng, nên tăng bảo hiểm, trợ cấp thất nghiệp, còn thời kỳ kinh tế phát triển nên tăng thuế và giảm trợ cấp.

Các nhà kinh tế Mỹ coi những chi phí cho chiến tranh, quân sự là một hình thức đặc biệt để thoát ra khỏi khủng hoảng và thất nghiệp. Nhờ sản xuất vũ khí và các phương tiện chiến tranh mà các tập đoàn tư bản thu được lợi nhuận lớn. Từ đó kích thích công ăn, việc làm, giảm khủng hoảng và thất nghiệp.

3. Khuynh hướng nghiên cứu chu kỳ kinh doanh, cơ cấu số nhân gia tốc:

- **Về chu kỳ kinh doanh:** theo lý thuyết này thì nguyên nhân khủng hoảng kinh tế không chỉ do các động lực kinh tế mà còn do các yếu tố bên ngoài tác động, trong đó có chu kỳ kinh doanh. Theo đó chúng ta có thể hiểu rằng đó là một quá trình đi từ:

Khủng hoảng => Suy thoái => Mở rộng => Phát triển

Do đó, khủng hoảng kinh tế là điều tất nhiên. Tuy nhiên độ dài khủng hoảng, mức độ khủng hoảng nông hay sâu, trầm trọng hay không trầm trọng là tùy mỗi nơi, mỗi lúc. Điều quan trọng là khi nền kinh tế đang trên đà hưng thịnh phải thấy trước là có thể sẽ có khủng hoảng để có chính sách điều chỉnh thích hợp.

- **Về nguyên lý số nhân- gia tốc:** Các nhà kinh tế Mỹ như Avin Haxen và John Maurice Clark đã có những bổ sung quan trọng cho nguyên lý số nhân, xem nó như là một quá trình số nhân không ngừng vì sau một thời gian tác dụng của nguyên lý số nhân sẽ giảm sút do có sự “rò rỉ” trong chi phí dẫn đến kém hiệu quả. Một bộ phận được tiết kiệm mà không được chi tiêu và đến một giai đoạn nào đó tổng đầu tư sẽ bằng tổng tiết kiệm, triệt tiêu đi nguyên lý số nhân. Vì vậy họ muốn phối hợp nguyên lý số nhân và cơ cấu gia tốc để chủ động tạo thành cơ cấu số nhân - gia tốc, nhằm khắc phục suy thoái, hạn chế thất nghiệp.

4. Vấn đề kế hoạch hóa:

Học thuyết Keynes được vận dụng vào nước Pháp những năm 1940 và chia thành 2 xu hướng:

- Tiếp thu nguyên vẹn học thuyết Keynes mà không cần có sự sửa đổi, bổ sung gì.
- Chủ trương áp dụng, nhưng có tiến hành sửa đổi những chỗ cần thiết.

Các nhà kinh tế Pháp tán thành quan điểm nhà nước can thiệp vào kinh tế, nhưng phê phán quan điểm của Keynes dùng lãi suất để điều chỉnh kinh tế là không có hiệu quả. Thay vào đó họ chủ trương dùng công cụ kế hoạch hóa để điều chỉnh kinh tế. Họ muốn phối hợp và điều chỉnh giữa lợi ích nhà nước và các tập đoàn tư bản. Nhà nước cần chi phối và điều chỉnh được “các đơn vị kinh tế chỉ huy”, các công ty cổ phần lớn chi phối các lĩnh vực kinh tế.

Tuy nhiên, kế hoạch của họ chỉ là kế hoạch hướng dẫn không phải là kế hoạch mệnh lệnh như các nước XHCN trước đây. Họ chỉ đưa ra những mục tiêu, những biện pháp gián tiếp để hướng dẫn hoạt động của các xí nghiệp, một số chỉ tiêu, kế hoạch trực tiếp cho các doanh nghiệp nhà nước. Xu hướng quản lý bằng kế hoạch còn được phát triển ở Nhật với vai trò kiểm soát và điều tiết mạnh mẽ của nhà nước qua các Bộ, đặc biệt là Bộ công nghiệp và thương mại.

V. Sự phê phán học thuyết J. M. Keynes theo trường phái tư sản.

Học thuyết Keynes đã có những tác dụng nhất định vào những năm 30, đến năm 50 của thế kỷ XX. Tuy nhiên, nó không chống đỡ được khủng hoảng và thất nghiệp nghiêm trọng vào những năm 70. Trước thực trạng như vậy, các nhà kinh tế học cho rằng hạn chế

của học thuyết Keynes là nó chỉ giải quyết được cuộc khủng hoảng trước mắt mà không duy trì được công ăn, việc làm thường xuyên. Đồng thời, quan điểm của ông dùng lạm phát để kích thích đầu tư là không có hiệu quả.

Ngoài ra, chính sách chi tiêu, đầu tư của nhà nước cần duy trì mức độ nào để không làm bội chi ngân sách quá lớn, làm thâm thủng ngân sách dẫn đến khủng hoảng. Chính sách thuế, lãi suất cần xác định thế nào hợp lý, không phải lúc nào lãi suất cũng ảnh hưởng đến đầu tư. Hai công cụ nhà nước và thị trường cần được kết hợp với nhau thì việc điều tiết vĩ mô mới có hiệu quả.

Tóm lại, các nhà kinh tế học phê phán học thuyết Keynes và cho rằng học thuyết Keynes không còn phù hợp và cần phải có sự thay đổi.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy trình bày hoàn cảnh ra đời, đặc điểm và phương pháp luận của trường phái J. M. Keynes ?
2. Phân tích một cách khái quát lý thuyết “Việc làm” của J. M. Keynes ?
3. Phân tích quan điểm của J. M. Keynes về vai trò của nhà nước trong điều chỉnh kinh tế ?
4. Hãy trình bày những bổ sung quan trọng của các nhà kinh tế Mỹ và Pháp đối với học thuyết J. M. Keynes ?

Chương IX: CÁC LÝ THUYẾT KINH TẾ CỦA CHỦ NGHĨA TỰ DO MỚI

I. Sự phục hồi lý thuyết “Tự do kinh doanh” – Chủ nghĩa tự do mới.

Chủ nghĩa tự do kinh tế là lý thuyết tư sản, coi nền kinh tế TBCN là hệ thống hoạt động tự động, do các quy luật kinh tế khách quan tự điều tiết. Tư tưởng cơ bản của nó là tự do kinh doanh, tự do tham gia thị trường, chống lại sự can thiệp của nhà nước.

Những người đề xướng ra tư tưởng tự do kinh tế là William Petty và được Adam Smith tiếp tục phát triển trong tác phẩm: “Nguyên nhân và bản chất giàu có của các dân tộc.

Từ những năm 30 của thế kỷ XX về trước là thời kỳ chủ nghĩa tự do cũ. Với sự phát triển mạnh mẽ của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước và học thuyết Keynes, lần đầu tiên trường phái tự do kinh tế mất dần vị trí thống trị. Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới TBCN (1929-1933) càng làm tan rã tư tưởng của trường phái tự do kinh tế. Từ năm 1970 về sau khi lý thuyết Keynes bị suy yếu. Chủ nghĩa tự do mới xuất hiện. Chủ nghĩa tự do mới là một trong các trào lưu tư tưởng hiện đại. Họ muốn kết hợp tất cả các đặc điểm cũng như phương pháp luận của các trường phái tự do cũ, trường phái phi cổ điển, trường phái Keynes, trường phái trọng thương mới để hình thành nên hệ tư tưởng điều tiết kinh tế.

Khẩu hiệu của họ là “thị trường nhiều hơn, nhà nước can thiệp ít hơn”. Chủ nghĩa tự do mới được phát triển dưới nhiều tên gọi khác nhau như: Chủ nghĩa tự do mới ở cộng hòa liên bang Đức, “chủ nghĩa bảo thủ mới” ở Mỹ, “chủ nghĩa cá nhân mới” ở Anh v.v...

II. Sự phát triển của chủ nghĩa tự do mới ở Cộng hòa liên bang Đức.

1. Hoàn cảnh xuất hiện.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, các nhà kinh tế học của Đức cho rằng sự điều tiết kinh tế một cách độc tài, phát xít của nhà nước không mang lại hiệu quả. Họ phê phán chủ nghĩa độc tài dân tộc, “kinh tế chỉ huy” và ủng hộ mạnh mẽ quan điểm tự do, “sức mạnh tự do”, “kinh tế thị trường tự do”, “con đường thứ ba”, “kinh tế thị trường xã hội” v.v...

Các đại biểu của chủ nghĩa tự do mới ở Cộng hòa liên bang Đức như: Willam. Eukens, William Ropke, Muller Armack... đã đưa ra nhiều tư tưởng kinh tế nhằm khôi phục lại chủ nghĩa tự do. Trong số đó lý thuyết về nền kinh tế thị trường xã hội của Muller, Armack rất đáng chú ý.

2. Những nguyên tắc cơ bản của kinh tế thị trường ở cộng hòa liên bang Đức:

Theo Muller và Armark mà kinh tế thị trường xã hội khác với kinh tế thị trường truyền thống. Đó là sự kết hợp giữa nguyên tắc tự do và nguyên tắc công bằng xã hội trên thị trường. Cụ thể là:

- Bảo đảm nguyên tắc tự do cá nhân, khuyến khích, động viên động lực cá nhân thông qua lợi ích kinh tế.

- Bảo đảm công bằng xã hội, phân phối thu nhập tương xứng với phần đóng góp của mọi người. Đồng thời cũng phải có chính sách phù hợp để giúp đỡ những người không trực tiếp tham gia vào quá trình kinh tế.

- Có chính sách kinh doanh theo chu kỳ: nếu để cho thị trường vận vận động tự do thì người ta không giải quyết được các trường hợp đình trệ kinh tế hoặc không tận dụng được hết năng lực sản xuất và như vậy ngoài cơ cấu chung về cạnh tranh và chính sách xã hội, trong nền kinh tế thị trường xã hội, cần có chính sách chống chu kỳ, chính sách cơ cấu về chính sách tăng trưởng kinh tế để thực hiện hai nguyên tắc chủ yếu là tự do cá nhân và công bằng xã hội

- Xây dựng chính sách tăng trưởng: tạo ra khuôn khổ pháp lý về kết cấu hạ tầng cần thiết đối với quá trình phát triển liên tục về kinh tế. Chính sách tăng trưởng phải tạo ra những kích thích cần thiết nhằm hiện đại hóa năng lực sản xuất ở các xí nghiệp trung bình.

- Thực hiện chính sách cơ cấu hợp lý: Đây là tiêu chuẩn đặc trưng cho nền kinh tế thị trường xã hội. Khi gặp phải những vấn đề dài hạn về điều chỉnh cơ cấu thì phải thực hiện một chính sách cơ cấu thích hợp để có biện pháp vốn nắm kịp thời.

- Bảo đảm tính tương hợp của thị trường hay nói khác hơn là tính tương hợp của cạnh tranh đối với tất cả các hành vi của chính sách kinh tế đã nêu trên.

Các tiêu chuẩn trên đây bổ sung cho nhau về kết hợp với nhau để tạo nên nền kinh tế thị trường xã hội.

3. Các chức năng cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường xã hội:

Cạnh tranh có hiệu quả được coi là yếu tố trọng tâm không thể thiếu được trong nền kinh tế thị trường xã hội. Cạnh tranh có hiệu quả với tư cách là một quá trình quyết định diễn biến của thị trường đòi hỏi phải có sự bảo hộ và hỗ trợ của chính phủ. Ngoài ra, còn phải tôn trọng quyền tự do của xí nghiệp, trong cạnh tranh các xí nghiệp có thể thành công hoặc gặp phải rủi ro.

Trong nền kinh tế thị trường xã hội, họ cho rằng cạnh tranh có những chức năng sau đây:

- Sử dụng các nguồn tài nguyên một cách tối ưu: cạnh tranh làm cho tài nguyên được chuyển đổi đến nơi mà chúng được sử dụng với năng suất cao nhất, bởi vì người sở hữu muốn sử dụng tài nguyên đó để đạt lợi nhuận tối đa.

- Khuyến khích tiến bộ kỹ thuật: khi người đầu tiên và duy nhất đưa ra thị trường một sản phẩm phù hợp với nguyện vọng của người mua thì người đó có vị trí độc quyền cao và kiếm được nhiều lợi nhuận. Và như vậy sẽ làm cho những người khác theo gương làm theo và kết quả là cạnh tranh thúc đẩy kỹ thuật tiến bộ.

- Chức năng phân phối lại thu nhập: vì cạnh tranh có hiệu quả sẽ thưởng cho các nhà cạnh tranh thành công, họ sẽ thu được lợi nhuận và do vậy có thu nhập cao hơn.

- Thỏa mãn nhu cầu người tiêu dùng: trong nền kinh tế thị trường người tiêu dùng là người cuối cùng quyết định chủng loại, số lượng, chất lượng hàng hóa. Xét về lâu dài thì chỉ có những sản phẩm dịch vụ mà họ muốn mới có thể bán được và được sản xuất.

Chủng loại hàng hóa phong phú được đưa ra để đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng chỉ có thể được chấp nhận trong điều kiện cạnh tranh có hiệu quả mà thôi.

- Đảm bảo tính linh hoạt của sự điều chỉnh, cạnh tranh điều chỉnh liên tục các nguồn tài nguyên đến nơi sử dụng có hiệu quả hơn. Khi có sự chênh lệch giữa thu nhập và chi phí

bỏ ra. Nếu tính linh hoạt của sự điều chỉnh này không tồn tại hoặc vị trí trục trặc thì nguyên nhân của nó hoặc nhà nước không đúng, hoặc cơ cấu thị trường không có tính cạnh tranh.

- Sự kiểm soát sức mạnh kinh tế: sự cạnh tranh có hiệu quả không loại trừ việc hình thành sức mạnh kinh tế không bị kiểm soát một cách thường xuyên. Những vị trí độc quyền và lợi nhuận độc quyền chỉ tồn tại trong một thời gian nhất định bởi cạnh tranh tác động. Chức năng kiểm soát kinh tế này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, bởi vì sự kiểm soát sức mạnh kinh tế khi vượt quá qui mô nhất định sẽ tạo ra việc kiểm soát các thể lực chính trị.

- Sự kiểm soát sức mạnh chính trị: hạn chế vai trò kiểm soát của chính phủ. trước khi hành động chính phủ phải cân nhắc xem có cần thiết hay không. Cạnh tranh có hiệu quả không cần sự can thiệp của nhà nước. Theo nghĩa này thì cạnh tranh cũng hạn chế các thể lực chính trị.

- Quyền tự do lựa chọn và hành động cá nhân có hiệu quả tạo ra quyền tự do tối đa cho sự lựa chọn và hành động của từng xí nghiệp tham gia các hoạt động kinh doanh. Quyền tự do này không chỉ là một yếu tố cơ bản và một yêu cầu của sự cạnh tranh có hiệu quả, mà còn có giá trị với hình thức toàn diện hơn của quyền tự do hành động nói chung.

Tuy nhiên, cạnh tranh cũng có nhiều nguy cơ đe dọa như các hoạt động quản lý và thương mại của nhà nước, hoặc những nguyên nhân do tư nhân gây ra bằng cách liên kết với nhau để khống chế thị trường như: Cartel, Trust.v.v... Vì vậy, để bảo vệ cạnh tranh chính phủ có biện pháp thích hợp thông qua luật pháp như luật chống độc quyền, Torót.v.v...

4. Vấn đề xã hội trong kinh tế thị trường:

Trong nền kinh tế thị trường thuần túy, các yếu tố thị trường có xu hướng mang lại kết quả tối ưu cho các hoạt động kinh tế, nhưng không mang lại kết quả xã hội mà xã hội đang vươn tới.

Trong kinh tế thị trường xã hội, chú ý giải quyết những vấn đề xã hội, thông qua một loạt chính sách bảo đảm thu nhập, mức sống cho những người khó khăn, giúp cho những người không may, gặp rủi ro trong xã hội có cuộc sống bình thường. Muốn vậy chính phủ phải sử dụng các công cụ sau đây:

a) *Tăng trưởng kinh tế*: Vì tăng trưởng kinh tế tạo nên thu nhập cao hơn và làm tỉ lệ thất nghiệp cho nên, cho nên bản thân sự tăng trưởng kinh tế cũng bao hàm một xã hội quan trọng.

b) *Phân phối thu nhập công bằng*: Điều này có liên quan đến qui mô và tốc độ tăng tiền lương so với tăng lợi nhuận. Chính sách thuế thu nhập cũng có ảnh hưởng đáng kể đến sự phân phối và đối với hạnh phúc của những người nghèo khổ nhất trong xã hội. Hoặc việc ổn định giá cả cũng góp phần vào việc đảm bảo công bằng xã hội. Ví dụ, lạm phát có xu hướng đưa đến sự phân phối thu nhập ngoài ý muốn, biến tiền lương và hưu trí người già thành lợi nhuận và chuyển các khoản tiền tiết kiệm của mọi người sang cho chỗ những người nắm tài sản bằng hiện vật.

c) *Bảo hiểm xã hội*: nhằm bảo đảm an toàn cho những thành viên trong xã hội chống lại những rủi ro, thất nghiệp, sự đau khổ của tuổi già bệnh tật và tai nạn gây nên. Ở Đức có truyền thống lâu đời về bảo hiểm xã hội.

d) *Phúc lợi xã hội*: Phúc lợi xã hội bao gồm các khoản trợ cấp của nhà nước cho những người không có thu nhập hoặc có thu nhập quá thấp như trợ cấp về nhà ở, trợ cấp để nuôi dưỡng người già, tàn tật.v.v....Hiện nay, mức trợ cấp này là 350 Mác.

e) *Các biện pháp khác của chính sách xã hội*: khoản này có trợ cấp nuôi con là quan trọng nhất, do chính phủ liên bang trợ cấp. Mức qui định cụ thể: 50 Mác đối với con thứ nhất, 70 (hoặc 100 mác) đối với con thứ hai, 140 (hoặc 120) Mác đối với con thứ ba và 140 (hoặc 240) đối với mỗi con sinh thêm.

5. Vai trò nhà nước trong nền kinh tế thị trường xã hội:

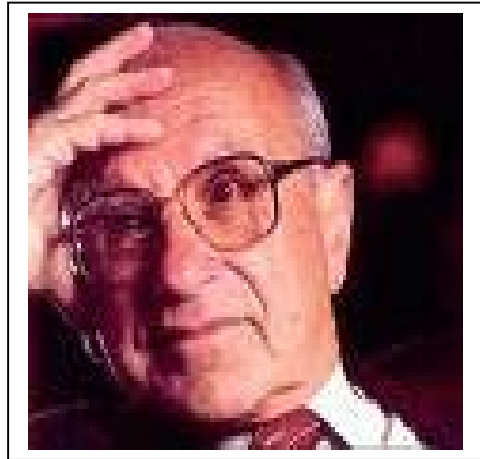
Trong nền kinh tế thị trường xã hội, vai trò của nhà nước rất quan trọng, do đó cần phải có một chính phủ mạnh. Nhưng sự can thiệp của nhà nước chỉ cần thiết ở những nơi không có cạnh tranh hiệu quả và những nơi có chức năng bảo vệ cạnh tranh kích thích các nguyên tắc cơ bản của nền kinh tế thị trường xã hội mà không thể trao vào tay tư nhân. Chính phủ cần tuân thủ là tạo ra sự hài hòa giữa các chức năng nhà nước đối với nguyên tắc thị trường (nguyên tắc tương hợp với thị trường).

Ngoài ra nhà nước cũng có những chức năng khác như: có chính sách ổn định tiền tệ, bảo vệ sở hữu tư nhân, an ninh về công bằng xã hội, giải quyết vấn đề thất nghiệp, chính sách chống chu kỳ, chính sách thương mại.v.v... Cộng hòa liên bang Đức chấp nhận quy tắc “sử dụng nhiều thị trường đến mức cho phép sử dụng chính phủ nhiều đến mức cần thiết”. Phái Oóc đô nói: kinh tế thị trường như sân bóng đá, mỗi cầu thủ là một doanh nghiệp, nhà nước như người trọng tài, bảo đảm cho trận đấu diễn ra đúng luật và ngăn ngừa những trục trặc nếu có (khủng hoảng, thất nghiệp...).

II. Các trường phái “Tự do kinh tế” mới ở Mỹ

1.Trường phái tiền tệ:

Trường phái tiền tệ hay còn gọi là trường phái tự do Chicago. Đại biểu cho trường phái này là ông Milton Friedman. Ngoài ra, còn nhiều nhà kinh tế lớn khác như: Allan Meltzer, Karl Bruner, Jerry Jordon, Alan Walters v.v...



MILTON FRIEDMAN
(1912 – 2007)

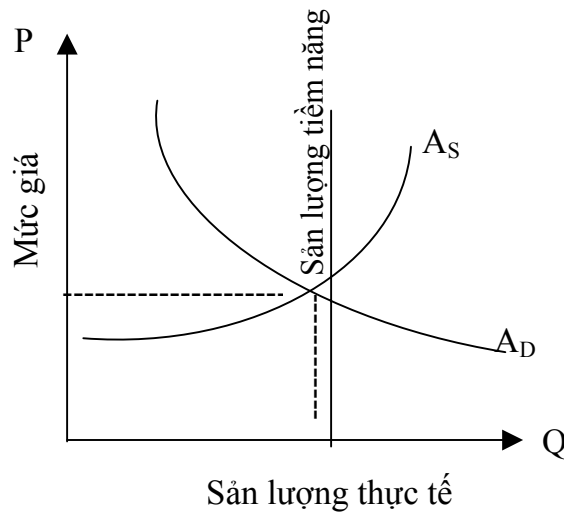
Milton Friedman sinh năm 1912 tại Newyork. Ông tốt nghiệp đại học và cao học ở Chicago. Sau đó ông đỗ tiến sĩ ở đại học Colombia ở Newyork 1946. Ông là chủ tịch hiệp hội kinh tế Mỹ (1967), có nhiều công trình nghiên cứu về kinh tế học. Năm 1976, ông được tặng giải thưởng Nôben về kinh tế.

Lập trường cơ bản của trường phái tiền tệ là thả lỏng nền kinh tế, chống lại sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế. Những người theo trường phái này chủ trương vai trò của chính phủ chỉ là duy trì một tốc độ tăng tiền tệ ổn định hàng năm và điều đó sẽ đảm bảo cho sự tăng trưởng kinh tế vững chắc với giá cả ổn định. Cơ

sở lập luận của phái tiền tệ tập trung ở 3 luận điểm sau đây:

Thứ nhất: Họ cho rằng giá cả và tiền công trong nền kinh tế TBCN là tương đối linh hoạt, mặc dù họ cũng thừa nhận họ có một chứng cứ nào đó (do đó chúng không

hoàn toàn linh hoạt như phía cổ điển). Khẳng định điều này phái tiền tệ cho rằng kinh tế thị trường tự nó đã bảo đảm cung cầu cân bằng tổng quát ở gần sát mức tiềm năng.



- **Thứ hai:** Phái tiền tệ cho rằng kinh tế tự nhân (không có sự can thiệp của nhà nước) tự nó vốn có trình độ ổn định cao nếu không có sự tác động ngoại lai nào khác (trong đó các chính sách tài chính, tiền tệ của nhà nước cũng là tác động ngoại lai) thì với cơ chế giá cả và tiền công tương đối linh hoạt, cân bằng cung cầu sẽ thường xuyên được bảo đảm.

- **Thứ ba:** Những biến động trong tổng sản lượng quốc gia danh nghĩa (GNP) theo quan điểm của phái tiền tệ suy cho cùng là do biến động trong lúc cung tiền gây nên.

Như vậy, khác với lý luận của J. M. Keynes, phái tiền tệ cho rằng chính sách tài chính (thuế... và chi tiêu của chính phủ) không có ảnh hưởng đến tổng cầu. Để chi tiêu nhiều hơn thì chính phủ phải thu thuế nhiều hơn. Nói cách khác, để chi tiêu chính phủ tăng lên thì chi tiêu dùng và tăng đầu tư giảm đi. Kết quả gộp với tổng cầu vì vậy không thay đổi. Chỉ những biến động nào hay những chính sách nào của chính phủ làm tăng khối lượng tiền tệ hay nền kinh tế mới có ảnh hưởng thật sự đến tổng cầu. Nếu xét trong thời gian ngắn, sự gia tăng khối lượng tiền tệ sẽ làm tăng tổng cầu và từ đó có thể đẩy mức sản lượng vượt quá tiềm năng (còn xét trong thời gian dài thì mức giá tăng lên trong khi sản lượng trở lại mức tiềm năng). Như vậy, với phái tiền tệ, những biến động trong tổng cầu và GNP danh nghĩa về cơ bản dựa trên những nguyên nhân tiền tệ.

Để hiểu rõ luận điểm này của phái tiền tệ, ta sẽ tìm hiểu cách xử lý của họ đối với thuyết “số lượng tiền tệ” mà họ đã kế thừa từ các kinh tế gia cổ điển (như A Marshall và I Fisher)

Từ công thức: $MV = PQ = \text{GNP (A)}$

Với M: khối lượng tiền tệ (mức cung tiền tệ).

V: tốc độ chu chuyển của đồng tiền trong năm

P: giá cả trung bình của hàng hóa và dịch vụ

PQ: tổng sản lượng quốc gia danh nghĩa.

Công thức trên có thể viết thành:

$$V = \frac{PQ}{M} = \frac{GNP}{M} \quad (B)$$

Đó là cách đặt vấn đề của “phái tân cổ điển” nhấn mạnh đến tốc độ lưu thông tiền tệ (V). (V) thay đổi theo khối lượng tiền tệ, khối lượng tiền tệ càng lớn thì tốc độ lưu thông tiền giảm đi và ngược lại.

Còn cách tiếp cận của trường phái tiền tệ, công thức (A) có thể viết thành:

$$M = \frac{PQ}{V} = \frac{GNP}{V} \quad (C)$$

Theo phái tiền tệ họ cho rằng tốc độ lưu thông của tiền tệ tương đối ổn định, ít thay đổi và nếu (V) ổn định thì theo phương trình (C) M sẽ tỉ lệ thuận với GNP. Như vậy, chỉ có “khối lượng tiền tệ” mới tác động đến tổng sản lượng quốc gia, nói cách khác chỉ có tiền là quan trọng mà thôi.

Từ đó phái tiền tệ cho rằng các biến cố của kinh tế vĩ mô như: sản lượng quốc gia, việc làm, giá cả.v.v...đều chịu ảnh hưởng quyết định của mức cung tiền tệ. Nếu mức cung tiền tệ tăng thì các chỉ số này tăng và ngược lại.

Từ đó M. Friedman đưa ra lí luận nổi tiếng “Chu kỳ tiền tệ và thu nhập quốc dân” chủ động điều tiết mức cung tiền tệ trong từng thời kỳ phát triển của nền kinh tế. Trong thời kỳ khủng hoảng nên tăng khối lượng tiền tệ, còn trong thời kỳ nền kinh tế thăng bằng nên giảm mức cung tiền tệ. Theo ông mức cung tiền tệ nên tăng theo tỉ lệ ổn định khoảng 3%-4% năm. Điều này cho phép đạt được tốc độ tăng trưởng lành mạnh, ổn định của nền kinh tế. Từ đó, phái tiền tệ chủ trương ưu tiên chống lạm phát hơn là giảm thất nghiệp, vì lạm phát mới là căn bệnh nan giải của nền kinh tế. Họ đưa ra “tỉ lệ thất nghiệp” tự nhiên và không có gì là nguy hiểm. Phần lớn thất nghiệp là do tự nguyện (tức là khi tiền công không đủ hấp dẫn để đi làm, thấp hơn giá trị so sánh khi được ở nhà).

Phái tiền tệ còn cổ động cho cơ chế thị trường tự do không có sự can thiệp của chính phủ. Vì họ cho rằng cơ chế thị trường tự nó đã có thể tự giải quyết được một cách hiệu quả các vấn đề kinh tế cơ bản, không cần sự can thiệp của nhà nước. Sự can thiệp này theo họ đa phần chỉ có phá hoại sự cân bằng của thị trường và có hại cho nền kinh tế (thái độ của họ nhiều khi hơi cực đoan họ hầu như phản đối bất kỳ sự can thiệp vào kể cả những thứ như: an toàn xã hội, qui định về vệ sinh công nghiệp ...).

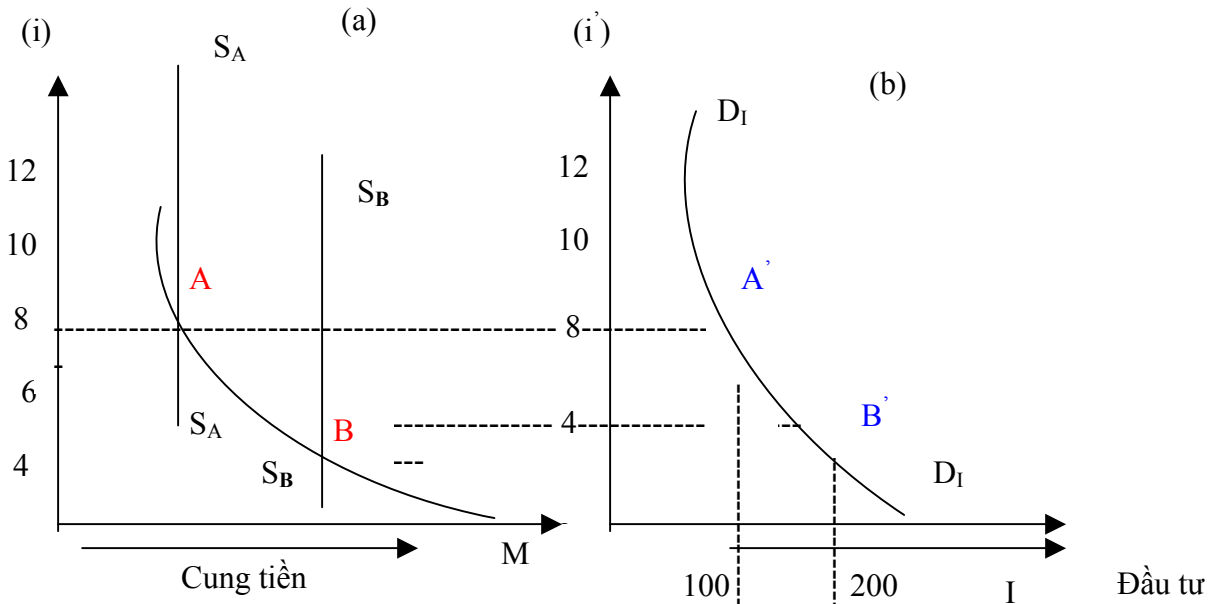
Tóm lại, quan điểm của phái tiền tệ có ảnh hưởng lớn trong những thập kỷ vừa qua. Nó chi phối chính sách kinh tế của nhiều chính phủ bảo thủ như chính quyền Reagan ở Mỹ hay chính phủ Thatcher ở Anh những thập niên 80 của thế kỷ XX. Tuy nhiên, thực tiễn vận dụng những tư tưởng của trường phái tiền tệ ở những nước đó không phải hoàn toàn là những phép màu như họ quan niệm. Nhiều nước thực hiện chính sách này có làm giảm lạm phát, nhưng đồng thời lại suy thoái gay gắt, tỉ lệ thất nghiệp cao và đặc biệt là tốc độ lưu thông tiền tệ trở nên hết sức không ổn định và lãi suất biến động. Hiện tượng này nó đã xóa bỏ một trong những định đề cơ sở trong lí luận của phái tiền tệ về tính ổn định của tốc độ lưu thông tiền tệ.

Tuy nhiên, M. Friedman cũng có lý khi chỉ ra rằng cung ứng tiền tệ M là vũ khí vĩ mô cực kỳ mạnh mẽ, nhưng ông không có lý khi cho rằng chữa lạm phát theo kiểu ông sẽ nhanh chóng và không đau đớn gì.

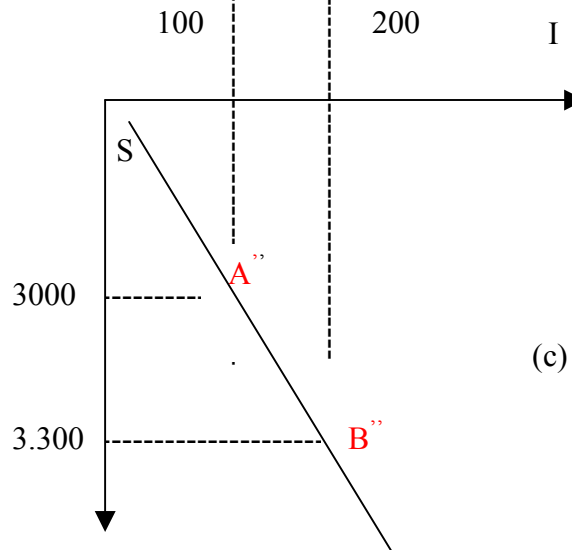
Sự thay đổi tiền tệ ảnh hưởng đến tổng cầu - sản lượng, giá cả (xem sơ đồ).

Thị trường tiền tệ:

lãi suất



TỔNG SẢN PHẨM QUỐC DÂN HÀNG NĂM

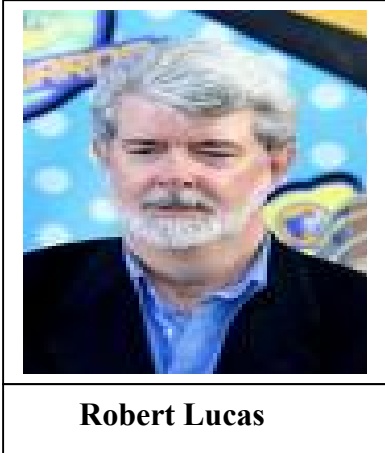


- Hình (a): cho thấy lãi suất ban đầu ở mức 8% tại điểm A tương ứng với mức cung tiền tệ S_A . Nếu ngân hàng nhà nước lo lắng sự suy thoái kinh tế sẽ tăng cung tiền tệ đẩy $S_A \rightarrow S_B$ lãi suất giảm xuống 4%

- Hình (b) Cho thấy khi lãi suất giảm xuống thì đầu tư tăng lên, người tiêu dùng mua hàng nhiều hơn.

- Hình (c) Thể hiện mối quan hệ giữa tiết kiệm và đầu tư (lật nghiêng cho hợp trục đầu tư) cho thấy sự thay đổi đầu tư tác động đến tổng cầu và trong mô hình số nhân sẽ làm cho tổng sản phẩm quốc dân tăng từ A đến B.

2. Trường phái kinh tế vĩ mô dự kiến hợp lý:



a) Hoàn cảnh xuất hiện: “Trường phái kinh tế vĩ mô dự kiến hợp lý” (Rational Expectation Macroeconomic: REM) do Robert Lucas Đại học Chicago và Thomas Sargent, trường Minnesota sáng lập.

Trường phái này xuất hiện với hai luận điểm cơ bản là:

- Giá cả và tiền công linh hoạt, do đó các thị trường luôn ở thể cân đối.

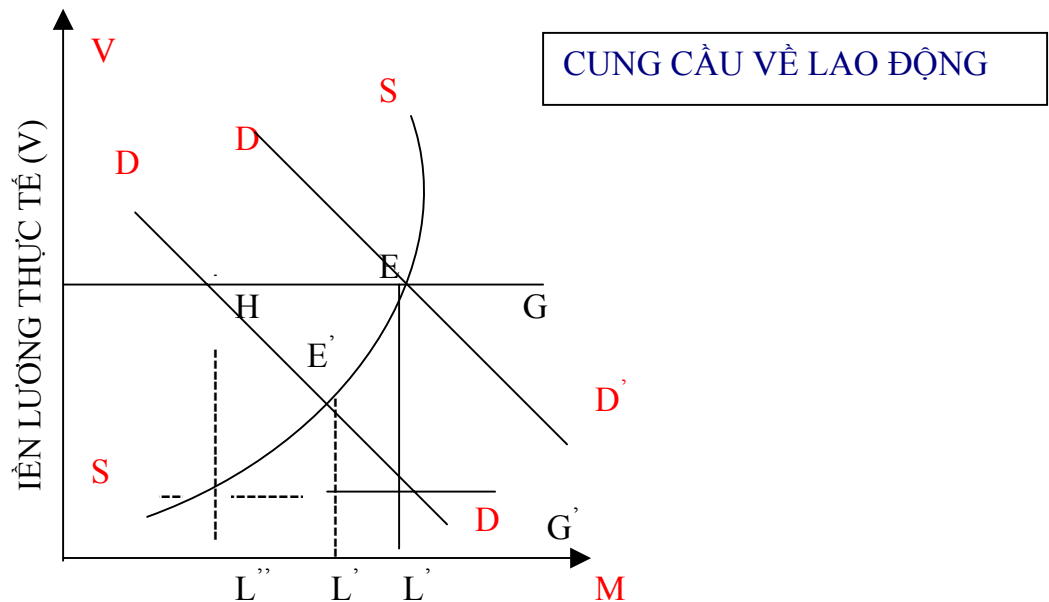
- Ứng xử kinh tế của mọi người đều dựa trên những “dữ liệu hợp lý” của họ về kinh tế. Những dữ liệu hợp lý này căn cứ vào kinh nghiệm đã qua, vào tất cả những thông tin sẵn có và vào kiến thức kinh tế học mà họ có được. Do đó họ có thể dữ liệu được một cách hợp lý các hình thức kinh tế trong một tương lai gần và điều chỉnh hoạt động của mình dưới ánh sáng những dữ liệu đó. Cần lưu ý rằng “dữ liệu hợp lý” không có nghĩa là dữ liệu chính xác hay đúng đắn mà chỉ có nghĩa là dữ liệu không có thành kiến, không bị chi phối bởi những mong muốn chủ quan.

Từ những luận điểm cơ bản đó, phái “dữ liệu hợp lý” tập trung giải thích hai vấn đề quan trọng của kinh tế vĩ mô: 1) công ăn, việc làm, thất nghiệp. 2) Hiệu quả chính sách kinh tế của nhà nước.

- Về vấn đề thứ nhất, phái dữ liệu hợp lý cho rằng phần lớn số thất nghiệp là “thất nghiệp tự nguyện”. Vì tiền công quá thấp không hấp dẫn người công nhân khi cung lao động lớn hơn cầu. khi cung về lao động thấp hơn cầu do thất nghiệp tự nguyện thì sẽ có sự điều chỉnh tiền lương cao lên, công nhân đi làm trở lại, thất nghiệp giảm sản lượng tăng. Tiền công tăng lên đột ngột do mức tăng tiền tệ đột ngột công nhân sẽ đi làm nhiều hơn. Vậy theo phái này lạm phát sẽ tăng làm cho thất nghiệp giảm và ngược lại. Nói cách khác họ gắn mọi biến động trong tổng sản lượng quốc gia với thị trường lao động.

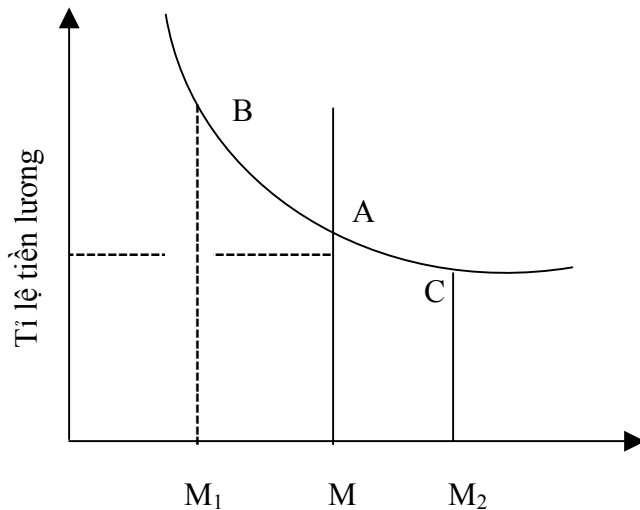
VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

TIỀN LƯƠNG CỐ ĐỊNH TẠO RA THẤT NGHIỆP KHÔNG TỰ NGUYỆN



Trong một thị trường lao động tiêu biểu cân đối ban đầu là điểm E. Ngay tại mức cân đối có tính cạnh tranh hoàn hảo này, công ăn việc làm (L) cũng thấp hơn toàn bộ lực lượng lao động. Vậy nên có số người EG không có việc làm. Điều gì sẽ xảy ra nếu nhu cầu về lao động đột ngột hạ xuống DD'. Nếu tiền lương hoàn toàn linh hoạt thì tiền lương thực tế sẽ hạ nhanh chóng để cân đối thị trường ở E'. Thất nghiệp tăng lên E'G', nhưng số thất nghiệp cao hơn này là “tự nguyện”. Nếu tiền lương cố định và giải nguyên ở V sau khi có mức cầu giảm xuống thì số công nhân HE trở thành thất nghiệp không tự nguyện.

Theo trường phái REM, trình độ hiểu biết của người lao động sẽ ảnh hưởng đến tình hình thất nghiệp và do vậy mà tác động đến chu kỳ kinh tế. Chẳng hạn khi tiền lương công nhân tăng nếu họ cho rằng tăng lương sẽ thu nhập thực tế thì họ sẽ tăng cung lao động, trong trường hợp này thất nghiệp sẽ giảm xuống dưới mức tự nhiên. Song nếu công nhân thấy rằng, mặc dù tiền lương có tăng nhưng gánh sinh hoạt cũng tăng thì họ không được lợi. Do vậy, không tăng cung lao động. Trong trường hợp đó, tiền lương, giá cả tăng sẽ làm tăng lạm phát, còn nạn thất nghiệp vẫn nghiêm trọng. Như vậy, hiểu biết công dân là nguyên nhân biến động của chu kỳ kinh tế, nhân tố ảnh hưởng đến sản lượng và thất nghiệp.



OM: là mức thất nghiệp tự nhiên. Nếu mức lương ở B thì mức thất nghiệp $OM_1 < OM$. Ngược lại, nếu mức lương ở C thì mức thất nghiệp $OM_2 > OM$

Biểu diễn qua sơ đồ đường cong Philips

Tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên

Đường cong Philips là lý thuyết của A. Philip về mối quan hệ giữa tỉ lệ lạm phát và thất nghiệp. Theo đường cong này để có tỉ lệ lạm phát thấp sẽ phải trả giá bằng tỉ lệ thất nghiệp cao và ngược lại.

Từ những giải thích trên, “phái dự kiến hợp lý” đi tới định lý về tính không hiệu quả của chính sách nhà nước. Theo họ các chính sách điều chỉnh kinh tế của chính phủ có thể có hiệu quả nhất thời đối với mức sản lượng và việc làm nếu nó gây ra sự bất ngờ đối với dân chúng và làm họ hiểu sai tình hình. Nhưng với môi trường thông tin hiện đại và với kinh nghiệm mà dân chúng có được thì khó mà làm cho họ bất ngờ và nói chung họ có thể dự đoán được chính xác. Do đó, chính phủ không cải thiện được tình hình và ngăn chặn được nạn thất nghiệp. Thậm chí, chính sách kinh tế của chính phủ còn làm cho tình hình xấu đi. Điều này gây lãng phí trong hoạt động kinh tế. Chính vì thế, trong chính sách kinh tế, chính phủ nên đưa ra những quy tắc để “điều chỉnh” nền kinh tế chứ không nên tùy tiện, ngẫu hứng. Từ đó, phái “dự kiến hợp lý” ủng hộ quan điểm của phái trọng tiền trong việc tăng mức cung tiền tệ hàng năm theo tỉ lệ nhất định (tuy nhiên có phần linh hoạt hơn, không nhất thiết là phải 3-4%/năm).

Tóm lại, tư tưởng kinh tế của phái REM đã ảnh hưởng mạnh đến chính sách kinh tế của chính quyền Reagan – Báo cáo chính trị năm 1982 của tổng thống Mỹ và Hội đồng cố vấn kinh tế đã dựa vào thuyết REM và thuyết trọng tiền nhằm bảo vệ vai trò trung tâm của thị trường trong việc tăng cường tự do phát triển kinh tế.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 2 Trình bày hoàn cảnh xuất hiện và đặc điểm của Chủ nghĩa tự do mới ?
- 3 Những nguyên tắc cơ bản của nền kinh tế thị trường xã hội Cộng hòa liên bang Đức?
- 4 Phân tích nội dung lý thuyết “tiền tệ” của Milton Friedman ?
- 5 Phân tích những luận điểm cơ bản trong lý thuyết kinh tế của Trường phái “ Kinh tế học vĩ mô dự kiến hợp lý” ?

Chương X: KINH TẾ HỌC CỦA TRƯỜNG PHÁI CHÍNH HIỆN ĐẠI

I. Sự xuất hiện và đặc điểm của phương pháp luận của kinh tế học trường phái chính trị hiện đại:

Trong quá trình phê phán học thuyết Keynes, những nhà kinh tế học “cổ điển mới” không thể phủ nhận vai trò ngày càng tăng của nhà nước tư bản trong điều chỉnh kinh tế, mặc dù họ chỉ thừa nhận sự can thiệp đó trong phạm vi hạn chế. Đồng thời những nhà “Keynes mới” và “Keynes chính thống” cũng nhận thấy những khuyết điểm trong học thuyết của Keynes về vai trò của cơ chế tự điều chỉnh trong quá trình phát triển kinh tế. Vì vậy, trong những năm 60, 70 của thế kỷ, diễn ra sự xích lại gần nhau của 2 trường phái “Keynes chính thống” và “cổ điển mới, hình thành nên “kinh tế học của trường phái chính hiện đại”. Trường phái này đang giữ vai trò thống trị ở các nước Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản.

Đặc điểm phương pháp luận nổi bật của kinh tế học “trường phái chính hiện đại” là trên cơ sở kết hợp các lý thuyết của trường phái “Keynes mới”, trường phái “cổ điển mới” và các quan điểm kinh tế của các xu hướng trường phái kinh tế học khác để đưa ra lý thuyết kinh tế của mình làm cơ sở lý thuyết cho hoạt động của doanh nghiệp và chính sách kinh tế của nhà nước tư sản. Sự thể hiện rõ ràng nhất của đặc điểm này được trình bày trong cuốn “Kinh tế học” của Paul A. Samuelson.



PAUL. A .SAMUELSON

Paul A. Samuelson là người sáng lập ra khoa kinh tế học của trường đại học kỹ thuật Massachusetts dành cho người tốt nghiệp đại học Chicago và Harvard. Ông là cố vấn cho lý thuyết cho ngân hàng dự trữ liên bang Hoa Kỳ và nhiều tổ chức tư nhân, cố vấn ngân khố quốc gia, chủ bút tạp chí “Nhà kinh tế”, thành viên sáng lập Quỹ tiền tệ quốc tế IMF, là tác giả chương trình khôi phục và phát triển kinh tế nước Anh sau chiến tranh thế giới thứ hai v.v.... Năm 1970, ông nhận được giải thưởng Nobel về kinh tế học. Cuốn kinh tế học của ông xuất hiện lần thứ nhất (1948) tại Newyork. Đến năm 1985 được tái bản lần thứ 12 (1989 được dịch ra tiếng việt). Về phương pháp ông đã vận dụng tổng hợp các phương pháp và nội dung lý thuyết của các trường phái trong lịch sử để phân tích những vấn đề của kinh tế hàng hoá phát triển. Chịu ảnh hưởng của tư tưởng “giới

hạn” ông cho rằng, việc tổ chức nền kinh tế phải tuân theo các qui luật khan hiếm, phải lựa chọn các khả năng sản xuất, tính đến xu hướng giảm dần và chi phí ngày càng tăng áp dụng phương pháp phân tích vi mô, vĩ mô...

II. Lý thuyết về nền kinh tế hỗn hợp (Mixed economy).

Đây là tư tưởng trung tâm của kinh tế học trường phái chính. Nó được trình bày rất rõ trong “kinh tế học” của Paul. A. Samuelson. Lý thuyết về nền kinh tế hỗn hợp có từ cuối thế kỷ XIX. Sau thời kỳ chiến tranh, nó được các nhà kinh tế học Mỹ như A. Haxen tiếp tục nghiên cứu. Nếu như các nhà kinh tế học cổ điển và cổ điển mới say sưa với “Bàn tay vô

hình” và “cân bằng tổng quát”, trường phái Keynes và Keynes mới say sưa nói về “bàn tay nhà nước” thì Samuelson chủ trương phát triển kinh tế phải dựa vào cả hai bàn tay là nhà nước và thị trường. Ông cho rằng điều hành một nền kinh tế không có cả Chính phủ lẫn thị trường thì chẳng khác nào như định “vỗ tay bằng một bàn tay”.

1. Cơ chế thị trường:

Theo Paul A. Samuelson, cơ chế thị trường là một hình thức tổ chức kinh tế, trong đó cá nhân người tiêu dùng và nhà kinh doanh tác động lẫn nhau qua thị trường để xác định ba vấn đề trung tâm của kinh tế là: Sản xuất cái gì?, như thế nào? và cho ai?.

Cơ chế thị trường không phải là sự hỗn độn mà là một trật tự kinh tế, hoạt động tinh vi và hoàn toàn khách quan, thu hút mọi tầng lớp xã hội tham gia vào đó. “Nó không có đầu não trung tâm nhưng vẫn phải được những bài toán khó mà máy tính lớn nhất ngày nay không thể giải nổi. Không ai thiết kế ra nó, nó tự nhiên và cũng như xã hội loài người nó đang thay đổi”.

Thị trường là một quá trình mà trong đó người mua và người bán một thứ hàng hóa tác động qua lại lẫn nhau để xác định giá cả và số lượng hàng hóa. Hàng hóa bao gồm hàng tiêu dùng, dịch vụ và các yếu tố sản xuất như lao động, đất đai, tư bản. Từ đó hình thành nên thị trường hàng tiêu dùng và dịch vụ, thị trường các yếu tố sản xuất bao gồm: lao động, đất đai và tư bản v.v...

Trong cơ chế thị trường, mỗi hàng hóa đều có giá của nó. Giá cả mang lại thu nhập cho người mang hàng hóa đi bán, mỗi người lại dùng thu nhập đó mua cái mình cần. Nếu một loại hàng hóa nào đó có nhiều người mua thì người bán sẽ tăng giá lên để phân phối số lượng cung hạn chế. Giá lên cao sẽ thúc đẩy người sản xuất làm ra nhiều hàng hóa hơn. Khi có nhiều hàng hóa người bán sẽ bán nhanh để giải quyết hàng của mình nên hạ giá xuống. Khi giá hạ số người mua hàng hóa đó tăng lên. Do đó, người bán sẽ tăng giá lên. Như vậy, trong cơ chế thị trường sẽ có một hệ thống tự tạo ra sự cân đối giữa giá cả và sản xuất. Giá cả là “phát tín hiệu của xã hội”. Nó chỉ cho người sản xuất biết sản xuất cái gì?, sản xuất như thế nào và cũng thông qua đó nó thực hiện phân phối cho ai.

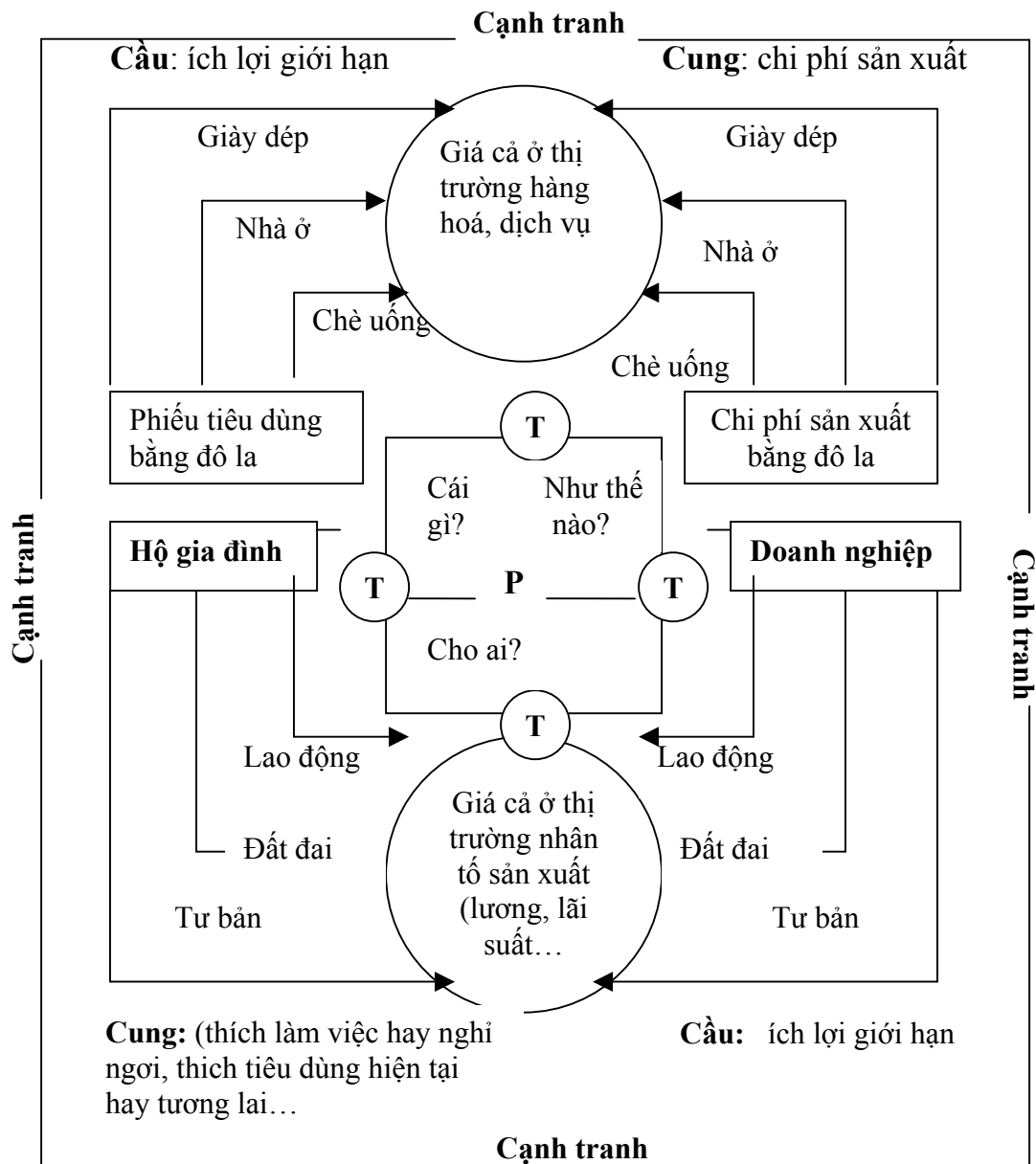
Nói đến cơ chế thị trường là phải nói đến cung - cầu hàng hóa đó là khái quát của hai lực lượng người mua và người bán trên thị trường. Sự biến động của giá cả làm cho trạng thái cân bằng cung - cầu thường xuyên biến đổi và đó cũng chính là nội dung của quy luật cung cầu hàng hóa.

Kinh tế thị trường chịu sự chi phối của hai lực lượng: người tiêu dùng và kỹ thuật. Người tiêu dùng thống trị thị trường vì họ bỏ tiền ra để mua hàng hóa do các doanh nghiệp sản xuất ra. Hay như ông nói, người tiêu dùng bỏ phiếu bằng đô la. Song kỹ thuật hạn chế người tiêu dùng vì nền sản xuất bằng đô la của người mua không phải quyết định vấn đề phải sản xuất hàng gì. Như vậy, nhu cầu phải chịu theo cung ứng nhà kinh doanh. Vì người sản xuất định giá hàng hóa của mình theo chi phí sản xuất. Nên họ sẵn sàng chuyển sang lĩnh vực nhiều lợi nhuận hơn, bỏ cả chi phí kinh doanh lẫn các quyết định cung cầu của người tiêu dùng quy định. Ở đây thị trường đóng vai trò môi giới trung gian hòa giải giữa sở thích người tiêu dùng và hạn chế kỹ thuật.

Trong kinh tế thị trường, lợi nhuận là động lực chi phối hoạt động của người kinh doanh. Lợi nhuận đưa các doanh nghiệp đến khu vực sản xuất hàng hóa với nhiều người cần

hơn, bỏ các khu vực có ít người tiêu dùng. Hệ thống thị trường phải luôn luôn dùng lời lố để quyết định ba vấn đề: cái gì? thế nào? cho ai?.

Kinh tế thị trường phải hoạt động trong một môi trường cạnh tranh do qui luật kinh tế khách quan chi phối. Cạnh tranh có thể trong sản xuất, trong lưu thông, người mua và người bán cạnh tranh nhau, người bán với người bán, người mua với người mua... Có khái niệm cạnh tranh độc quyền, cạnh tranh hoàn hảo... **Ta có sơ đồ:**



Trong sơ đồ trên, các nhà kinh tế học trường phái chính đã phân chia thị trường thành hai loại: thị trường hàng tiêu dùng và dịch vụ hay thị trường đầu ra, thị trường yếu tố sản xuất hay thị trường đầu vào. Hai thị trường này vốn tách biệt với nhau song có mối liên hệ với nhau qua doanh nghiệp và hộ gia đình. Doanh nghiệp là người sản xuất hàng hóa để bán

trên thị trường hàng hóa và dịch vụ, vì vậy trên thị trường là sức cung hàng hóa. Cung hàng hóa của doanh nghiệp hoạt động tuân theo nguyên lý chi phí sản xuất. Điều này có nghĩa là khi giá cả hàng hóa trên thị trường càng cao thì doanh nghiệp càng bán một khối lượng hàng hóa lớn hơn. Để có thể tiến hành sản xuất, doanh nghiệp phải mua các yếu tố sản xuất (lao động, đất đai, tư bản) trên thị trường các yếu tố sản xuất. Trên thị trường này doanh nhân là sức cầu. Cầu của doanh nghiệp tuân theo nguyên tắc ích lợi giới hạn. Điều này có nghĩa là doanh nghiệp sẽ mua khối lượng các yếu tố sản xuất lớn hơn khi giá cả của các yếu tố sản xuất giảm xuống.

Hộ gia đình là những người tiêu dùng các hàng hóa và dịch vụ. Vì vậy trên thị trường “đầu ra” hộ gia đình là sức cầu. Cầu của hộ gia đình về hàng hóa và dịch vụ cũng tuân theo nguyên tắc ích lợi giới hạn. Để có tiền mua hàng hóa và dịch vụ, hộ gia đình phải xuất hiện trên thị trường “đầu vào” để bán yếu tố sản xuất nào đó, hoặc là lao động nếu anh ta là công nhân, hoặc là đất đai nếu anh ta là địa chủ, hoặc tư bản nếu anh ta là người có vốn, tư bản.

Vì vậy, trên thị trường “đầu vào” hộ gia đình là sức cung. Sức cung của hộ gia đình tuân theo nguyên tắc thích làm việc hay thích nghỉ ngơi, thích tiêu dùng hiện tại hay tiêu dùng tương lai.v.v..

Đồng tiền vận động theo quy trình vòng tròn, khép kín. Nó đi từ hộ gia đình ra thị trường hàng hóa tiêu dùng, dịch vụ để mua hàng hóa. Thông qua giá cả và quan hệ cung cầu, đồng tiền về tay các doanh nghiệp. Doanh nghiệp dùng tiền đó để mua các yếu tố sản xuất. Thông qua quan hệ cung cầu và giá cả nó lại trở về với hộ gia đình. Trung tâm của quan hệ đó là lợi nhuận.

Cơ chế thị trường hoạt động theo quy luật khách quan vốn có của nó như: cạnh tranh, cung cầu, giá cả...với một cơ chế như vậy nền kinh tế sẽ đạt được một sự cân đối chung. Sự phát triển diễn ra nhịp nhàng, trôi chảy.

Tuy nhiên “bàn tay vô hình” đôi khi cũng đưa nền kinh tế tới những sai lầm. Đó chính là những khuyết tật của nền kinh tế thị trường. Những khuyết tật này có thể do tác động bên ngoài gây nên như: ô nhiễm môi trường mà doanh nghiệp phải trả giá cho sự hủy hoại đó. Tình trạng độc quyền xóa bỏ cạnh tranh tự do, khủng hoảng, thất nghiệp, thu nhập bất bình đẳng.v.v...Để đối phó với những khuyết tật của kinh tế thị trường, các nền kinh tế hiện đại phối hợp giữa “bàn tay vô hình” với “bàn tay hữu hình” của thuế khóa, chi tiêu và luật lệ của chính phủ v.v...

2. Vai trò của chính phủ trong kinh tế thị trường:

- **Chức năng thứ nhất:** là thiết lập khuôn khổ pháp luật. Chức năng này thực tế vượt ra khỏi lĩnh vực kinh tế học, ở đây chính phủ đề ra các quy tắc trò chơi kinh tế mà các doanh nghiệp cũng như người tiêu dùng và chính phủ đều cũng phải tuân thủ. Chẳng hạn như những quy định sản xuất, các quy chế về hợp đồng kinh doanh, trách nhiệm tương hỗ của các liên đoàn lao động và ban quản lý và nhiều các luật lệ để xác định môi trường kinh tế.

- **Chức năng thứ hai:** của chính phủ sửa chữa những thất bại của thị trường để thị trường hoạt động có hiệu quả.

+ Trước hết là tình trạng độc quyền trong kinh tế. Độc quyền phá vỡ cạnh tranh hoàn hảo. Vì vậy, chính phủ phải can thiệp, để hạn chế độc quyền, bảo đảm tính hiệu quả của cạnh tranh bằng cách đưa ra luật chống độc quyền.

+ Thứ hai là những tác động bên ngoài cũng dẫn đến tình không hiệu quả của hệ thống thị trường đòi hỏi nhà nước phải can thiệp.

Theo ông tác động bên ngoài xảy ra khi doanh nghiệp hoặc con người tạo ra như là những tác động tiêu cực: làm ô nhiễm nguồn nước và không khí, khai thác cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, chất thải gây ô nhiễm cho thức ăn, thuốc uống thiếu an toàn và các chất phóng xạ...mà không phải trả tiền cho những người phải sống trong bầu không khí ô nhiễm hay nước bẩn.

+ Thứ ba, chính phủ phải đảm nhiệm việc sản xuất những hàng hóa công cộng. Theo các nhà kinh tế, hàng hóa cá nhân là một loại hàng hóa mà nếu như một người đó dùng thì người khác không thể dùng được. Còn hàng công cộng là loại hàng hóa mà ngay cả khi một người đã dùng rồi thì người khác vẫn có thể dùng được. Ví dụ: không khí và quốc phòng là hàng công cộng. Đặc trưng của hàng hóa công cộng là:

1. Về mặt kỹ thuật, một người tiêu dùng mà không làm giảm số lượng sản có đối với người khác

2. Không loại trừ bất cứ ai ra khỏi việc tiêu dùng này trừ khi phải trả giá quá đắt.

Nói chung, ít lợi giới hạn mà tư nhân thu được từ hàng hóa công cộng là rất nhỏ, vì vậy tư nhân thường không muốn sản xuất hàng hóa công cộng. Mặt khác, có nhiều hàng hóa công cộng có ý nghĩa quan trọng cho quốc gia như: quốc phòng, luật pháp, trật tự trong nước v.v... nên không thể giao cho tư nhân được. Vì vậy chính phủ phải nhảy vào sản xuất hàng hóa công cộng. Chính phủ đề ra luật lệ và sản xuất hàng công cộng để tạo điều kiện dễ dàng cho doanh nghiệp hoạt động trôi chảy, ngăn chặn sự lạm dụng của các doanh nghiệp. Khi họ trở thành kẻ tham lam độc quyền chiếm đường và ngăn cản, kiểm chế hoạt động của các doanh nghiệp khác.

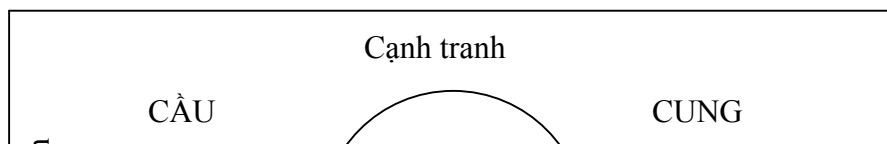
+ Thứ tư là thuế: Nhà nước phải thu thuế để chi tiêu. Tất cả mọi người đều phải theo luật thuế. Sự thật là toàn bộ công dân tự mình lại đặt quá nặng thuế lên mình và mỗi công dân cũng được hưởng phần hàng công cộng do chính phủ cung cấp.

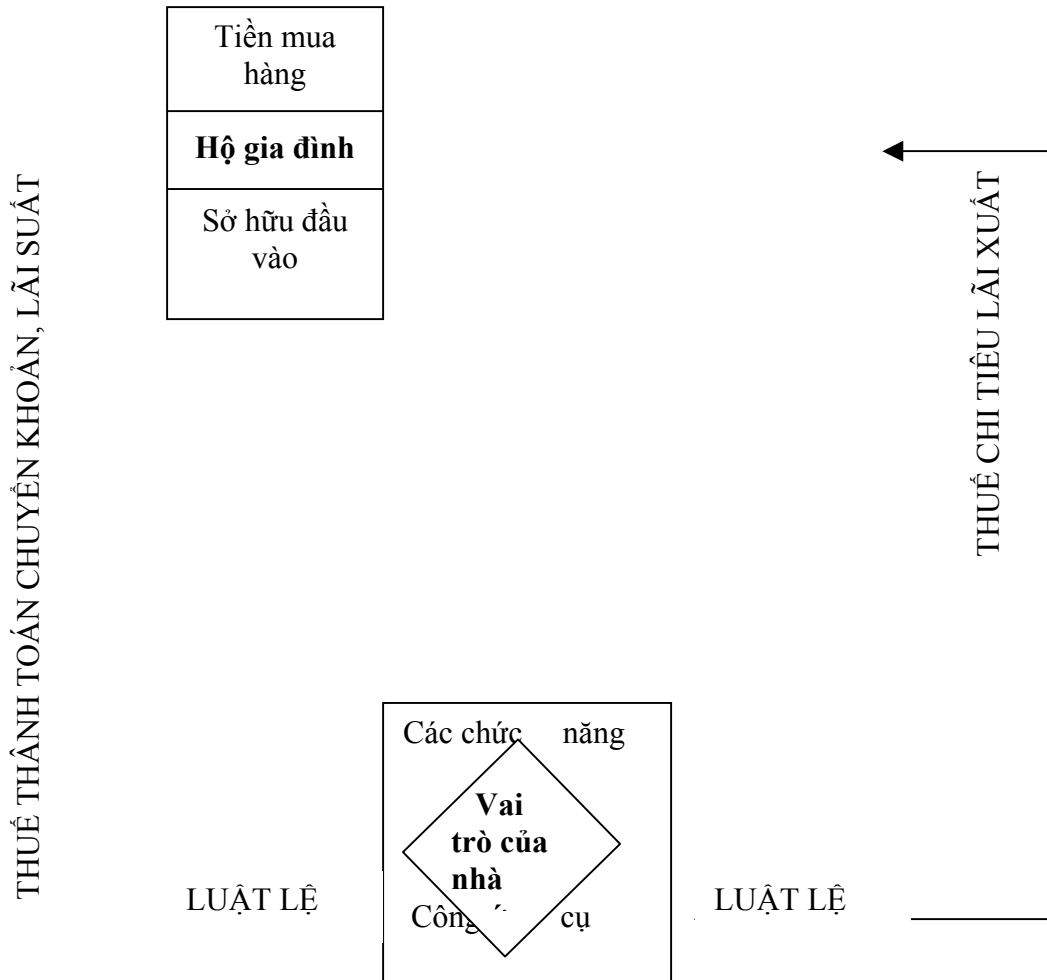
- **Chức năng thứ ba** của chính phủ là đảm bảo sự công bằng: vì kinh tế thị trường tất yếu sản sinh ra sự phân hóa và sự bất bình đẳng. Vì vậy, chính phủ phải thông qua những chính sách để điều phối thu nhập. Chẳng hạn, ban hành thuế thu nhập, thuế thừa kế... đồng thời thực hiện hình thức thanh toán chuyển khoản để giúp người già, người tàn tật, nuôi con, bảo hiểm thất nghiệp... hệ thống thanh toán này tạo ra mạng lưới an toàn bảo vệ những người không may khỏi bị hủy hoại về kinh tế. Cuối cùng chính phủ đôi khi phải trợ cấp tiêu dùng cho những nhóm có thu nhập thấp bằng cách phát tem phiếu thực phẩm, trợ cấp y tế, cho thuê nhà rẻ.vv..

- **Chức năng thứ tư của chính phủ:** là ổn định kinh tế vĩ mô, chẳng hạn như việc sử dụng những công cụ tài chính, tiền tệ, lãi suất, tín dụng, thuế.... để giữ cho nền kinh tế thăng bằng ổn định tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển.

Tóm lại, cũng như bàn tay vô hình, bàn tay hữu hình cũng có những khuyết tật của nó, có nhiều vấn đề mà nhà nước lựa chọn không đúng, cơ quan lập pháp bị mua chuộc, chính phủ tài trợ cho những chương trình quá lớn trong thời gian dài, quyết định sai của chính phủ.v.v...gây nên tính không hiệu quả của sự can thiệp của chính phủ.

Do vậy phải kết hợp cả cơ chế thị trường vai trò của chính phủ trong việc điều hành nền kinh tế hiện đại, hình thành một nền “kinh tế hỗn hợp” có cả thị trường và chính phủ. Cơ chế thị trường xác định giá cả và sản lượng trong nhiều lĩnh vực, trong khi đó chính phủ điều tiết thị trường bằng các chương trình thuế, chi tiêu và luật lệ của hai bên thị trường và chính phủ đều có tính thiết yếu. Ta có **sơ đồ nền kinh tế hỗn hợp như sau:**





CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày hoàn cảnh ra đời, đặc điểm và phương pháp luận của Trường phái chính ?
2. Hãy phân tích những điểm cơ bản trong lý thuyết về nền “ Kinh tế hỗn hợp” của Paul. A. Samuelson ?

Chương XI: LÝ THUYẾT TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I. Những vấn đề chung về tăng trưởng và phát triển kinh tế

Tăng trưởng và phát triển kinh tế là hai phạm trù kinh tế dùng để chỉ những biến đổi về lượng và chất của nền kinh tế - xã hội của các nước trên thế giới qua những khoảng thời gian nhất định. Thường người ta so sánh năm này với năm khác, một số năm này với một số năm khác. Khái niệm về sự tăng trưởng và phát triển có sự khác nhau về mức độ.

- Tăng trưởng: chỉ sự tăng lên của chỉ số tổng hợp GNP, GDP hay GDP bình quân đầu người.

- Phát triển: bao hàm sự tăng trưởng cộng thêm những thay đổi cơ bản trong cơ cấu kinh tế, sự tăng lên của sản phẩm dân do ngành công nghiệp tạo ra, mức độ gia tăng của thu nhập thực tế mà người dân được hưởng, sự đô thị hóa, sự tham gia của các dân tộc, các quốc gia trong quá trình tạo ra những thay đổi đó.v.v...

Tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế có mối quan hệ với nhau, tuy nhiên không phải lúc nào cũng đi liền với nhau. Có những nước có tăng trưởng nhưng không phát triển vì mức sống của các tầng lớp dân cư giảm sút, bạo lực gia tăng. Song về mặt lý thuyết có thể có sự phát triển, nhưng không có tăng trưởng đó là trong trường hợp GDP trên đầu người không tăng, nhưng giải quyết các vấn đề khác tốt hơn. Nhưng thực tế tăng trưởng và phát triển thường đi liền với nhau.

Từ khi kinh tế chính trị học ra đời, các nhà kinh tế đã cố gắng giải thích các hiện tượng và quá trình kinh tế - xã hội nhằm phân nào chỉ ra những bước phát triển cho nền kinh tế nước mình. Chẳng hạn như: “Biểu kinh tế” của Quesnay, những nghiên cứu về hàm sản xuất của Cobb Douglas, về quy mô đầu tư, lao động của J.M.Keynes, lý luận kinh tế của Adam Smith, David Ricardo, Karl Marx...

Trước chiến tranh thế giới lần thứ hai cũng có những công trình nghiên cứu, những bài viết về sự tăng trưởng kinh tế. Năm 1948 ông R. Harrod xuất bản công trình nổi tiếng: “Hướng về những nền kinh tế năng động” (Towards a dynamic economics). Năm 1946 – 1947 E.Domar cũng có công bố hai tác phẩm: “Tăng tư bản tỉ lệ tăng trưởng và việc làm”, “Tăng trưởng và việc làm”...

Tuy nhiên kể từ sau chiến tranh thế giới lần hai, lý thuyết tăng trưởng và phát triển kinh tế mới được tập trung nghiên cứu. Những lý thuyết này cố gắng giải thích một cách có hệ thống cơ sở khách quan những sự thần kỳ kinh tế của những nước thuộc địa mới giành được độc lập, nghiên cứu những nhân tố, những mối quan hệ kinh tế cơ bản, quy định tốc độ tăng trưởng, giải thích những nguyên nhân ảnh hưởng đến sự ổn định tăng trưởng, hoặc làm kinh tế không tăng trưởng được, tìm những biện pháp để Nhà nước bảo đảm được tốc độ tăng trưởng cao và ổn định cho thời kỳ dài, tạo ra những mô hình tăng trưởng và phát triển kinh tế...

Phương pháp nghiên cứu của họ rất đa dạng: kinh tế vi mô, vĩ mô, phương pháp tổng hợp, phương pháp toán học và đôi khi tâm lý – xã hội nữa.

Có nhiều lý thuyết phát triển khác nhau, sau đây chúng tôi sẽ khảo sát một số lý thuyết tiêu biểu:

II. Một số lý thuyết tăng trưởng và phát triển tiêu biểu.

1. Lý thuyết phát triển dựa trên mô hình của Harrod – Domar:

Một trong những quan điểm đầu tiên có ảnh hưởng lớn là sự phân tích sự phát triển của các nước đang phát triển, xuất phát từ mô hình tăng trưởng kinh tế của Harrod -Domar. Vào những năm 40, các nhà kinh tế Roy Harrod và Evsey Domar đã đề xuất quan điểm về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và nhu cầu về vốn tư bản. Tư tưởng cơ bản của mô hình Harrod Domar cho rằng mức tăng trưởng của nền kinh tế phụ thuộc chặt chẽ vào tổng tư bản được đầu tư. Nhưng tổng tư bản đầu tư lại phụ thuộc vào mức độ tiết kiệm của doanh nghiệp và dân chúng. Để cho năng lực sản xuất thêm hay khả năng tăng trưởng, người ta dùng chỉ số gia tăng tư bản. Lý thuyết tăng trưởng dựa trên mô hình Harrod – Domar vẫn bị xem là phiến diện. Song nó cũng có ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế các nước phát triển. Đi theo hướng này là một loạt chính sách ở nhiều quốc gia nhằm vào việc nâng cao mức độ tích lũy trong tổng sản phẩm quốc dân tăng tập trung nguồn đầu tư cho nền kinh tế.

Ưu điểm lớn nhất của cách tiếp cận này là tính đơn giản và dễ dàng vận dụng để đề ra kế hoạch cho sự ưu tiên phát triển một ngành hay một số lĩnh vực nào đó trong nền kinh tế quốc dân và chỉ số gia tăng tư bản đầu tư là gợi ý tốt cho việc vận dụng này. Dựa vào đó cũng có thể kịp thời đưa ra những chính sách điều chỉnh cơ cấu khi xét tới mối tương quan giữa nền tài chính và nguồn nhân lực hiện có.

Song cách tiếp cận này cũng bộc lộ nhiều khiếm khuyết, bởi đằng sau công thức ấy che dấu nhiều ẩn số vốn có liên quan đến độ co giãn của những nhân tố đầu vào cùng đồng thời quyết định mức tăng tổng sản phẩm xã hội.

- Mô hình Harrod Domar không tính đến những vấn đề thay đổi cơ cấu sản xuất và thu nhập. Toàn bộ động lực tăng trưởng kinh tế chỉ quy vào một nhân tố là đầu tư tư bản mà không phân tích các nhân tố khác như: Lao động, tài nguyên, thị trường, giá cả... và các nhân tố phi kinh tế như văn hóa, xã hội, tập quán, tâm lý, điều kiện địa lý, dân cư ...

- Phần lớn ở các nước chậm phát triển bị vướng mắc trong cái vòng lẩn quẩn nghèo đói không lối thoát. Vậy câu hỏi đặt ra là ăn còn chưa đủ thì lấy gì để tích lũy? Hơn nữa trong khi hầu hết tiền tiết kiệm của dân chúng ở các nước công nghiệp phát triển được tái đầu tư một cách trực tiếp hay gián tiếp qua thị trường tài chính, bởi thị trường này phát triển mạnh thì ở các nước chậm phát triển, thị trường hàng hóa và tiền tệ hoạt động yếu ớt, lại không diễn ra như vậy. Có thể một phần không ít tiền tiết kiệm của dân cư không được dùng để tái đầu tư sản xuất mà nằm dưới dạng tiền tích trữ hoặc mua những vật phẩm tiêu dùng có tính chất phô trương.

- Vấn đề đặt ra là có nhất thiết sự tích lũy ban đầu là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển ở mọi quốc gia hay không? Điều này gợi ý về vai trò của tích lũy nguyên thủy của các nước TBCN trong thế kỷ XVIII – XIX, nhưng họ làm bằng con đường cướp bóc thuộc địa nhưng ngày nay không thể được. Cùng với điều này những ý kiến phê phán mô hình Harrod – Domar còn đưa ra quan điểm chung về sự thay thế bởi những nhân tố khác nhau để hậu thuẫn cho căn cứ của mình. Thay cho nguồn đầu tư bằng tiết kiệm trong nước có thể là con đường xây dựng hệ thống thị trường vốn năng động hoặc gọi vốn đầu tư nước ngoài.

Và cuối cùng là mô hình Harrod Domar cũng không giải thích được điểm khác nhau căn bản trong sự tăng trưởng giữa các quốc gia trong khi cái chính là người ta muốn biết tại sao lại có sự khác nhau rất lớn giữa các nước, các khu vực về chỉ số tư bản đầu ra. Khi xây dựng kế hoạch phát triển những ngành hay những lĩnh vực sản xuất mới mà trước kia chưa hề có, các quốc gia đang phát triển thường lấy chỉ số tư bản - đầu ra của các nước tiên tiến làm căn cứ đánh giá.

2. Lý thuyết phát triển của trường phái “Tân cổ điển”

Quan điểm cơ bản của trường phái này về thực chất là sự mở rộng mô hình Harrod Domar, bởi lẽ thay cho mối quan hệ đơn giản của mức tăng trưởng sản phẩm xã hội phụ thuộc vào mức tăng vốn đầu tư tư bản, thì ở đây nó là một tập hợp các yếu tố sản xuất khác nhau ở đầu vào.

Những người theo quan điểm này xây dựng hàm sản xuất tổng quát biểu thị mối quan hệ phụ thuộc giữa đầu ra với các nhân tố đầu vào:

$$Y = F_i (i = K, L, R, T..)$$

với Y: là tổng sản phẩm xã hội

F_i : những nhân tố đầu vào (tư bản, lao động, kỹ thuật, tài nguyên, giá cả, đất đai...)

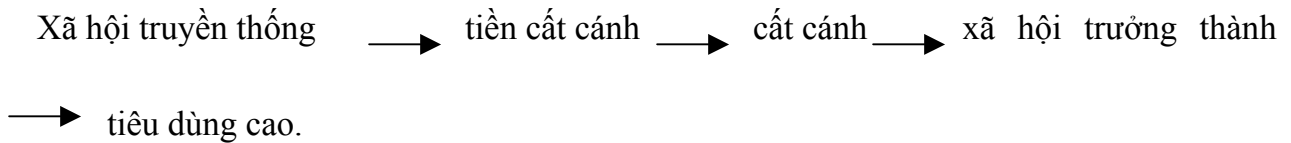
Theo quan điểm này, mỗi sự gia tăng một yếu tố đầu vào nào đó sẽ làm gia tăng sản lượng ở đầu ra. Người ta cũng cố gắng đánh giá, định lượng, mức độ đóng góp của từng nhân tố khác nhau và do đó giải thích được một số vấn đề mà mô hình Harrod Domar bị bế tắc. Trong số các nhân tố này, vốn tư bản gia tăng vẫn được đánh giá như là mối quan tâm chính của các nước phát triển hiện nay, bởi đi liền với nó là kỹ thuật công nghệ mới.

Như vậy, trên một bình diện nhất định, riêng về phân tích nguồn gốc tăng trưởng kinh tế, lý thuyết này tỏ ra khá chặt chẽ. Tuy nhiên, việc triển khai lý thuyết này trên thực tế đối với các nước đang phát triển không đơn giản. Với hàm sản xuất này, nhân tố nào sẽ là nhân tố cuối cùng thứ n đầu vào? Vì theo lô gích nội tại của chính ngay lý thuyết này, việc loại ra bất cứ nhân tố nào đó trong phân tích động lực tăng trưởng cũng rất có thể đi đến kết quả sai lệch. Nhưng nếu tiếp tục đưa chúng vào quá trình tính toán sẽ trở nên vô tận.

Do đó việc xác định thế nào là các yếu tố sản xuất đến lượt nó không đơn giản chút nào. Hơn nữa có nhiều loại nhân tố tác động đến tăng trưởng mà việc định hướng chúng cho đến nay vẫn còn là một đề tài bỏ ngõ. Chẳng hạn như yếu tố: văn hóa, tâm lý, tôn giáo, địa lý, dân cư, phong tục tập quán v.v...

3. Khuynh hướng lịch sử - lý thuyết “cắt cánh”

Lý thuyết này do ông Walt Rostow đề xướng. Khác với lý thuyết phân tích sự phát triển thông qua các yếu tố sản xuất bằng phương pháp tiếp cận từ phương diện lý luận trong mô hình Harrod – Domar và “tân cổ điển”, W. Rostow đã đi từ góc độ của thực tế lịch sử. Sự khảo nghiệm thực tế ở một số nước trong những thời kỳ dài đã đưa Rostow đến việc hình thành tư tưởng cho rằng sự phát triển của mỗi quốc gia nhất thiết phải trải qua năm giai đoạn từ thấp đến cao là:



Trong mỗi giai đoạn phát triển, tác giả nêu lên những đặc điểm kinh tế - xã hội và điều kiện ràng buộc phải giải quyết để chuyển sang giai đoạn sau. Trong sơ đồ của W. Rostow “cất cánh” là giai đoạn trung tâm. Giống như chiếc phi cơ chỉ cất cánh được khi đạt tốc độ giới hạn. Rostow cho rằng, nền kinh tế của một nước chỉ bước vào giai đoạn “cất cánh” khi các giai đoạn trước đó đã cung cấp cho nó một xung lượng nhất định.

Theo W. Rostow điều kiện để cho một nền kinh tế cất cánh là:

- Tỷ lệ đầu tư mới đạt trên 10% thu nhập quốc dân.
- Khu vực chế biến phát triển với tỷ lệ tăng trưởng cao.
- Có một cơ cấu xã hội chính trị cho phép khai thác các xung lực phát triển trong khu vực kinh tế hiện đại và bảo đảm một sự tăng trưởng liên tục.

Trong giai đoạn “Tiền cất cánh” sẽ tồn tại tại một sự bất bình đẳng lớn trong thu nhập. Chỉ như vậy mới có thể tạo điều kiện cho sự tích lũy và hình thành tư bản. Sự cất cánh của nền kinh tế được thúc đẩy bởi những “khu vực đầu tàu” như một thị trường xuất khẩu phát triển nhanh hay một ngành công nghiệp hiện đại có hiệu quả kinh tế trên quy mô lớn. Khi những khu đầu tư này đã phát triển lên thì một quá trình tăng trưởng tự thân sẽ xuất hiện - nền kinh tế bắt đầu cất cánh – tăng trưởng đưa lại lợi nhuận - lợi nhuận được tái đầu tư Tư bản – năng suất và thu nhập tăng vọt - sự phát triển kinh tế đã diễn ra.

Khái niệm “cất cánh” và “tiền cất cánh” của W. Rostow gây ấn tượng mạnh mẽ đến các nghiên cứu về sự phát triển kinh tế, vì dù sơ đồ phân kỳ của ông có đúng hay không nhưng những nội dung được trình bày trong hai khái niệm trên cũng phản ánh nội dung hiện thực trong quá trình phát triển. Đã có rất nhiều nghiên cứu làm rõ hai khái niệm này.

4. Lý thuyết về sự lạc hậu:

Còn gọi là khuynh hướng gắn với lý thuyết “lợi thế so sánh” do nhà kinh tế học A. Gersheron (đại học Havard) đưa ra. Theo ông sự phát triển trong nền kinh tế quốc gia, các nhân tố ảnh hưởng đến sự tăng trưởng và phát triển không đều nhau. Nói cách khác mỗi quốc gia có những thế mạnh khác nhau, do vậy họ phải biết sử dụng thế mạnh làm lợi thế để bố trí cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư có hiệu quả.

Những nước đi sau có một lợi thế mà những nước phát triển không có được. Nhờ đi sau nên có thể dựa vào vốn, công nghệ nước ngoài của những nước tiên tiến hơn, có thể mua được thiết bị hiện đại hạt giống thần kỳ nên phát triển nhanh.

5. Khuynh hướng gắn với lý thuyết “vòng lẩn quẩn” và cái huých từ bên ngoài:

Lý thuyết này do Ragnar Nurks đề xuất trong tác phẩm “Vấn đề hình thành vốn trong các nước kém phát triển” (Problem of capital formation in underdevelopment countries) . Theo lý thuyết này để tăng trưởng kinh tế nói chung phải đảm bảo 4 nhân tố là: nhân lực, tài nguyên thiên nhiên, cấu thành tư bản và kỹ thuật.

- **Về nhân lực:** Ở những nước nghèo tuổi thọ trung bình thấp khoảng 57-58 tuổi. Trong khi đó ở các nước tiên tiến là 72-75 tuổi. Do vậy, phải kiểm soát bệnh tật, cải thiện

sức khỏe và dinh dưỡng để làm việc có năng suất hơn. Điều đó đòi hỏi phải xây dựng bệnh viện hệ thống bảo vệ sức khỏe coi đó là những vốn xã hội có ích sống còn chứ không phải là hàng xa xỉ phẩm.

Ở các nước đang phát triển, số người lớn biết chữ chiếm 32% đến 52%. Do vậy, cần phải đầu tư đủ cho trường học để xóa nạn mù chữ, đào tạo con người với những kỹ thuật mới trong nông nghiệp, công nghiệp, gửi những người thông minh nhất đi nước ngoài để lấy về kiến thức và lý thuyết kinh doanh tiên tiến.

Phần lớn lực lượng lao động của các nước kém phát triển làm việc trong nông nghiệp (70%). Do vậy, phải chú ý tới “thất nghiệp trá hình” tức lao động ở nông thôn có năng suất không cao phải tạo điều kiện cho lao động nông thôn chuyển nhiều sang công nghiệp.

- Về tài nguyên thiên nhiên: Ở những nước nghèo cũng nghèo về tài nguyên thiên nhiên. Đất đai chật hẹp và khoáng sản ít ỏi phải phân chia cho số dân đông đúc. Tài nguyên thiên nhiên quan trọng nhất của những nước đang phát triển là đất nông nghiệp. Do vậy việc sử dụng đất đai có hiệu quả sẽ có tác dụng làm tăng sản lượng quốc dân. Muốn vậy phải có sự bảo vệ đất đai thích đáng, bón phân, canh tác tốt, thực hiện tư hữu đất đai để kích thích chủ trại đầu tư vốn, kỹ thuật.

- Về cấu thành tư bản: Ở các nước nghèo, trong tay cá nhân có ít tư bản. Do vậy việc sử dụng đất đai có hiệu quả sẽ có tác dụng làm tăng sản lượng quốc dân. Muốn vậy phải có sự bảo vệ đất đai thích đáng, bón phân, canh tác tốt, thực hiện tư hữu đất đai để kích thích chủ trại đầu tư vốn, kỹ thuật.

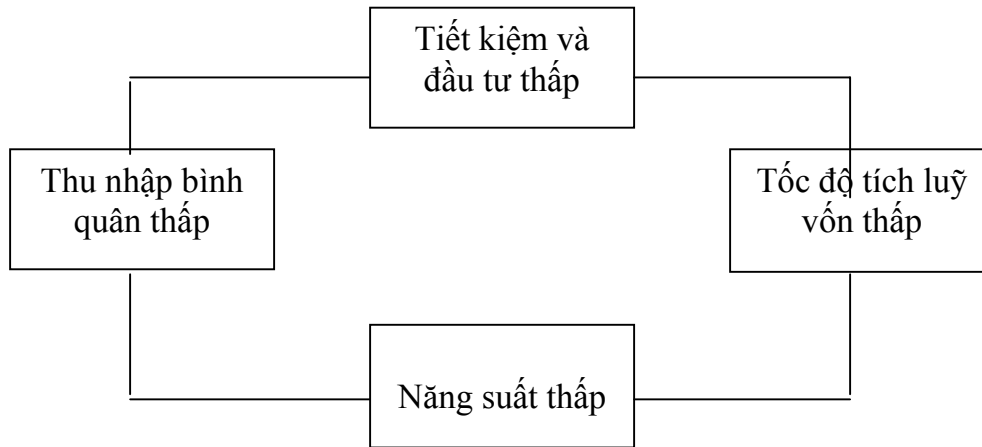
- Về cấu thành tư bản: Ở các nước nghèo, trong tay cá nhân có ít tư bản. Do vậy tăng năng suất của họ thấp. Song muốn có tư bản phải có tích lũy vốn mà đây là cái khó vì ở nước nghèo gần như chỉ có mức sống tối thiểu, không có điều tiết. Do đó, không có tiền để phát triển kinh tế, xây dựng đường xe lửa, nhà máy điện... Muốn có tư bản phải vay nước ngoài. Trước đây các nước giàu có đầu tư vào nước nghèo. Công việc này mang lại lợi ích cho cả hai bên. Gần đây do phong trào giải phóng dân tộc, đe dọa sự an toàn của tư bản đầu tư, nhiều nhà đầu tư ngần ngại không muốn gửi tiền ra nước ngoài. Thêm vào đó, hầu hết các nước đang phát triển là những con nợ lớn và không có khả năng trả nợ gốc lẫn lãi, họ phải xin hoãn nợ. Do đó vấn đề tư bản là nan giải.

- Về kỹ thuật:

Các nước đang phát triển có lợi thế là có thể bắt chước kỹ thuật và công nghệ các nước đi trước. Đây là con đường rất hiệu quả để nắm được khoa học, công nghệ, quản lý và kinh doanh cho sự phát triển.

Nhìn chung ở các nước đang phát triển, bốn nhân tố trên đây là khan hiếm và đang gặp trở ngại cho sự kết hợp chung. Ở nhiều nước khó khăn lại càng khó khăn trong “cái vòng lẩn quẩn” của sự nghèo đói.

“Vòng lẫn quẩn” (Vicious cycle) của nước nghèo)



Để phát triển cần phải có “cái huých” từ bên ngoài, nhằm phá vỡ cái vòng lẫn quẩn đó. Nghĩa là phải có sự đầu tư của các nước phát triển. Muốn vậy phải tạo ra điều kiện thuận lợi nhằm kích thích tính tích cực đầu tư của tư bản nước ngoài.

6. Khuynh hướng phân tích cơ cấu – lý thuyết phát triển cân bằng:

Khuynh hướng này nghiên cứu trạng thái thay đổi cơ cấu trong quá trình phát triển và tác động của từng khu vực đối với sự phát triển kinh tế. Có hai quan điểm chủ yếu.

- **Một là chủ trương một sự phát triển không cân bằng.** Lý thuyết này do Hisman nêu lên năm 1959. Ông cho rằng trong quá trình vận động, các ngành không tương đồng nhau về điều kiện phát triển, vị trí của ngành, (sản phẩm) cũng khác nhau đối với việc thực hiện những mục tiêu kinh tế vĩ mô. Vì vậy trong những điều kiện nhất định cần phải phát triển không cân đối bằng cách vừa coi trọng sự điều tiết của thị trường đồng thời nhà nước phải có sự tác động dưới nhiều hình thức để tập trung, vốn, nhân lực phát triển một số khu vực để kéo các khu vực khác phát triển theo. Ví dụ như ưu tiên phát triển công nghiệp nặng. Quan điểm này không thực tế bởi vì các nước nghèo thường không chịu nổi sự mất cân đối bởi chiến lược này.

- **Hai là: chủ trương một sự “phát triển cân đối”.** Tiêu biểu cho quan điểm này là sự nghiên cứu của Simen Kurnets (người được giải thưởng Nô ben về kinh tế học). Ông đã nghiên cứu lịch sử 13 nước tiên tiến kể từ giai đoạn tiền công nghiệp hóa. Ông rút ra kết luận là: “Mô hình phát triển cân đối bảo đảm cho các nước này một sự phát triển ổn định với tốc độ nhanh nhất”. Tuy nhiên, hai lý thuyết cân đối và không cân đối có thể phát triển kết hợp với nhau. Trong ngắn hạn và trung hạn có thể tạm thời mất cân đối. Do đó có thể phát triển nhanh một số ngành hướng ra nước ngoài qua đó nhập khẩu tăng tích lũy để tái đầu tư nhằm phát triển cân đối, lâu dài.

7. Lý thuyết về sự phát triển ở Châu Á-Gió mùa:

Lý thuyết này do Huary T.Oshima nêu lên. Tác giả cho rằng các mô hình trên không chú ý đặc điểm tự nhiên, ở các nước Châu Á, gió mùa: hiện tượng thiếu lao động

nông nghiệp trong thời vụ đỉnh cao, thừa lao động lúc nông nhàn và sự cần thiết phải đa dạng hóa trong nông nghiệp. Để phát triển các nước Châu Á gió mùa cần phải giải quyết các vấn đề theo một trình tự nhất định.

- Giữ nguyên lao động trong nông nghiệp, tạo thêm sản xuất trong thời kỳ nhàn rỗi để tăng sức cầu cho nông nghiệp bằng các hoạt động đầu tư của nhà nước: thủy lợi, giao thông, phát triển công nghiệp địa phương v.v... Đến lượt nó đầu tư của nhà nước khi tăng việc làm cho nông dân.

- Đa dạng hóa sản xuất để ổn định và tăng thu nhập cho nông dân do tính thời vụ và tính phức tạp của thời tiết qua đó mở rộng thị trường cho nông nghiệp.

Nhờ cả hai hoạt động trên với các hình thức, bước đi thích hợp lao động nông nghiệp, nông thôn được phân bố lại, tăng lao động trong tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn, chuyển một bộ phận lao động nông nghiệp sang ngành khác. Khi thị trường lao động nông nghiệp bị thu hẹp, tiền lương thực tế sẽ tăng lên, các nông trại, các xí nghiệp chuyển sang cơ giới hóa làm cho năng suất lao động tăng nhanh, GNP và GDP/ người cũng tăng lên khi sử dụng hết lao động nông nghiệp. Từ sự phân tích trên, Harry Oshima cho rằng “nông nghiệp hóa” là con đường tốt nhất để phát triển các nước Châu Á-Gió mùa, tiến tới xã hội có cơ cấu công-nông nghiệp-dịch vụ hiện đại.

8. Lý thuyết nhị nguyên:

Do Athus Lewis nêu lên, được John Fei và Gustab Ranis phát triển. Lý thuyết này bàn về sự phát triển ở những nước nghèo có tỉ trọng nông nghiệp lớn. Để phát triển vấn đề có tính chất quyết định là chuyển lao động nông nghiệp thành lao động công nghiệp có năng suất cao. Điều kiện để thực hiện là duy trì một chế độ tiền lương thấp trong công nghiệp để trợ giúp tích lũy mở rộng sản xuất cho nông nghiệp, tạo nên chu trình liên tục cho đến khi lao động nông nghiệp được sử dụng tương đối đầy đủ, công nông nghiệp phát triển cân đối hiệu quả.

III. Một số lý thuyết có liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

Trên kia chúng ta đã nghiên cứu khái niệm và nội dung của thuật ngữ cơ cấu kinh tế, song việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nào, cần dựa trên cơ sở lý thuyết nào cho phù hợp với điều kiện nước ta là điều phải tính đến. Nhìn chung có ba nhóm lý thuyết sau đây:

1. Phân công lao động xã hội và tái sản xuất xã hội của Karl Marx:

Các lý thuyết này có liên quan đến việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế vì nó gắn liền với sự hình thành các ngành kinh tế quốc dân và mối quan hệ giữa chúng trên không gian, lãnh thổ nhất định.

Theo Karl Marx: **một là:** sự hình thành các ngành kinh tế quốc dân với tư cách là những ngành kinh tế độc lập gắn liền với sự phát triển kinh tế hàng hóa TBCN dựa trên sự phân công lao động xã hội: sản xuất hàng hóa càng phát triển thì các ngành kinh tế, chủ thể kinh tế trên lãnh thổ càng mở rộng và ngược lại. Một trong những cơ sở quan trọng nhất của sự phân công lao động xã hội là sự gia tăng năng suất lao động trong nông nghiệp, là sự gia tăng bất bình đẳng trong phân phối dẫn đến sự xuất hiện sở hữu tư nhân và theo đó là các chủ thể tư nhân độc lập với nhau. **Hai là:** mối quan hệ giữa các ngành, các vùng là mối quan hệ trao đổi cả về mặt hiện vật lẫn giá trị, tuân theo quy luật của tái sản xuất xã hội, trong đó

khu vực (những ngành sản xuất) tư liệu sản xuất nhanh hơn khu vực (những ngành tiêu dùng).

2. Lý thuyết kinh tế trong kinh tế học thuộc trào lưu chính:

Mặc dù, lý thuyết này ít đề cập trực tiếp về cơ cấu và mối quan hệ giữa các ngành, các vùng trong cơ cấu kinh tế như Karl Marx, mà họ nghiên cứu nó trong khuôn khổ của cơ chế thị trường. Họ quan tâm phân tích khuynh hướng vận động đó trên cơ sở chúng có khả năng mang lại lợi nhuận như thế nào? Ở đây thị trường được coi là lực lượng chủ yếu dẫn dắt các nhà đầu tư căn cứ vào giá cả của các nhân tố đầu vào (giá vốn, sức lao động, giá nguyên vật liệu, giá máy móc, thiết bị...) và nhân tố đầu ra (giá hàng hóa và dịch vụ). Tuy nhiên, với việc thừa nhận khả năng thất bại của thị trường, vai trò của chính phủ được xem như một tác nhân có chức năng cứu vãn sự khủng hoảng kinh tế có tính chất chu kỳ. Ở đây các chính sách tài chính tiền tệ, thương mại... với tư cách là công cụ vĩ mô, chính phủ can thiệp vào các hoạt động kinh tế, có khả năng hướng dẫn các nhà đầu tư đi theo chiến lược cơ cấu kinh tế đã được hoạch định. Có thể nói lý thuyết này có sự đóng góp nhất định trong việc tác động vào nền kinh tế, hướng cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo chiều hướng đã định.

3. Các lý thuyết trong kinh tế học của sự phát triển:

Các lý thuyết kinh tế học của sự phát triển liên quan đến vấn đề chuyển dịch cơ cấu, có thể kể ra một số lý thuyết chủ yếu sau đây:

- Lý thuyết về các giai đoạn phát triển kinh tế.
- Các lý thuyết “Nhị nguyên”.
- Các lý thuyết phát triển cân đối, liên ngành.
- Các lý thuyết phát triển cơ cấu ngành không cân đối hay các cực tăng trưởng...

Tóm lại, qua việc nghiên cứu các lý thuyết trên, chúng ta có thể rút ra những kết luận chung có liên quan đến việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Hầu hết các lý thuyết phát triển nói trên coi vấn đề chuyển dịch cơ cấu là một trong những chỉ tiêu quan trọng của sự phát triển trong thời kỳ công nghiệp hóa.

- Từ việc phân tích cơ cấu kinh tế của một số nước chậm phát triển không coi trọng tính chất liên kết bên trong các lý thuyết này nêu ra một giải pháp mang tính nguyên tắc: phải xây dựng một cơ cấu kinh tế có sự liên kết, thúc đẩy lôi kéo lẫn nhau trong quá trình phát triển. Nó vừa là kết quả, vừa là chỉ số để xem xét mức độ thành công của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Các lý thuyết này còn chỉ ra rằng hình thức chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các nước chậm phát triển trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa diễn ra rất phong phú, đa dạng khó tìm thấy một khuôn mẫu chung duy nhất cho mọi quốc gia.

- Vai trò chính phủ là phải đánh giá được các nguồn lực bên trong và bên ngoài để tìm ra một kiến giải cho một cơ cấu kinh tế riêng thích hợp cho nước mình.

Nhìn chung vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã được các trường phái, lý thuyết kinh tế từ trước đến nay đề cập đến dưới nhiều góc độ khác nhau và nhiều cách tiếp cận khác nhau. Mỗi trường phái lý thuyết đều hàm chứa trong đó mặt mạnh và mặt yếu nhất định. Nhiệm vụ của chúng ta, những người nhận thức và

vận dụng là phải biết kế thừa để cho bóng dáng tinh hoa của những lý thuyết đó in dấu ấn ít nhiều trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích những vấn đề lý luận chung về tăng trưởng và phát triển kinh tế ?
2. Trình bày lý thuyết tăng trưởng và phát triển kinh tế theo mô hình Harrod-Domar?
3. Những mặt tích cực và hạn chế trong lý thuyết tăng trưởng của Trường phái “ Tân cổ điển” ?
4. Nội dung cơ bản của lý thuyết Khuynh hướng lịch sử hay lý thuyết “Cát cánh” ?
5. Trình bày những luận điểm cơ bản trong lý thuyết phát triển của các nước Châu Á-Gió mùa của Huary và T. Oshima ?
6. Phân tích khái quát các lý thuyết về chuyển dịch cơ cấu kinh tế ?

Chương XII: NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN VỀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

I. Sự cần thiết khách quan và tầm quan trọng của thương mại quốc tế.

Một quy luật của kinh tế hàng hoá là hàng hoá đi từ nơi giá thấp đến nơi giá cao. Do vậy hoạt động mua bán hàng hoá giữa các nước là tất yếu. Có hai cơ sở kinh tế làm xuất hiện thương mại quốc tế là:

Một là thương mại quốc tế xuất hiện vì các nước rất khác nhau về tài nguyên thiên nhiên, lao động tư bản và kỹ thuật, tức là có những điều kiện sản xuất khó khăn, thuận lợi khác nhau. Vì vậy mỗi nước chuyên môn hoá sản xuất những mặt hàng mà mình có thể sản xuất được với chi phí thấp nhất để đổi lấy những mặt hàng khác của các nước mà đối với họ việc sản xuất lại có lợi hơn. Nguyên tắc này được gọi là lợi thế tuyệt đối của nước này so với nước khác.

Chẳng hạn, nếu cà phê được sản xuất ở Brazil thì chi phí sẽ rẻ hơn nhiều so với các nước Trung Đông. Ngược lại, khai thác dầu ở các nước Trung Đông lại rẻ hơn nhiều so với Brazil. Điều đó do điều kiện tự nhiên cho phép mỗi nước có thể mạnh khác nhau có thể tiến hành trao đổi mua bán với nhau.

Hai là có những nước mà điều kiện sản xuất nhiều mặt hàng với chi phí thấp hơn so với nước khác, thương mại quốc tế vẫn được tiến hành. Trong trường hợp này lý thuyết về lợi thế so sánh đóng vai trò quan trọng.

Ngoài ra, thương mại quốc tế đóng vai trò quan trọng vì nó mở rộng khả năng tiêu dùng của một nước. Ngoại thương cho phép một nước tiêu dùng tất cả các mặt hàng với số lượng nhiều hơn mức mà trong nước đó sản xuất tự túc, tự cấp, không tham gia vào buôn bán quốc tế.

Tóm lại, thương mại quốc tế đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng và phát triển kinh tế. Thực tế lịch sử chứng tỏ rằng, các nước đi nhanh trên con đường tăng trưởng và phát triển kinh tế là nước có nền ngoại thương mạnh và năng động.

II. Những nguyên lý cơ bản trong thương mại quốc tế.

Trong thương mại quốc tế có hai nguyên lý cơ bản là lợi thế so sánh và thuế quan bảo hộ.

1. Nguyên lý lợi thế so sánh:

Như trên đã nói, để giải thích tại sao một nước sản xuất được tất cả các mặt hàng với chi phí thấp so với các nước khác mà trao đổi quốc tế vẫn có lợi thì người ta phải áp dụng nguyên tắc lợi thế so sánh. Nguyên tắc này do David Ricardo đưa ra, nội dung phát triển như sau: các nước cần phải lựa chọn mặt hàng để chuyên môn hoá sản xuất theo công thức sau đây: chi phí để sản xuất sản phẩm A của nước đó so với thế giới nhỏ hơn chi phí để sản xuất sản phẩm B của nước đó so với thế giới.

$$\frac{\text{Chi phí sản xuất của sản phẩm A của nước X}}{\text{Chi phí sản xuất của sản phẩm A của nước X}} < \frac{\text{Chi phí sản xuất sản phẩm B của nước X}}{\text{Chi phí sản xuất sản phẩm B của thế giới.}}$$

Trong trường hợp này nước X nên chuyên môn hoá vào việc sản xuất sản phẩm A. Còn thế giới nên chuyên môn hóa vào sản xuất sản phẩm B. Để minh họa ta dùng ví dụ sau đây:

Sản phẩm	Yêu cầu lao động cho sản xuất ở Mỹ và Châu Âu để sản xuất một đơn vị sản phẩm	
	Ở Mỹ	Ở Châu Âu
1 đơn vị lương thực	1 giờ lao động	3 giờ lao động
1 đơn vị quần áo	2 giờ lao động	4 giờ lao động

Qua ví dụ trên cho thấy, chi phí để sản xuất một đơn vị lương thực ở Mỹ là 1 giờ lao động, còn ở Châu Âu là 3 giờ lao động, đối với mặt hàng này Mỹ có lợi thế hơn Châu Âu. Chi phí để sản xuất 1 đơn vị quần áo ở Mỹ là 2 giờ lao động và Châu Âu là 4 giờ lao động, đối với mặt hàng này Mỹ cũng có lợi thế.

Áp dụng công thức trên ta có: chi phí sản xuất mặt hàng lương thực của Mỹ là 1 chia cho chi phí sản xuất mặt hàng lương thực Châu Âu là 3 và chi phí sản xuất mặt hàng quần áo của Mỹ là 2 chia cho chi phí sản xuất mặt hàng quần áo Châu Âu là 4. Vậy $A < B$ hay $1/3 < 2/4$. Do đó, Mỹ nên chuyên môn hoá sản xuất lương thực, Châu Âu nên chuyên môn hoá sản xuất quần áo, cả hai bên đều có lợi.

Thật vậy, nếu chưa có thương mại quốc tế, tiền lương thực tế của một giờ lao động ở Châu Âu bằng $1/3$ lương thực hay $1/4$ đơn vị quần áo. Như vậy năng suất lao động ở Mỹ cao hơn ở Châu Âu cả 2 mặt hàng. Song do điều kiện cạnh tranh ở mỗi nước khác nhau nên tỉ lệ giá cả quần áo ở Mỹ đắt gấp đôi lương thực, còn ở Châu Âu, quần áo chỉ bằng $4/3$ lương thực. Nếu ở Mỹ chuyên môn hóa sản xuất lương thực, còn Châu Âu chuyên môn hóa sản xuất quần áo, thông qua trao đổi quốc tế và giả sử là không có thuế quan và chi phí vận tải là không đáng kể thì Mỹ sẽ có lợi trong việc mua sắm quần áo ở Châu Âu, còn Châu Âu sẽ có lợi trong việc mua lương thực của Mỹ. Tiền lương thực tế của mỗi giờ lao động cũng có sự thay đổi. Một giờ lao động ở Mỹ vẫn mua được 1 đơn vị lương thực nhưng bây giờ có thể mua được $3/4$ đơn vị quần áo (so với trước đây là $1/2$ đơn vị quần áo). Còn 1 giờ lao động ở Châu Âu vẫn mua được $1/2$ đơn vị lương thực (trước đây là $1/3$).

Như vậy tiền lương thực tế của cả Châu Âu và Mỹ đều tăng lên, tiêu dùng của cả hai khu vực đều được mở rộng.

2. Nguyên lý thuế quan bảo hộ:

a) **Khái niệm:** Thuế quan là một thứ thuế đánh vào hàng hóa nhập khẩu. Hạn mức là giới hạn về khối lượng hàng nhập khẩu.

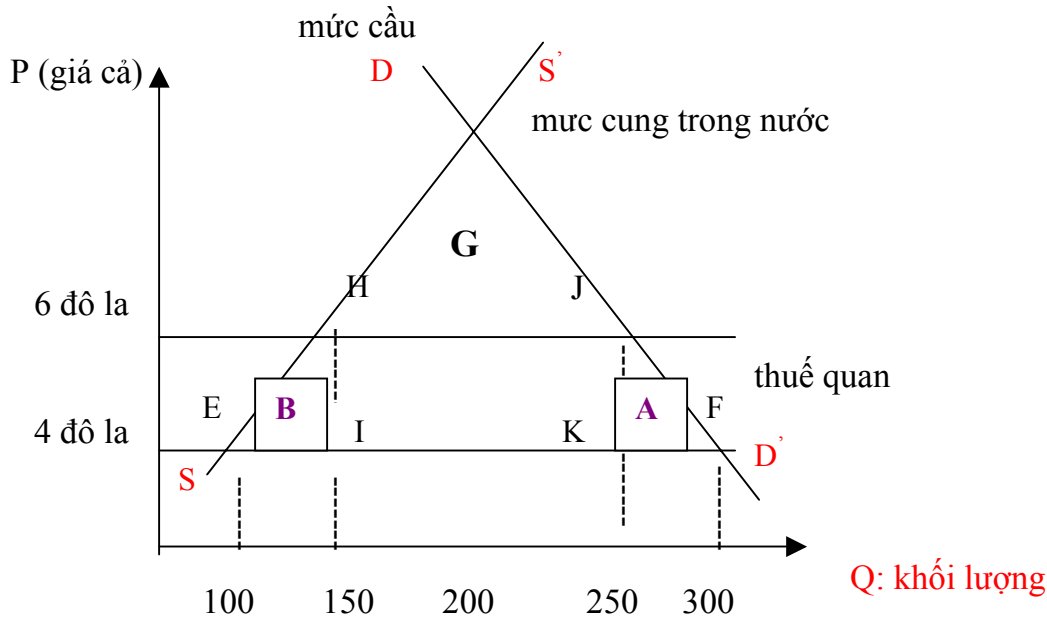
Cần phân biệt thuế quan có tính chất cấm đoán với mức thuế quan không cấm đoán. Thuế quan có tính chất cấm đoán là thuế quan cao đến mức hoàn toàn làm cho người ta nản

lòng việc nhập khẩu, đóng cửa, cấm đoán việc buôn bán mặt hàng đó. Còn thuế quan không có tính chất cấm đoán là mức thuế quan vừa phải sẽ làm giảm sút việc nhập khẩu hàng hóa nhưng không xóa bỏ thương mại. Tương tự như vậy hạn mức cũng có tác dụng như thuế quan.

b) Tác dụng của thuế quan và hạn mức

- Thuế quan và hạn mức tăng giá cả hàng hóa, giảm khối lượng tiêu thụ, giảm khối lượng hàng nhập khẩu và tăng khả năng sản xuất trong nước, tăng thu nhập cho chính phủ.

Ví dụ: Tác động của thuế quan về mặt hàng quần áo.



Nhìn trên hình vẽ, ta thấy nếu không có thuế quan với mức của thế giới theo giá cả 4 đô la, nhu cầu tiêu thụ quần áo là 300. Sản xuất trong nước là 100(PE) phải nhập khẩu 200(EF).

Nếu thuế quan là 2 đô la một đơn vị quần áo, sẽ làm giá cả tăng lên tới 6 đô la một đơn vị quần áo. Khối lượng hàng trong nước sản xuất thêm là EI (50 đơn vị), mức nhập khẩu giảm xuống còn 100(HS)... tiêu dùng trong nước giảm đi 50 đơn vị (KF).

Từ đó, thuế quan sẽ làm tăng giá cả hàng hóa nhập khẩu, thiệt hại cho người tiêu dùng nhưng tăng thu nhập của Chính phủ. Vùng “A” nói trên tăng chi phí sản xuất trong nước. Việc sản xuất thêm 50 sản phẩm (EI) là không có hiệu quả. Số thiệt hại này là 50 đô la.

Vùng B nói lên sự thiệt hại trong việc thỏa mãn nhu cầu người tiêu dùng. Do việc tăng giá hàng hóa làm giảm nhu cầu tiêu dùng 50 sản phẩm ở đây là 50 đô la. Vùng “G” nói lên tăng thu nhập cho chính phủ, nó là 200 đô la.

Vì vậy, cần tính toán cái lợi do thuế quan mang lại cho chính phủ, các doanh nghiệp và thiệt hại cho người tiêu dùng.

- *Thứ nhất*: thuế quan có thể làm thay đổi điều kiện thương mại theo hướng có lợi cho một nước lớn và làm thiệt hại bạn hàng của nước đó. Điều kiện thương mại là tỉ lệ giữa giá tối ưu làm cho giá cả hàng hóa tăng lên so với giá cả hàng hóa ở nước ngoài nên mức cầu trong nước về hàng hóa đó giảm xuống. Nếu mức cầu trong nước này là một bộ phận đáng kể của mức cầu thế giới thì giá cả hàng hóa đó của thế giới cũng bị giảm xuống. Do vậy, phần thuế quan sẽ rơi vào tay người nước ngoài. Điều này thực hiện được với một mức có sức mạnh độc quyền trên thế giới,

- *Thứ hai*: thuế quan có thể góp phần làm giảm thất nghiệp với một mức thuế quan sẽ nâng mức cung trong nước và giảm mức cần nhập khẩu và làm tăng GNP thực tế, giảm thất nghiệp (vùng A).

- *Thứ ba*: thuế quan là biện pháp tạm thời để bảo vệ sản xuất của ngành công nghiệp non trẻ.

Với các tác dụng theo nhiều chiều như vậy, việc áp dụng nguyên tắc thuế quan, bảo hộ phải được cân nhắc cẩn thận trong điều kiện cụ thể của từng nước, từng thời kỳ, từng loại hàng hóa.

III. MÔ HÌNH HECKSER – OHLIN:

Eli.F.Heckscher (1879 – 1952): nhà kinh tế học Thụy Điển, tác phẩm chính là cuốn “Chủ nghĩa trọng thương”. Ông là người đầu tiên trình bày những điều cơ bản về các nguồn lực sản xuất vốn có của thương mại quốc tế trong một bài viết năm 1919. Bertil Ohlin (1899 – 1979) là môn đệ của Heckscher đã phát triển và chi tiết hóa thuyết vốn các nguồn lực sẵn có qua các bài viết của mình vào đầu những năm 1930. Ohlin là giáo sư ở Stosckholm và là Bộ trưởng thương mại Thụy Điển trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ II. Năm 1979, Ohlin được tặng giải thưởng Noben (chung với James Meade của Anh) cho công trình của ông về lý thuyết kinh tế quốc tế.

Mô hình Heckscher – Ohlin trình bày lý thuyết thương mại quốc tế hiện đại và tác động của nó đến việc phân phối thu nhập và tăng trưởng kinh tế. Heckscher – Ohlin đã tập trung giải thích nguyên lý lợi thế so sánh ở điểm cơ bản nhất: lợi thế về nguồn lực sản xuất vốn có (factor andowments). Sau này được các nhà kinh tế hiện đại tiếp tục phát triển và nó trở nên một lý thuyết quan trọng trong thương mại quốc tế.

Lý do để Heckcher – Ohlin tập trung giải thích điểm này là:

- Nguồn lực sản xuất vốn có là một trong những cơ sở quan trọng nhất để giải thích nguyên lý lợi thế so sánh.

- Phương pháp xem xét lợi thế so sánh này sẽ nối thương mại quốc tế với phân bổ tài nguyên trong nước và việc phân phối thu nhập và do vậy có thể xem xét các mối liên hệ giữa thương mại quốc tế với phân bổ tài nguyên trong nước và việc phân phối thu nhập. Và do vậy có thể xem xét các mối liên hệ giữa thương mại quốc tế với tăng trưởng kinh tế, với chuyển động vốn quốc tế.

Ngoài ra lý thuyết này còn dựa trên những giá trị sau đây:

- Số lượng các quốc gia là 2. Cũng chỉ có 2 yếu tố tham gia vào sản xuất (vốn và lao động), sản xuất ra 2 mặt hàng (mô hình 2.2.2).

- Giả định rằng công nghệ hai nước là như nhau:

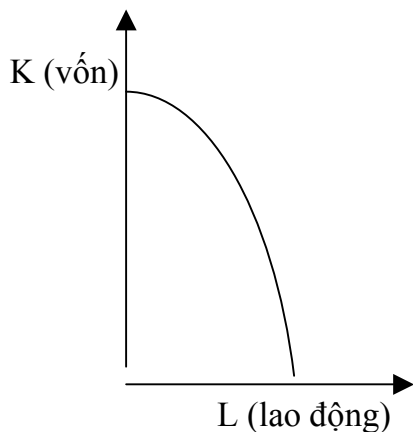
- Có sự dị biệt về hàm lượng các yếu tố giữa 2 sản phẩm (lao động, tư bản trong 2 mặt hàng khác nhau).

- Không có chuyên môn hóa, các thị trường hàng hóa, thị trường các yếu tố sản xuất, các yếu tố lao động được tự do di chuyển giữa các vùng trong một quốc gia, thị hiếu như nhau v.v.

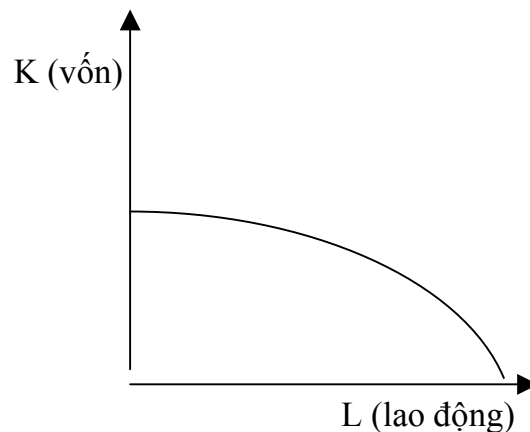
1. Định lý Heckscher – Ohlin:

Một quốc gia sẽ có lợi thế so sánh về mặt hàng nào mà sử dụng nhiều yếu tố dư thừa của quốc gia đó.

Chẳng hạn như Việt Nam có ưu thế về lao động, Nhật có ưu thế về vốn thì Việt Nam nên chuyên môn hóa mặt hàng nào cần nhiều lao động còn Nhật nên chuyên môn hóa mặt hàng nào mà cần nhiều vốn.



Mô hình kinh tế Nhật



Mô hình kinh tế Việt Nam

Mô hình kinh tế trên phải dựa trên cơ cấu kinh tế mở nhằm phát huy lợi thế so sánh giữa các nước. Tự do hóa mậu dịch sẽ dẫn đến bình quân giá cả, làm giảm đi các yếu tố khan hiếm của mỗi nước, kết quả là các quốc gia đều có lợi.

2. Mô hình Heckscher – Ohlin và tăng trưởng kinh tế:

- **Định lý Rybczyuski:** T M Rybczyuski là nhà kinh tế của Lazard Bros.Co.ltd ở London. Ngay từ khi còn là sinh viên trên cơ sở mô hình Heckscher Ohlin đã chứng minh một định lý liên quan đến thương mại quốc tế. Sự tăng trưởng kinh tế sẽ được phản ánh ở những thay đổi trong các nguồn lực sản xuất vốn có của đất nước.

Định lý Rybczyuski: với một hệ số sản xuất cho trước, việc gia tăng số lượng của một yếu tố nào trong sản xuất sẽ làm gia tăng sản lượng đầu ra của một mặt hàng sử dụng yếu tố đó nhiều hơn và làm giảm sản lượng đầu ra của mặt hàng còn lại.

Ví dụ: như ta có 2 mặt hàng quần áo và sản xuất thép. Lúc đầu tư để sản xuất quần áo cần 100 lao động và 50 tư bản và ngược lại sản xuất sắt thép cần 100 tư bản và 50 lao động. Nếu ta tăng số lao động sản xuất quần áo lên thì sẽ làm tăng sản lượng sản xuất quần áo nhưng lao động sắt thép sẽ giảm.

Định lý này có ý nghĩa quan trọng trong việc lựa chọn chính sách kinh tế. Trong khi nguồn lực có hạn thì việc ưu tiên cho ngành sản xuất nào đòi hỏi phải có một sự tính toán chính xác. Nếu không sẽ ảnh hưởng đến nền kinh tế.

3. Mô hình Heckscher – Ohlin và phân phối thu nhập:

Wolfgans – Stolper. Samuelson đã mở rộng mô hình Heckscher – Ohlin vào lĩnh vực phân phối thu nhập. Bằng việc kết hợp này W.Wolfgans và Samuelson đã cho thấy thương mại quốc tế tác động đến phân phối thu nhập trong nước như thế nào? Một nước có lợi thế so sánh ở mặt hàng cần nhiều nhân tố thừa tương đối. Buôn bán tự do sẽ làm tăng giá cả so sánh của loại hàng đó và vì thế, theo định lý Stolper – Samuelson làm tăng thu nhập thực tế của nhân tố thừa tương đối và làm giảm thu nhập của nhân tố tương đối. Bởi vì, toàn bộ đất nước thu lợi từ thương mại, nhân tố thừa thu được nhiều hơn sự mất mát từ nhân tố thiếu. Nhân tố thừa theo nguyên tắc có thể bù vào thiếu hụt của nhân tố thiếu mà vẫn được lợi. Như thế sẽ có một tầng lớp trong nền kinh tế bị thiệt hại từ buôn bán tự do, mặc dù toàn quốc được lợi. Ví dụ, nước Mỹ ở thời kỳ đầu của lịch sử có nhiều đất đai và ít vốn so với Châu Âu. Những người nông dân miền Tây và miền Nam (những người có đất) ủng hộ thương mại tự do, trong khi các nhà buôn Đông Bắc (những người có vốn) ủng hộ hạn chế buôn bán.

4. Mở rộng mô hình Heckscher – Ohlin:

Mô hình Heckscher – Ohlin như đơn giản không đủ để giải thích thương mại thế giới một cách thích đáng, mặc dù là một trong những cách giải thích căn bản nhất. Các nhà kinh tế học như James willam của trường đại học tổng hợp California v.v.. đã mở rộng mô hình Heckscher – Ohlin trong điều kiện có thêm các nhân tố như tài nguyên thiên nhiên, vốn của con người (human capital), kỹ năng lao động và có nhiều loại hàng. Họ đã phát triển các định lý trên một cách tổng quát hơn.

- Định lý Heckscher – Ohlin mở rộng: Một nước có sự dư thừa tương đối về một nhân tố nào đó là nước có phần trong toàn bộ nhân tố đó của thế giới lớn hơn phần mà nước này chiếm trong toàn bộ thế giới và ngược lại, tức là nước này thiếu hiếm nhân tố đó một cách tương đối. Vì thế xuất khẩu của một nước, nhìn tổng thể, sử dụng một khối lượng lớn hơn mỗi nhân tố mà trước đây có dự và một khối lượng nhỏ hơn mỗi nhân tố mà nó có ít so với nhập khẩu tổng thể.

- Định lý Rybczyuski mở rộng: Một nhân tố sản xuất thực tại tăng lên, trong điều kiện tất cả các nguồn lực sản xuất vốn có khác và tất cả giá cả không đổi, có thể làm cho một loại hàng nào đó tăng lên với tỉ lệ cao hơn và có thể làm cho sản lượng một loại hàng nào đó giảm xuống thực sự.

- Định lý Stolper – Samuelson: mở rộng sự tăng giá bất kỳ hàng hóa nào với giá nào đó tăng lên với tỉ lệ lớn hơn và làm giảm xuống tuyệt đối ở một nhân tố giá nào đó. Vì thế, thu nhập thực tế của nhân tố đầu tăng một cách rõ ràng và thu nhập của nhân tố thứ hai giảm xuống rõ ràng

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày những cơ sở khách quan của thương mại quốc tế ?
2. Phân tích những nguyên lý cơ bản trong thương mại quốc tế ?
3. Phân tích mô hình Heckscher –Ohlin về thương mại quốc tế ?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

* * * * *

1. **Phan Quế Anh**, Lịch sử tư tưởng kinh tế, NXB KHKT, HN, năm 1992.
2. **Vũ Đình Bách**, Một số vấn đề về kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, HN, năm 2004.
3. **David Begg, Stanley Fisher**, Kinh tế học, Nxb giáo dục, HN 1992.
4. **Mai Ngọc Cường**, Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, Nxb chính trị quốc gia, HN, năm 2001.
5. **Trần Thái Dương**, Chức năng kinh tế của nhà nước, lý luận và thực tiễn ở Việt Nam, Nxb công an nhân dân, HN, năm 2003.
6. **Robert. B. Ekelund**, Lịch sử học thuyết kinh tế, Nxb thống kê, năm 2004.
7. **Trần Đình Bút, Trần Nam Hương**, Nhà nước và cơ chế thị trường, Nxb Trẻ, năm 1998.
8. **Robertl Heibroner**, Các nhà kinh tế vĩ đại, Nxb KHXH, HN, năm 1997.
9. **Mã Hồng**, Kinh tế thị trường XHCN, Nxb Chính trị quốc gia, HN năm 1995.
10. **Đinh Sơn Hùng**, Những vấn đề cơ bản của các lý thuyết kinh tế, Trường đại học kinh tế thành phố HCM, năm 1997.
11. **John Maynard Keynes**, Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ, Nxb giáo dục, HN, năm 1994.
12. **Kinh tế học vĩ mô**, Bộ giáo dục và đào tạo, Nxb giáo dục, HN, năm 1997.
13. **Kinh tế học vi mô**, Bộ giáo dục và đào tạo, Nxb giáo dục, HN, năm 1997.
14. **Kinh tế học tóm lược**, Giáo trình kinh tế học của Paul. A Samuelson và William D Norhaus, Nxb KHXH và Viện kinh tế học, HN, năm 1992.
15. **Lịch sử các học thuyết kinh tế**, Đại học kinh tế quốc dân, Nxb Thống kê, HN, năm 1996.
16. **Lịch sử các học thuyết kinh tế**, Đại học kinh tế TPHCM, Nxb tài chính TPHCM, năm 1997.
17. **Lịch sử các học thuyết kinh tế**, Trường đại học kinh tế quốc dân HN, Nxb giáo dục, năm 1993.
18. **Vũ Văn Phúc**, Quan hệ thị trường và kế hoạch trong sự phát triển nước ta hiện nay, Nxb chính trị quốc gia, Hn, năm 2004.
19. **Việt Phương**, Các học thuyết của nền kinh tế thị trường, Nxb KHKT, năm 1998.
20. **Steven Pressman**, 50 nhà kinh tế tiêu biểu, Nxb lao động, năm 1999.
21. **Hoàng An Quốc**, Lịch sử các học thuyết kinh tế, Trường đại học kinh tế thành phố HCM, năm 1993.
22. **Nguyễn Văn Trình**, Hướng dẫn nghiên cứu và ôn tập Lịch sử các học thuyết kinh tế.
23. **Leonard S. Silk**, Kinh tế học hiện đại, Nxb Trẻ, năm 1993